

BÁO CÁO

Kết quả công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên sư phạm, trình độ cao đẳng năm học 2021 - 2022

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên trường: Trường Cao đẳng Bắc Kạn.
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.
- Địa chỉ trường:
 - + Cơ sở 1 (Trụ sở chính): Số 428, Đường Nguyễn Văn Tố, Tổ 9, Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
 - + Cơ sở 2: Đường Nông Quốc Chấn, Tổ 17, Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Số điện thoại: 02093. 873. 131
- Fax: 02093.873.131
- Email: caodangbackan.cdbk@backan.gov.vn
- Website: ***caodangbackan.edu.vn***
- Thành viên Ban Giám hiệu phụ trách công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng: Ông Bế Ngọc Tuấn, Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bắc Kạn.
- Đơn vị có chương trình tự đánh giá chất lượng: Khoa Sư phạm

B. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.
- Văn bản số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT ngày 05/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm.

- Công văn số 765/QLCL- KĐCLGD ngày 21/5/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm.

C. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

1. Ban hành các văn bản chỉ đạo

- Quyết định số 69/QĐ-CĐBK ngày 14/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc thành lập Hội đồng và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Kế hoạch số 13/KH-CĐBK ngày 23/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Thông báo số 42/TB-CĐBK ngày 28/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc tổ chức họp Hội đồng và Ban thư ký tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Thông báo số 45/TB-CĐBK ngày 28/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc kết luận cuộc họp lần thứ nhất của Hội đồng và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng Sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Công văn số 388/CĐBK-TTrKT&ĐBCL ngày 17/10/2022 về việc xin ý kiến đóng góp lần thứ nhất về dự thảo Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021-2022.

- Công văn số 401/CĐBK-TTrKT&ĐBCL ngày 26/10/2022 về việc xin ý kiến đóng góp lần thứ hai về dự thảo Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021-2022.

2. Kết quả tự đánh giá chất lượng

- Việc tự đánh giá chương trình đào tạo được thực hiện theo đúng quy trình, quy định và báo cáo được viết theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kết quả tự cụ thể: Chương trình đào tạo giáo viên sư phạm, trình độ Cao đẳng được Nhà trường tự đánh giá đối với tổng số 43/43 tiêu chí của 10 tiêu chuẩn đều đạt tối thiểu mức độ 4 trở lên (đối chiếu với quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BGDĐT ngày 05/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ: *Không có*

Trên đây là Báo cáo kết quả công tác đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- kiemdinhh.dhtccn@moet.edu.vn;
- Sở LĐ-TB&XH (b/c);
- BGH;
- Các phòng, khoa (biết);
- Website Nhà trường.

Gửi bản giấy:

- Lưu: VT, TTrKT&ĐBCL (Duy).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Bế Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

**Kết quả công tác đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng
sư phạm năm học 2021 – 2022**

*(Gửi kèm Báo cáo số: /BC- CĐBK ngày tháng năm 2022
của Trường Cao đẳng Bắc Kạn)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT
ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, ngày 05 tháng 02 năm 2020**

Bắc Kạn, tháng 11 - 2022

MỤC LỤC	Trang
PHẦN I. KHÁI QUÁT	5
1.1. Đặt vấn đề	5
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	5
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	6
1.2. Tổng quan chung	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA	11
Tiêu chuẩn 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	16
Tiêu chuẩn 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	19
Tiêu chuẩn 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	26
Tiêu chuẩn 5. TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	32
Tiêu chuẩn 6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	41
Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN	47
Tiêu chuẩn 8. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	59
Tiêu chuẩn 9. BẢO ĐẢM VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	64
Tiêu chuẩn 10. KẾT QUẢ ĐẦU RA	75
PHẦN III. KẾT LUẬN	80
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	89
PHẦN IV. PHỤ LỤC	90

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Viết đầy đủ
BGH	Ban Giám hiệu
GV	Giảng viên
NV	Nhân viên
SV	Sinh viên
PP	Phương pháp
CĐR	Chuẩn đầu ra
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
CĐBK	Cao đẳng Bắc Kạn
GDMN	Giáo dục mầm non
HSSV	Học sinh, sinh viên
MN	Mầm non
TĐG	Tự đánh giá
ĐT	Đào tạo
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
TTSP	Thực tập sư phạm
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
PPGD	Phương pháp giảng dạy
CSVC	Cơ sở vật chất
KTX	Ký túc xá

Phần I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường Cao đẳng Bắc Kạn là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Bắc Kạn chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hoạt động theo Điều lệ trường Cao đẳng và quy định của pháp luật, có con dấu và tài khoản riêng.

Trường Cao đẳng Bắc Kạn được thành lập năm 2020 trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn vào Trường Cao đẳng Nghề Dân tộc Nội trú Bắc Kạn và đổi tên thành Trường Cao đẳng Bắc Kạn theo Quyết định số 49/QĐ- BLĐTBXH ngày 14/01/2020 của Bộ trưởng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tổ chức bộ máy nhà trường sau khi sáp nhập có 09 phòng, khoa. Số người làm việc của Trường Cao đẳng Bắc Kạn có 140 người trong đó gồm 72 Nam và 68 Nữ trong đó 98 viên chức, 08 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 34 hợp đồng. Về trình độ có 57 thạc sỹ, 56 đại học và 28 trình độ khác.

Năm 2022, Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã tự đánh giá lần thứ 2. Từ kết quả tự đánh giá (TĐG), Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng (ĐBCL) cho từng năm học; trên cơ sở đó, Nhà trường tích cực triển khai nhiều hoạt động như: cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục, nhất là các hoạt động đào tạo (ĐT) và phục vụ ĐT. Cũng trên nền tảng đó, để chất lượng ĐT ngày càng nâng cao, Trường Cao đẳng Bắc Kạn triển khai TĐG CTĐT trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) theo Công văn số: 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định CLGD về việc hướng dẫn TĐG CTĐT; Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, ngày 05/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm.

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

- **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp (PP) và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá (TĐG) nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng mô tả sự tham gia của các bên liên quan (các khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học, ...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

- **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là:
(1) *Mô tả* - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ

thể; (2) *Những điểm mạnh* - tóm tắt những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí của CTĐT; (3) *Những tồn tại* - Phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm hạn chế của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí; (4) *Kế hoạch cải tiến chất lượng* - Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại đã nêu trong phần phân tích trên và (5) *Tự đánh giá* - theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

- **Phần III:** Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); Tóm tắt Điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT: khắc phục những tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng theo các vấn đề đã nêu trong phần Tóm tắt Điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT; và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

- **Phần IV:** Phụ lục theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định, văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

- Mục đích tự đánh giá CTĐT:

TĐG CTĐT là quá trình để Trường Cao đẳng Bắc Kạn tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của Nhà trường trong công tác ĐT, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội. Từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo (CLĐT), từng bước xây dựng Trường trở thành đơn vị ĐT, nghiên cứu và thực hành có uy tín trong tỉnh, khu vực và cả nước.

Hoạt động TĐG CTĐT còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Từ đó, đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

- Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 6: Công bố báo cáo TĐG trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo TĐG

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành GDMN dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2020/TT-BGDĐT, ngày 05/02/2020 do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành GDMN được đánh giá dựa trên 10 tiêu chuẩn, với 44 tiêu chí. Trong đó, Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra; Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 6: Đánh giá kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên; Tiêu chuẩn 8: Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 9: Bảo đảm và nâng cao chất lượng và Tiêu chuẩn 10: Kết quả đầu ra.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-CĐBK ngày 14/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc thành lập Hội đồng và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022. Hội đồng gồm có 09 thành viên (Phụ lục 2).

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban Thư ký gồm 13 thành viên được chia thành 8 nhóm công tác chuyên trách.

Phương pháp và bộ công cụ đánh giá: Quá trình TĐG CTĐT ngành GDMN của trường Cao đẳng Bắc Kạn được thực hiện dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 10 tiêu chuẩn với 44 tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, ngày 05/02/2020 do Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau: Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;

Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm hạn chế và những biện pháp khắc phục;

Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quá trình TĐG CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Trong quá trình thực hiện TĐG, bên cạnh các thành viên trong Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách; Nhà trường đã huy động phân lớn GV, viên chức của Trường và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác của Hội đồng để triển khai tự đánh giá CTĐT.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Mã minh chứng (MC) được ký hiệu bằng công thức sau: [Hn.a.b.c] Trong đó:

H: Viết tắt “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết.

a: Số thứ tự của tiêu chuẩn, ghi bằng 2 ký tự (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

b: Số thứ tự của tiêu chí, ghi bằng 2 ký tự (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

c: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (từ 01, 02, ... cho đến hết)

Ví dụ: [H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; [H09.10.05.12]: là MC thứ 12 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 9.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Cao đẳng Bắc Kạn

- Sứ mệnh

Trường Cao đẳng Bắc Kạn góp phần phát triển kinh tế xã hội văn hóa của địa phương và khu vực thông qua:

Giáo dục dạy nghề đa cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, dạy nghề thường xuyên) và đa ngành có tay nghề và phẩm chất đạt chuẩn, phù hợp với nhu cầu của địa phương và xã hội; Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất phù hợp với đặc thù kinh tế xã hội của địa phương; Tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, sản xuất kinh doanh có gắn với đào tạo; Liên kết với các cơ sở đào tạo trình độ Cao đẳng, Đại học. Tổ chức đào tạo liên thông; Tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề và tổ chức nghiên cứu khoa học sư phạm nghề; Tổ chức đào tạo Bổ túc văn hóa kết hợp dạy nghề.

- Tầm nhìn phát triển

Năm 2030, Trường Cao đẳng Bắc Kạn trở thành trường Cao đẳng đạt chuẩn quốc gia, có uy tín hàng đầu tại địa phương, nằm trong mạng lưới trường trọng điểm của cả nước, từng bước tiếp cận, hội nhập trình độ đào tạo ở các nước trong khu vực và quốc tế.

Như vậy, sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Sứ mạng cũng là lời tuyên bố, cam kết về trách nhiệm mà Nhà trường coi là chủ yếu nhất đối với sự nghiệp GD&ĐT.

Nhà trường đã xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu đề ra, và có các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch, mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã ĐT và bồi dưỡng đại đa số giáo viên mầm non (MN) cho tỉnh Bắc Kạn và cho các tỉnh bạn như: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn.... Bên cạnh đó Nhà trường còn liên kết chặt chẽ với các trường đại học để đào tạo giáo viên MN có trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học (ĐH), tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên MN trong tỉnh được học tập nâng cao trình độ.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo lên hàng đầu, Nhà trường luôn tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghiêm túc theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Toàn bộ sinh viên (SV) của trường đều được thực hành, thực tập sư phạm, thực tập nghề tại những cơ sở có uy tín trong và ngoài tỉnh trước khi ra trường.

Đến thời điểm này, cơ cấu tổ chức của Trường gồm: Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 03 Hiệu phó), 4 phòng chức năng (Phòng Tổ chức- Hành chính; Phòng Đào tạo, Phòng Thanh Tra- Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Công tác học sinh- Sinh viên); 5 khoa chuyên môn (Khoa Sư phạm, Khoa Cơ giới đường bộ, Khoa Cơ điện, Khoa Nông Lâm, Khoa Tổng hợp); Trường Cao đẳng Bắc Kạn có 122 người trong đó gồm 67 nam và 55 nữ trong đó 89 viên chức, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 27 hợp đồng. Về trình độ có 48 thạc sĩ, 44 đại học và 30 trình độ khác. Riêng Khoa Sư phạm có 10 GV có trình độ thạc sĩ.

Công tác quản lý của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Điều lệ trường cao đẳng, các quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Bắc Kạn (ban hành theo Quyết định số: 48/QĐ- CĐBK ngày 30/3/2020 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn). Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý trong Trường được triển khai thực

hiện kịp thời, có hiệu quả và được phổ biến rộng rãi (đăng tải trên website của Trường). Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, viên chức quản lý, GV, NV trong Trường được quy định rõ ràng. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả, xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong toàn trường.

- Chương trình và hoạt động đào tạo

CTĐT của tất cả các bậc học và chuyên ngành đào tạo tại Trường được xây dựng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đồng thời đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động. CTĐT của Trường được định kỳ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, SV, cựu SV, học viên và từ các nhà tuyển dụng lao động.

Hoạt động ĐT của Nhà trường thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2017, Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã thực hiện chuyển đổi hình thức ĐT từ niên chế sang học chế tín chỉ đối với ngành GDMN; đa dạng hóa các hình thức ĐT đáp ứng yêu cầu của người học, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy tính tích cực chủ động của người học. Nhà trường đã chú trọng đổi mới, đa dạng hóa phương pháp dạy học (PPDH) theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm cho người học; thường xuyên triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, về hoạt động phục vụ của NV. PP và quy trình kiểm tra đánh giá (KTĐG) phù hợp với hình thức ĐT, hình thức học tập và mục tiêu môn học, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, chính xác.

Nhà trường đã kịp thời phổ biến các quy chế ĐT, CTĐT, quy chế KTĐG nhằm giúp người học tiếp cận, nắm vững và chấp hành tốt các quy chế, quy định của Nhà trường. Định kỳ, người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, CTĐT của Nhà trường. Các hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối giữa SV với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng được Nhà trường quan tâm đúng mức.

- Về đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên

Đội ngũ CBQL, GV và NV có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn và trên chuẩn, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã và đang triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, có chính sách hỗ trợ về tài chính, tạo điều kiện về

thời gian cho đội ngũ GV và CBQL tham gia học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CB, GV của Trường ngày càng được nâng cao, cơ cấu đội ngũ GV theo trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và độ tuổi ngày càng hợp lý.

Nhà trường đã tạo môi trường dân chủ để CB quản lý, GV và NV tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường. Trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của CB, GV và người học.

- Về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Nhà trường đã chủ động xây dựng quy chế, quy định hoạt động NCKH, triển khai kế hoạch hoạt động NCKH theo hướng dẫn của các cấp quản lý; chú trọng triển khai thực hiện và đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH đúng thời hạn, bảo đảm yêu cầu chất lượng các đề tài nghiên cứu các cấp; có nhiều bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Các đề tài và kết quả nghiên cứu gắn với mục tiêu, CTĐT, gắn với thực tế địa phương, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác ĐT và góp phần chuẩn hóa đội ngũ giáo viên của địa phương và khu vực.

- Về Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Nhà trường đảm bảo đủ các điều kiện về thư viện, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập và CSVC khác để triển khai các hoạt động ĐT và NCKH, nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trung tâm Thông tin, thư viện, thí nghiệm của Nhà trường có đủ đầu sách, tài liệu, giáo trình, báo, tạp chí, có hệ thống phòng đọc, phòng mượn phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập của GV và SV.

Trường có hệ thống giảng đường, hội trường, nhà đa năng được trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng cả về số lượng và chất lượng phục vụ cho việc dạy, học và NCKH, cho các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao của HSSV.

Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông được chú trọng đầu tư và ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đào tạo. Mở rộng kết nối mạng nội bộ, mạng Internet; triển khai Internet Wifi tại khu KTX, khu giảng đường; tạo điều kiện thuận lợi cho GV, HSSV tra tìm tài liệu trên mạng Internet.

Qua quá trình nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng. Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác đã phân tích các tiêu chí, thu thập và xử lý minh chứng, viết các phiếu đánh giá tiêu chí, dự thảo báo cáo TĐG, nghe ý kiến góp ý, thảo luận của tập thể CB, GV, NV, SV, cựu SV, các nhà

tuyển dụng và chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo TĐG CTĐT ngành GDMN. Báo cáo TĐG CTĐT ngành GDMN đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các nội dung của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, đưa ra kế hoạch hành động để tiếp tục duy trì mặt mạnh và các giải pháp khắc phục các mặt còn tồn tại của CTĐT ngành GDMN và TĐG mức độ đạt yêu cầu của các tiêu chí. Kết quả TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí được trình bày trong phần II sau đây.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Luật giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với thực tiễn của địa phương.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng, được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên, và được thể hiện ở mục tiêu của CTĐT ngành GDMN hiện hành của Trường Cao đẳng Bắc Kạn là: "Đào tạo giáo viên Mầm non có năng lực vững vàng, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt đáp ứng nhu cầu của bậc học Mầm non của tỉnh Bắc Kạn và khu vực" [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.04]

1.2. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của trường.

Mục tiêu của CTĐT cũng phù hợp với mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn của Trường Cao đẳng Bắc Kạn [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

1.3. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo khối ngành sư phạm theo quy định và phù hợp với mục tiêu giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Luật giáo dục nghề nghiệp.

Mục tiêu CTĐT ngành GDMN của Trường Cao đẳng Bắc Kạn hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục 2019 được quy định tại Điều 2 về ĐT con người và mục tiêu của GDĐH được quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012 "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân". [H1.01.01.02], [H1.01.01.3], [H1.01.01.04], [H1.01.01.10].

1.4. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn.

Với mục tiêu rõ ràng, CTĐT ngành GDMN được các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa GDMN tham gia xây dựng một cách bài

bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà SV có thể đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.04], [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT được chi tiết, cụ thể hóa bằng các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn [H1.01.01.07]. CTĐT ngành GDMN đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung hàng năm dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 và được cụ thể hóa bằng kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT vào hàng năm của Trường [H1.01.01.01], [H1.01.01.12].

Mục tiêu của CTĐT ngành GDMN được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức khác nhau như “sổ tay sinh viên”, qua các phương tiện thông tin của Trường, của Khoa để cho SV, cựu SV, GV và các nhà tuyển dụng có thể nắm rõ [H1.01.01.10], [H1.01.01.11]

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục 2019, tầm nhìn và sứ mạng của Trường Cao đẳng Bắc Kạn. CTĐT của ngành GDMN đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CDR. CTĐT có cập nhật các nội dung mới nhất phù hợp với thực tế của ngành, của địa phương.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên; chưa lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và các nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022- 2023, Nhà trường tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu xã hội trong từng giai đoạn. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT ngành GDMN cũng sẽ được Trường tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật trong năm học 2022-2023 theo các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của ngành trên cơ sở tham khảo các chương trình của các trường bạn trong cả nước.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, phù hợp với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng

CĐR của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng, được xây dựng bài bản đúng theo quy định với quy trình chặt chẽ, khoa học [H1.01.02.02],[H1.01.02.03]. CĐR của CTĐT yêu cầu rõ năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ), phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; CĐR được cập nhật thường xuyên theo quy định cho phù hợp với các yêu cầu thực tế [H1.01.02.03]. CĐR được xây dựng với sự tham gia của các GV có kinh nghiệm, của các GV bộ môn, kết hợp với ý kiến đóng góp của các bên liên quan và được thống nhất trong Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường công bố công khai với xã hội [H1.01.02.04], [H1.01.02.06], [H1.01.02.08]

1.2. CĐR của CTĐT phản ánh được mục tiêu của CTĐT

CĐR của CTĐT ngành GDMN bám sát mục tiêu nhằm đào tạo giáo viên MN có năng lực vững vàng, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả nước trong quá trình hội nhập [H1.01.02.03].

1.3. CĐR của CTĐT đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR của CTĐT GDMN của Nhà trường luôn bám sát chương trình khung của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.04]. CĐR của CTĐT đã nêu cụ thể yêu cầu đối với SV tốt nghiệp về kiến thức: Nắm vững kiến thức cốt lõi về khoa học cơ bản, kiến thức sâu về chuyên môn và khả năng ứng dụng vào thực tế đáp ứng nhu cầu xã hội. Về phẩm chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp: Phân tích và giải quyết vấn đề, có tư duy toàn diện, nhận thức rõ về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; ý thức học tập suốt đời. Về kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường làm việc: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và khả năng làm việc nhóm, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để làm việc trong môi trường giáo dục trong tương lai [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07].

1.4. CĐR của CTĐT phù hợp với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

CĐR của CTĐT ngành GDMN phản ánh được mục tiêu của Trường là: Đào tạo GVMN có năng lực vững vàng, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả nước trong quá trình hội nhập. Nội dung CĐR của CTĐT thể hiện đầy đủ yêu cầu cần đạt được về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp GV và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Cao đẳng Bắc Kạn [H1.01.02.03], [H1.01.02.05],[H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành GDMN được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và xác định cụ thể mức năng lực SV tốt nghiệp cần đạt được.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, GV, các nhà khoa học và nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên theo từng năm học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Trường tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT.

Đồng thời, CĐR của CTĐT cũng sẽ được Trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh và cập nhật từng học phần. Hội đồng Trường đánh giá, rà soát, đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật và đáp ứng với những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, chính trị tại tỉnh Bắc Kạn và cả nước.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan

Dựa trên việc tham khảo từ các nguồn thông tin, ý kiến đóng góp nhiều chiều của các bên liên quan, Trường đã thiết kế CTĐT với CĐR phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và đáp ứng được mục tiêu ĐT. CĐR của CTĐT ngành GDMN có bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung: tên ngành; mã số; trình độ ĐT; CĐR về kiến thức, kỹ năng theo thang nhận thức Bloom, thái độ, đạo đức; vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.04].

1.2. Chuẩn đầu ra phản ánh được yêu cầu đổi mới của giáo dục Việt Nam

Ngoài các yêu cầu về trình độ, nghề nghiệp được quy định trong các văn bản pháp luật; Nhà trường đã tham khảo CĐR của CTĐT của một số trường ĐH, CĐ có uy tín ở Việt Nam, nhằm xây dựng được CĐR phù hợp với thực tiễn địa phương cũng như chuyên môn của ngành GDMN, đáp ứng được yêu

cầu đổi mới của giáo dục Việt Nam và thực tiễn GDMN của tỉnh [H1.01.03.04], [H1.01.03.09]

1.3. CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh

CĐR của CTĐT ngành GDMN đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện hàng năm trên cơ sở yêu cầu mới về chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN, yêu cầu về năng lực trình độ CĐ quy định trong Luật Giáo dục [H1.01.03.04], [H1.01.03.08].

1.4. CĐR của CTĐT được công bố công khai

CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các cán bộ, GV, SV, nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, “sổ tay sinh viên”, đăng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường; Qua đó, GV, SV và các cơ sở GDMN dễ dàng nắm bắt được đầy đủ thông tin, hiểu rõ hơn và đánh giá đúng chất lượng dạy và học ngành GDMN của Trường Cao đẳng Bắc Kạn [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.07], [H1.01.03.09]

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành GDMN được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên thực tế địa phương, có tham khảo các chương trình tiên tiến, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, SV, cựu SV và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành GDMN. CĐR được công bố công khai cho SV và GV trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong từng năm học, trong từng môn học.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng được khảo sát, lấy ý kiến để bổ sung, điều chỉnh CĐR hàng năm còn hạn chế, chưa mở rộng đến các cơ sở GDMN ngoài công lập.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Trường tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật CĐR từng học phần của CTĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đồng thời, Trường cũng đẩy mạnh ký kết các thỏa thuận hợp tác với những cơ sở thực tập uy tín, những cơ quan đang sử dụng và có nhu cầu sử dụng SV tốt nghiệp ngành GDMN từ năm 2021. Trên cơ sở đó, Trường cũng có thể mở rộng đối tượng khảo sát lấy ý kiến về CĐR và công bố rộng rãi CĐR của CTĐT đến các đơn vị sử dụng lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT Cao đẳng ngành GDMN đã xác định rõ ràng, hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch ĐT theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT CĐ GDMN được thiết kế bám sát khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN và thực tiễn địa phương cũng như tiếp nhận các ý kiến của các chuyên gia, của GV, phản hồi của người sử dụng lao động trong quá trình SV đi thực tập và sau khi SV tốt nghiệp để ngày càng hoàn thiện hơn.

CĐR của CTĐT cao đẳng ngành GDMN được công bố công khai đến các bên liên quan với nhiều hình thức khác nhau, được phổ biến cho SV ngay từ đầu khoá học, nhắc lại trong tuần sinh hoạt công dân, HSSV hàng năm và thể hiện cụ thể ở từng học phần.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT được thực hiện định kỳ; trong các lần rà soát thực hiện chưa đầy đủ các bước; nhà trường cần bám sát các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT để thực hiện.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chương trình khung ngành GDMN của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.01], Trường xây dựng CTĐT ngành GDMN với đầy đủ thông tin về chương trình ĐT, mã ngành, hình thức ĐT, trình độ ĐT, thời gian ĐT, mục tiêu giáo dục chung và mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ, cấu trúc khóa học, bản tổng hợp các học phần, thông tin về PP tiếp cận trong dạy, học, kiểm tra/đánh giá (KT&ĐG) học phần [H2.02.01.02]. [H2.02.01.03], [H2.02.01.04].

Hàng năm Trường ban hành kế hoạch, văn bản đề nghị các đơn vị rà soát, điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.05], [H2.02.01.06]. Trên cơ sở biên bản rà soát, góp ý, điều chỉnh CTĐT của các khoa chuyên môn; Trường xem xét, ban hành Quyết định điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành GDMN cung cấp các thông tin một cách đầy đủ và tường minh. CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng ĐT và nghiên cứu tiếp cận năng lực về lĩnh vực GDMN. Cấu trúc CTĐT rõ ràng, tuân

thủ theo các quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường Cao đẳng Bắc Kạn và được cụ thể hóa trong ĐCMH các học phần của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

CTĐT đã tham chiếu và đối sánh với CTĐT của một số trường Cao đẳng Sư phạm trong khu vực; nhưng chưa nhiều. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú, mới có ý kiến phản hồi từ GV và SV, chưa có nhiều ý kiến của các nhà tuyển dụng về CTĐT.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2021-2022 Trường tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh, bổ sung CTĐT. Tiếp tục cập nhật CTĐT ngành GDMN một cách đầy đủ và tường minh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương (ĐC) các học phần trong CTĐT ngành GDMN từ năm 2019 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Khoa GDMN đã tổ chức xây dựng ĐC các học phần theo quy định dựa vào cấu trúc, nội dung CTĐT. Tất cả ĐC học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo. ĐC các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ cao đẳng ngành GDMN [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

ĐC các học phần có đầy đủ thông tin về GV; thông tin chung môn học (Tên môn học, mã môn học, số tín chỉ, môn học bắt buộc hay tự chọn, số giờ nghe giảng lý thuyết, thảo luận, thực hành, thi giữa học phần và số giờ tự học); Mục tiêu của môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) được xây dựng theo thang nhận thức Bloom; có đầy đủ bản mô tả tóm tắt nội dung học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh; Nội dung chi tiết môn học; Học liệu bao gồm học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo mang tính cập nhật; Hình thức tổ chức dạy học gồm lịch trình chung và lịch trình cụ thể, trong lịch trình cụ thể mô tả theo từng tuần, nêu rõ thời gian, địa điểm, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV; Chính sách đối với môn học; Việc đánh giá môn học được thực hiện theo quy định của Trường, gồm các loại điểm như: Điểm đánh giá thường xuyên (điểm kiểm tra hệ số 1,2 xen lẫn giữa đánh giá lý thuyết và điểm đánh giá thực hành); điểm thi giữa học phần; điểm thi kết thúc

học phần. Đánh giá môn học mô tả các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỷ lệ (trọng số) đánh giá [H2.02.02.01], [H2.02.02.03]. ĐC chi tiết học phần có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng hơn trong việc quản lý chất lượng và phục vụ ĐT, đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về học phần để giám sát quá trình ĐT của chương trình. Đề cương chi tiết học phần có đầy đủ nội dung hướng dẫn tự học. ĐC học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT [H2.02.02.01], [H2.02.02.03].

ĐC học phần trong CTĐT được rà soát định kỳ, bổ sung, điều chỉnh cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Các ĐC học phần đều được tiếp thu và cập nhật những thông tin mới có liên quan, cập nhật yêu cầu chỉ đạo theo những quy định của ngành và của trường [H2.02.02.06], [H2.02.02.07], [H2.02.01.08].

2. Điểm mạnh

100% đề cương chi tiết môn học học phần ngành GDMN được xây dựng chi tiết thông tin đầy đủ và tường minh, khoa học, được chuẩn hóa theo quy định của Trường Cao đẳng Bắc Kạn, hỗ trợ cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận liên quan đến ĐT, cũng như các bên liên quan giám sát. ĐC các học phần liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay về GDMN. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV chưa đồng bộ ở tất cả các học phần, việc phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến, điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Bắt đầu từ năm học 2022 - 2023 Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về các học phần đang dạy tại Khoa Sư phạm Tiếp tục phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá sâu sát hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh ĐC chi tiết; rà soát lại ĐC và biên soạn mới ĐC các học phần sau khi điều chỉnh khung CTĐT theo hướng tiếp cận năng lực của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Các bản mô tả CTĐT ngành GDMN từ năm 2016 đến 2021 đã được Trường công bố công khai đối với người học và xã hội trên website và được gửi tới từng GV của Khoa Sư phạm [H2.02.03.01], [H2.02.03.04].

100% ĐC các học phần giảng dạy tại Khoa Sư phạm được công khai bằng nhiều hình thức như: gửi trực tiếp cho SV, GV để thực hiện và được lưu tại Khoa, Trường để theo dõi, giám sát và điều hành [H2.02.03.02], [H2.02.03.03].

Những điều chỉnh về CTĐT ngành GDMN được cập nhật đầy đủ; được gửi cho từng GV giảng dạy tại Khoa Sư phạm và công khai trên website trường để GV, SV, Cựu SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết, thực hiện hoặc giám sát. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐC học phần bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau nhau trên đã giúp cho SV nắm được các học phần để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Bản mô tả CTĐT và ĐC học phần đều được phản biện bởi Hội đồng KHĐT của nhà trường, các GV tham gia giảng dạy [H2.02.03.04], [H2.02.03.05], [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Mọi thông tin trong bản mô tả và ĐC học phần trong CTĐT ngành GDMN (mục tiêu, cấu trúc, nội dung, PP kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận. ĐC chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu và phát trực tiếp cho GV và SV.

CTĐT được công khai trên trang thông tin điện tử đã giúp cho các bên liên quan nắm bắt, theo dõi, góp ý; giúp GV, SV chủ động trong dạy và học; đáp ứng được PP dạy học trong thời kỳ 4.0.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối về bản mô tả CTĐT và ĐC học phần/môn học để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung nội dung cho đúng yêu cầu của người học và người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Bắt đầu từ năm học 2022- 2023, mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các nhà tuyển dụng, GV trong và ngoài khoa, cựu SV và SV năm cuối về CTĐT nói chung, về bản mô tả CTĐT và ĐC các học phần/môn học.

Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng GV, SV. Tiếp tục công khai CTĐT đến các GV, cựu SV, các nhà quản lý giáo dục, lãnh hội tích cực ý kiến các bên quan để tiếp tục phát triển CTĐT. Điều chỉnh CTĐT theo tiếp cận CDR của ngành GDMN.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành GDMN được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực GDMN. Quá trình bổ sung, điều chỉnh đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau nhau từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT trường, GV tham gia giảng dạy, cựu SV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các ĐC học phần của CTĐT. ĐC của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường Cao đẳng Bắc Kạn. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV xây dựng kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học; được công bố công khai và dễ tiếp cận. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau: Việc ban hành và thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐC học phần tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp; Phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học (CTDH) ngành GDMN được Khoa Sư phạm xây dựng dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp trong mô tả CTĐT. Trong quá trình ĐT ngành GDMN, Nhà trường, Khoa đã nhiều lần xây dựng, điều chỉnh CTĐT giáo viên MN các hệ (chính quy, vừa làm vừa học) [H3.03.01.01, [H3.03.01.02], [H3.03.01.03].

Các căn cứ để xây dựng CTĐT là: Chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Chương trình Giáo dục bậc mầm non, tham khảo CTĐT của các trường đào tạo giáo viên MN; tiếp nhận phản hồi của các cơ sở GDMN và các đơn vị trực tiếp sử dụng SV do khoa GDMN đào tạo [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], [H3.03.01.05], [H3.03.01.06].

CTĐT ngành GDMN của Trường Cao đẳng Bắc Kạn đáp ứng các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cũng như mức độ đòi hỏi về kiến thức ngành đối với ngành Sư phạm MN. CTĐT hiện đại, cập nhật,

cung cấp cho SV nhiều thông tin về ngành GDMN và được công bố công khai trên website của Trường [H3.03.01.01], [H3.03.01.02] CTDH được xây dựng trên cơ sở ĐC chi tiết (ĐCCT), CĐR và bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Trường, bao gồm các nội dung: Mục tiêu ĐT, CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần, nội dung ĐT, PP KTĐG người học, thời lượng ĐT của ngành và của mỗi học phần [H3.03.01.03], [H3.03.01.04]. Trong CTĐT có kế hoạch phân bố các học phần theo từng học kì, có tiến trình ĐT thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy; với ngành GDMN trình độ cao đẳng, thời gian ĐT là 3 năm, 6 học kì. Trong ĐCCT mỗi học phần, phần mô tả xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện CĐR, chương trình CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, rèn luyện NVSP thường xuyên; thực tập sư phạm. Trong đó, khối kiến thức chung chiếm 24%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 40,0%, kiến thức chuyên ngành 36,0 %, rèn luyện NVSP thường xuyên; Thực tập sư phạm chiếm 6,4%. Cụ thể:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Quản lý hành chính NN và quản lý ngành, Tiếng Anh 1,2,3, Giáo dục quốc phòng, cung cấp cho người học những kiến thức về tư tưởng đạo đức, về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Học phần Giáo dục thể chất giúp người học tăng cường và nâng cao sức khỏe. Học phần Tiếng Anh cung cấp cho người học kiến thức về ngoại ngữ cơ bản. Sau khi hoàn thành khối kiến thức chung trong CTDH, người học có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; có thói quen rèn luyện sức khỏe để phát triển thể lực, tầm vóc; đạt CĐR về ngoại ngữ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Khối kiến thức cơ sở gồm các học phần: Âm nhạc; Mỹ thuật và đồ chơi; Văn học dân gian- Văn học thiếu nhi; Dinh dưỡng học trẻ em; Tâm lý học MN, Phát triển chương trình, Ứng dụng CNTT, cung cấp cho SV những kiến thức cơ sở mang tính chất tiền đề của ngành học. SV sẽ có những hiểu biết ban đầu về ngành học và quản lý ngành học, tâm sinh lý lứa tuổi trẻ MN; kiến thức và kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ.

- Khối kiến thức ngành, gồm các học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em, Giáo dục học Mầm non, Dinh dưỡng trẻ em, Múa và dàn dựng múa. Sinh viên hiểu được những kiến thức ngành GDMN làm cơ sở nền tảng cho kiến thức nghiệp vụ Sư phạm.

- Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm bao gồm: Tổ chức hoạt động vui chơi, Tổ chức hoạt động tạo hình, Quản lí trường MN, Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN, Chăm sóc - Vệ sinh cho trẻ mầm non, Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, PP phát triển ngôn ngữ - PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học, PP cho trẻ khám phá môi trường xung quanh, PP giáo dục thể chất, PP hình thành biểu tượng toán, Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non, Tổ chức hoạt động khám phá thử nghiệm cho trẻ mầm non, Lao động sư phạm của GV MN nhằm cung cấp kiến thức cần thiết, cơ bản về PP, kĩ năng dạy học các môn học, kĩ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ ở trường mầm non [H3.03.01.04].[H3.03.01.05]

- Khối kiến thức thực tập, thực tế: SV được tiếp cận thực tế ở trường MN qua 01 đợt Kiến tập sư phạm và 02 đợt Thực tập sư phạm 1 và 2 (TTSP) [H3.03.01.04]. Đây là cơ hội để SV thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, đồng thời cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy. Qua các đợt TTSP, ngoài việc được thực hành dạy học một số môn học, SV còn được thực tập các hoạt động giáo dục cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai [H3.03.01.05]. CTĐT được thiết kế thành các khối kiến thức, kế hoạch ĐT cụ thể cho từng học kì, đi từ đại cương đến chuyên ngành, nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kì. Như vậy, khi hoàn thành CTĐT, SV sẽ đáp ứng được CĐR về khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành, chuyên ngành và thực tập, thực tế, làm tốt công tác chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cho trẻ từ nhà trẻ đến mẫu giáo 5-6 tuổi cũng như có lòng yêu nghề, kĩ năng giao tiếp sư phạm với trẻ, đồng nghiệp và phụ huynh; 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo đạt được CĐR. Trong CTDH các học phần đã xác định các PP dạy và học, PP KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH có các hoạt động KTĐG người học tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

CTĐT và CTDH thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung định kỳ 1 năm/lần. Sau nhiều lần điều chỉnh, CTDH của ngành GDMN đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật. Toàn bộ các học phần được xây dựng dựa trên CĐR tổng thể chương trình, trong đó nhấn mạnh đến các CĐR về kiến thức, kĩ năng và năng lực. Các PPGD, tự học và tự nghiên cứu, phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp với phương thức ĐT tiếp cận năng lực thể hiện rõ trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình. Trên tinh thần đó, PP, hình thức tổ chức dạy học đa dạng theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học, PP dạy học theo dự án, dạy học hợp tác nhóm.... KTĐG phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài kiểm

tra..., đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập [H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.08]. [H3.03.01.09]

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành GDMN có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực. Các nội dung giảng dạy, mục tiêu, các kiến thức, kỹ năng và năng lực trang bị cho SV trong CTĐT đều có sự gắn kết hợp lý, liên thông, không chồng chéo giữa các học phần; giúp SV phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm”, nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và thậm chí là đi đầu trong việc thay đổi đó; đồng thời đảm bảo gắn kết, thu hẹp khoảng cách giữa cơ sở đào tạo với các nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

CTDH của một số học phần chưa bám sát CĐR nên chưa cụ thể hóa được các mục tiêu và năng lực cần đạt sau khi kết thúc học phần. Một số CTDH các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chưa làm rõ năng lực về kiến thức môn học tương ứng mà SV cần đạt, chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của CĐR sau khi kết thúc mỗi học phần trong CTĐT để tốt nghiệp ngành GDMN.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Nhà trường, Khoa Sư phạm tiến hành rà soát CTDH của các học phần trong CTĐT ngành GDMN, cụ thể là so sánh đối chiếu các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CTDH với các chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CĐR, thông qua Ma trận trình độ năng lực và Ma trận mức độ giảng dạy, đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 5/7)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Các học phần trong CTĐT ngành GDMN có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Các học phần trong CTĐT ngành GDMN có sự tương thích về nội dung, và được thiết kế với các khối kiến thức gồm: khối kiến thức bắt buộc, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, thực hành sư phạm, thực tập sư phạm, góp phần đạt được CĐR [H3.03.02.01], [H3.03.02.04].

Khối kiến thức chung giúp SV có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề

kinh tế, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; có thói quen rèn luyện sức khỏe để phát triển thể lực, tâm vóc; đạt CĐR về ngoại ngữ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho SV những kiến thức cơ sở mang tính chất tiền đề của ngành học. Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho SV những kiến thức cần thiết, cơ bản về PP, kỹ năng dạy học các môn học, kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường MN [H3.03.02.01].

1.2. 100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ tốt nhất để bảo đảm đạt được CĐR

Mỗi học phần trong CTĐT ngành GDMN thể hiện rõ mục tiêu thông qua nội dung ĐC mỗi môn học và được cụ thể hóa chi tiết. CĐR của các học phần trong CTĐT đã được thiết kế với các mục tiêu rõ ràng, các PPGD và học, PP KTĐG kết quả học tập của SV ở tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03].

CTĐT được thiết kế đến từng học kỳ, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kỳ. Như vậy, khi hoàn thành CTĐT, SV có thể làm tốt công tác chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cho trẻ từ nhà trẻ đến mẫu giáo 5 - 6 tuổi cũng như có lòng yêu nghề, kỹ năng giao tiếp sư phạm với trẻ, đồng nghiệp và phụ huynh học sinh, ... 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH xác định các PP dạy và học, PP KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH có các hoạt động KTĐG người học tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR [H3.03.02.01], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

1.3. Nội dung các môn học/học phần trong CTDH được định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần đạt CĐR, Nhà trường, Khoa định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt từ phía các trường MN tuyển dụng SV sau ra trường và cựu SV cho nội dung các học phần/môn học trong CTDH; để cập nhật, điều chỉnh CTĐT, CTDH cho phù hợp thực tế, đáp ứng ngày càng cao về CĐR [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], [H3.03.02.07], [H3.03.01.08].

2. Điểm mạnh

Chương trình được phân bố hợp lý và gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTĐT. Các học phần thuộc

khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mỗi liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng. Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTĐT của GV, bao gồm ĐC môn học, slide bài giảng, tài liệu, giáo trình, sổ ghi điểm cá nhân được GV lưu trữ và bảo quản.

Hàng năm, Trường, Khoa tiến hành giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV. Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với các học phần đã được tiến hành và góp phần điều chỉnh CTDH cũng như ĐCCT các học phần, các PP KTĐG nhằm đạt được CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Nội dung chương trình của một số học phần chưa thể hiện rõ tính đổi mới, chưa có cách kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2021 -2022, Trường, Khoa tiếp tục định kỳ rà soát và kiểm tra ĐCCT học phần trong CTĐT ngành GDMN để bổ sung, điều chỉnh phù hợp góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Tiếp tục triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới nội dung, PPGD và PP KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đang thực hiện tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. CTDH có cấu trúc, trình tự logic

CTDH ngành GDMN có cấu trúc trình tự logic, được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT [H3.03.03.01]. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ giữa các phần kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên ngành, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập cân đối, hợp lý giúp CTDH trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.02].

Trong bản mô tả CTĐT của ngành GDMN gồm các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. CTDH được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao; được bố trí hợp lý theo trình tự học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng

cho mỗi học phần; thời điểm/học kì thực hiện GDMN được thiết kế theo trình tự logic từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập, thực tế và được bố trí giảng dạy trong 3 năm ứng với 6 học kỳ [H3.03.03.01], [H3.03.03.03]. Nội dung kiến thức khoa học nền tảng, khoa học chuyên ngành và kiến thức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được trình bày một cách logic và được thể hiện thông qua các bài học/chương của mỗi học phần từ cụ thể đến trừu tượng; và ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu thể hiện rất rõ trong ĐC môn học ở mỗi học phần. Số tiết dành cho phần tự học và tự nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho học phần [H3.03.03.04].

1.2. CTDH các học phần có nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

CTDH các học phần có nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Hàng năm Phòng Đào tạo, Khoa tổ chức rà soát, chỉnh sửa và cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn góp phần giúp SV lĩnh hội các kiến thức phù hợp với thực tiễn địa phương. Các học phần được cập nhật nội dung thường xuyên. [H3.03.03.05].

Các học phần trong CTĐT mang tính tích hợp cao. CTDH được xây dựng theo CDR nên các môn học được tích hợp một cách hợp lý. Các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Tham khảo ý kiến của các bên liên quan, CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất hai năm một lần [H3.03.03.06], [H3.03.03.10]

Trường, Phòng Đào tạo, Khoa đã kết hợp với các trường MN trong địa bàn thành phố Bắc Kạn làm cơ sở thực hành, thực tập, đáp ứng nhu cầu và chất lượng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành GDMN. Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng nhằm đóng góp vào CDR của CTĐT. Để có được kết quả này, Trường, Khoa luôn chú ý tới việc lấy ý kiến của GV, SV và nhà tuyển dụng về CTDH nhằm hoàn thiện hơn chương trình. Ngoài ra, còn có những nhận xét chương trình của chuyên gia đến từ các cơ sở có kinh nghiệm và uy tín đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng [H3.03.03.04], [H3.03.03.05], [H3.03.03.07], [H3.03.03.08], [H3.03.03.09].

Ngoài các kiến thức chuyên môn trong giáo trình, tài liệu học tập; Khoa luôn chú ý tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, các buổi ngoại khóa chuyên môn để cung cấp thêm cho SV những thông tin về sự thay đổi của ngành GDMN. Thường niên, Khoa tổ chức ít nhất một buổi ngoại khóa liên quan đến ngành học giúp cho SV có thêm những kiến thức, kỹ năng nhất định hoặc cập nhật những cái mới của thực tiễn giáo dục nói chung và ở địa phương nói riêng về ngành học [H3.03.03.07], [H3.03.03.08], [H3.03.03.09].

CTDH có sự tham khảo chương trình ĐT, PPDH của các trường có kinh nghiệm trong nước như phương pháp giáo dục STEAM, Montessori, ReggioMelia, ... Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2020 - 2025, tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm, ... [H3.03.03.06], [H3.03.03.09].

2. Điểm mạnh

100% Các học phần trong CTDH được cấu trúc hợp lý, bảo đảm sự gắn kết, tích hợp và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, bảo đảm chương trình là một khối thống nhất và bảo đảm tính liên thông cho bậc đại học và hơn nữa. Đặc biệt việc chú trọng số tín chỉ cho việc thực hành sư phạm và TTSP hợp lý với trình độ cao đẳng giúp SV có nhiều cơ hội vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Trong mỗi học phần chuyên ngành, số tín chỉ cho thực hành hợp lý giúp SV có cơ hội thực hành trên lớp. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hàng năm. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước; có sự tham khảo ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các trường MN, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ cao và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các qui định trong CĐR của CTĐT ngành GDMN.

CTDH có sự cập nhật những nội dung cho phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục, có sự điều chỉnh phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước hoặc quốc tế của Bộ GD&ĐT; điều này

giúp cho SV có thể cập nhật những thay đổi trong thực tiễn ở các cơ sở thực tập và cơ sở giáo dục sau khi ra trường.N

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV và các bên liên quan về CTDH và CTĐT.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2021-2022, Trường, Khoa tổ chức thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV và các bên liên quan về CTDH và CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành GDMN được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm dựa trên CĐR của CTĐT. Nhà trường đã chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và

năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTĐH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, có hệ thống, mang tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành GDMN. GV khi thực hiện CTĐT luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV học tập. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành. Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí.

Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chí 4.1: Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Mục tiêu giáo dục của trường được tuyên bố rõ ràng.

Mục tiêu của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) được tuyên bố rõ ràng trong công bố về sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường [H4.04.01.01]. Mục tiêu của CTĐT xác định: “Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành GDMN nhằm đào tạo GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới của GDMN trong thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước. Người học khi ra trường có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ năng lực và sức khỏe, yêu nghề, mến trẻ, nắm vững những tri thức cơ bản trong chương trình đào tạo GVMN trình độ cao đẳng. Đồng thời có thể bồi dưỡng để làm công tác quản lý ngành GDMN và giảng dạy các bộ môn phương pháp ở các trường cao đẳng có ngành GDMN, có khả năng học ở bậc học cao hơn” [H4.04.01.02]. Mục tiêu giáo dục còn được nhấn mạnh trong việc công khai cam kết chất lượng đào tạo của Trường [H4.04.01.02].

1.2. Mục tiêu giáo dục của trường được phổ biến tới các bên liên quan.

Mục tiêu giáo dục được Nhà trường chính thức tuyên bố đến tất cả CB, GV, SV của Khoa hiểu rõ và thực hiện:

Đối với GV, mục tiêu giáo dục và CĐR được thể hiện trong CTĐT, trong ĐC chi tiết các học phần [H4.04.01.02].

Vào đầu năm học hàng năm, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong tuần Sinh hoạt công dân, HSSV [H4.04.01.04].

Hàng năm, Trường, Khoa triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và công tác phục vụ của nhân viên (2 lần/năm học). Kết quả khảo sát đối với mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy học của GV được SV đánh giá từ mức hài lòng trở lên [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được phổ biến tới các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau như: xác định CDR trong CTĐT; giới thiệu về Trường và mục tiêu ĐT qua thông tin tuyển sinh, cuộc thi quảng bá về hình ảnh của Trường. Biên bản ghi nhớ thỏa thuận về liên kết đào tạo ngành GDMN giữa Trường Cao đẳng Bắc Kạn với các trường Đại học [H4.04.01.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có mục tiêu giáo dục và được tuyên bố rõ ràng và công khai. Mục tiêu giáo dục của trường đều được phổ biến tới các CB, GV và SV hiểu rõ và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của SV cuối khóa, cựu SV, nhà tuyển dụng và các bên liên quan về mục tiêu giáo dục còn nhiều hạn chế

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023 Tiến hành lấy ý kiến của SV cuối khóa, cựu SV, các nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục. Công bố công khai kế hoạch chiến lược phát triển của Trường, Khoa để CB, GV, NV, SV và xã hội biết và giám sát.

Tiếp tục rà soát điều chỉnh Mục tiêu giáo dục của trường đáp ứng thực tiễn và phổ biến cho CB, HV, SV biết và thực hiện bằng cách chuyển vào nội dung và PP giảng dạy của từng học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp, đạt được chuẩn đầu ra. Khoa Sư phạm đã áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá kết quả học tập, thực hiện chế độ tích lũy kiến thức theo từng học phần cho SV. Hoạt động dạy học, các PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CDR [H4.04.02.01].

ĐC chi tiết các học phần ngành GDMN thể hiện rõ các hoạt động học tập được GV hướng dẫn cho SV, giúp SV chủ động tiếp thu lĩnh hội tri thức nhằm đạt CDR. Các PP dạy - học phổ biến gồm: thuyết trình, làm việc nhóm, thảo

luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề . . . Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các giờ lý thuyết, phù hợp với mục tiêu học phần [H4.04.02.03]. Tăng cường hình thức thi hết môn bằng thực hành, trắc nghiệm, vấn đáp, làm bài tập lớn . . . Các hình thức KTĐG đa dạng, được nêu rõ trong các DC học phần, trong hoạt động đăng kí hình thức thi học phần của GV góp phần giúp SV năng động hơn trong việc tích lũy kiến thức [H4.04.02.01], [H4.04.02.03].

Định kì đầu năm học, Nhà trường cập nhật, bổ sung và điều chỉnh CTĐT, ĐCMH với tỉ lệ không quá 20% nhằm đáp ứng nhu cầu của SV và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực và cả nước [H4.04.02.05].

Ngoài việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường, Khoa Sư phạm còn thực hiện đổi mới nội dung, PPGD theo định hướng tiếp cận năng lực người học nhằm nâng cao năng lực cá nhân, kỹ năng nghề cho SV, đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

GV dạy tại Khoa Sư phạm không ngừng đổi mới PPGD, áp dụng CNTT vào quá trình dạy học; Hoạt động sinh hoạt chuyên môn, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm được thực hiện thường xuyên nhằm nâng cao trình độ và PPGD cho GV trong khoa [H4.04.02.07], [H4.04.02.09]. Ngoài ra, hàng năm, GV của Khoa đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp khoa, cấp trường để trao đổi chuyên môn và cải tiến PPGD [H4.04.02.02], [H4.04.02.09].

Khoa Sư phạm và GV giảng dạy tại Khoa đã hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Theo đó, SV được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt và tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp họ đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Ngoài chương sinh viên được tham gia các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm như: thực hành, thực tập sư phạm tại các cơ sở GDMN có chất lượng cao trong tỉnh. Hoạt động thực tập, kiến tập tại các trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã nâng cao chất lượng, đảm bảo và đáp ứng CĐR của CTĐT [H4.04.02.01]. [H4.04.02.04], [H4.04.02.06].

Ngoài ra, để góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp tương lai cho người học, Khoa luôn khuyến khích SV tham gia các hoạt động NCKH và đăng ký làm Khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.05].

Nguồn tư liệu sách, báo, phim, ảnh, phục vụ dạy và học được xây dựng, lựa chọn làm tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo đảm bảo đúng quy định và có cập nhật đổi mới để đáp ứng yêu cầu, nhu cầu của SV nhằm nâng cao chất lượng ĐT [H4.04.02.07].

Để đảm bảo cho công tác ĐT có chất lượng được khách quan về hiệu quả của hoạt động dạy và học, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan

về hoạt động dạy và học, các PP dạy và học được sử dụng trong CTĐT nhằm điều chỉnh, bổ sung CTDH, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời cho SV. Kết quả khảo sát đối với mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy học của GV được đánh giá từ mức hài lòng trở lên [H4.04.02.03], [H4.04.02.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. Trong CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế và các hoạt động cộng đồng. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học ở một số học phần chưa thực sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành trong một số vấn đề nên việc vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tế của SV chưa cao; Cách bố trí bàn ghế trong một số phòng học chưa thật sự phù hợp với lớp học các học phần chuyên ngành, thực hành nghề nghiệp, chưa thuận lợi trong làm việc nhóm

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các bên liên quan để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CĐR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với CĐR của CTĐT.

Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung, PP dạy học phù hợp với yêu cầu thực tiễn; Đa dạng các hoạt động dạy học; Xây dựng môi trường học tập thân thiện.

Bổ sung trang bị cho các phòng học và mua sắm, sắp xếp bàn ghế phù hợp với các lớp học thực hành nghề nghiệp của ngành GDMN.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 4.3. Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết của nhà giáo cho người học, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết của nhà giáo cho người học, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Dựa vào chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã thực hiện xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) các học phần ngành GDMN đảm bảo thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm giúp SV tham gia vào các hoạt động dạy và học; rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Trong ĐC chi tiết các học phần xác định rõ nội dung giảng dạy; tổ hợp các PP dạy và học; PP KT&DG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. Hoạt động học tập đa dạng có thể giúp SV lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập [H4.04.03.01], [H4.04.03.02]. Trong CTĐT có các học phần chuyên sâu nhằm xây dựng bồi dưỡng phẩm chất năng lực chuyên môn cho đội ngũ GVMN tương lai đáp ứng nhu cầu đào tạo, đáp ứng CDR và góp phần xây dựng năng lực học tập suốt đời cho SV [H4.04.03.03]. Ngoài ra, hàng năm Trường còn thực hiện bồi dưỡng, đào tạo lại cho đội ngũ GVMN trong tỉnh, mà trong đó, chủ yếu là cựu SV của Trường [H4.04.03.04], [H4.04.03.05].

100% GV dạy tại khoa GDMN đều đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hàng năm. Để góp phần nâng cao chất lượng dạy học, Trường, Khoa làm tốt việc khuyến khích GV tham gia thi GV dạy giỏi, đăng ký danh hiệu cao trong thi đua [H4.04.03.02], [H4.04.03.03], [H4.04.03.04]. Hàng năm, công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng ĐT được Trường, Khoa thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu quả. Thông qua các biên bản, báo cáo kiểm tra cho thấy, đội ngũ nhà giáo của trường giảng dạy theo đúng nội dung, mục tiêu của CTĐT, đảm bảo đúng thời gian, tiến độ và các yêu cầu của CTĐT [H4.04.03.02] [H4.04.03.04], [H4.04.03.10].

Hàng năm, 100% đội ngũ giáo viên cơ hữu của Khoa đều có kế hoạch báo cáo chuyên đề, đề tài sáng kiến kinh nghiệm về hoạt động dạy học, đổi mới PPGD để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và chất lượng ĐT [H4.04.03.04], [H4.04.03.05].

SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như hội thảo khoa học, tham gia NCKH với GV. GV thực hiện các hoạt động hướng dẫn phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.07], [H4.04.03.08]. Việc SV tham gia NCKH, seminar, sinh hoạt nhóm đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của người giáo viên MN tương lai. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp

phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học [H4.04.03.09]. Hàng năm, Trường đã xây dựng kế hoạch đưa SV đi thực tập, kiến tập tại các trường MN trên địa bàn thành phố Bắc Kạn để SV được học và thực tập nghề; điều này góp phần nâng cao chất lượng ĐT và đảm bảo CĐR của CTĐT [H4.04.03.06].

Góp phần nâng cao năng lực tự học suốt đời cho SV, Trường đã kết hợp với các trường ĐH trong khu vực để đào tạo liên thông lên ĐH, Thạc sĩ cho người học [H4.04.03.08].

Để đảm bảo cho công tác ĐT có chất lượng, khách quan, hiệu quả, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV thực hiện CTĐT để đạt CĐR [H4.04.03.10]. Nhằm đáp ứng sự hài lòng của SV và các bên liên quan, Trường, Khoa thường xuyên điều chỉnh, bổ sung CTĐT, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời cho SV [H4.04.03.04], [H4.04.03.10].

Nguồn tư liệu được xây dựng, lựa chọn làm tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo cho SV đảm bảo đúng quy định và có cập nhật đổi mới để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của SV nhằm nâng cao chất lượng ĐT. Hàng năm, Trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, tài liệu, giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên thư viện trường, qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV [H4.04.03.11].

2. Điểm mạnh

Quá trình ĐT giáo viên MN ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình KTĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức đảm bảo chất lượng đa dạng, linh hoạt, phù hợp với ĐT và quy định chung của Trường Cao đẳng Bắc Kạn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng ĐT trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học, đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

Quá trình dạy, học và đánh giá kết quả học tập của SV được Khoa Sư phạm rà soát và điều chỉnh thường xuyên dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp trường đến cấp khoa. Các ý kiến phản hồi được thu thập và tổng hợp một cách khách quan, trung thực, minh bạch nhằm đưa ra những điểm mạnh, điểm tồn tại để tìm hướng cải tiến, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Việc đánh giá chất lượng các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết của nhà giáo cho SV, các cơ chế phát huy tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV đã góp phần nâng cao chất

lượng đào tạo giáo viên MN. Đa số SV ngành GDMN đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; CTĐT được thiết kế xây dựng khoa học, trong đó coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV sau tốt nghiệp làm trái ngành, trái nghề được đào tạo. Một số còn gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Khoa, Trường chưa tiến hành khảo sát thường xuyên về tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV để cải tiến chất lượng đào tạo cũng như xây dựng phương án tuyển sinh phù hợp.

Nhà trường chưa thực hiện thường xuyên việc lấy ý kiến phản hồi cụ thể của giáo viên, người học và các bên liên quan về quá trình dạy, học, đánh giá kết quả học tập, về CTĐT GVMN để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2020-2021, Định kỳ 1 lần/năm học tổ chức lấy ý kiến của SV, cựu SV và các bên liên quan về chất lượng dạy, học, PP KTĐG chất lượng người học để điều chỉnh, bổ sung CTĐT, CTDH để đạt mục tiêu ĐT, đáp ứng CĐR của CTĐT. Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt các hoạt động dạy và học theo quy định, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và CTĐT; thực hiện tốt, có hiệu quả việc định hướng, cải tiến nội dung, hình thức sinh hoạt chuyên môn hàng tháng của Khoa.

Tổ chức khảo sát và cập nhật nhu cầu của thị trường lao động, tình hình có việc làm của người học sau tốt nghiệp ở diện rộng; Tăng cường liên kết với các cơ sở sử dụng lao động để giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, PP tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành GDMN phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa GV với SV. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ SV.

Bên cạnh đó, vẫn còn Điểm tồn tại cần khắc phục, đó là hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và

tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5. Tuyển sinh và hỗ trợ người học

Tiêu chí 5.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển sinh (TS) cao đẳng ngành GDMN được nhà trường thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và liên tục được cập nhật. Hàng năm, Trường đều ban hành Đề án TS trong đó công khai chính sách và các quy định TS cụ thể như: đối tượng tuyển, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên ... [H5.05.01.01]. Bên cạnh đó, hàng năm Trường đều chủ động xây dựng kế hoạch TS, ban hành thông báo TS để gửi cho các đơn vị có liên quan; đồng thời thông qua hệ thống pano, tờ rơi TS, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Kạn đưa tin,... để cung cấp thông tin TS một cách rộng rãi, đầy đủ tới mọi đối tượng TS và những người quan tâm tới công tác TS của nhà trường [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04]. Tất cả các thông tin và chính sách TS hàng năm đều được công khai trên website của nhà trường [H5.05.01.03].

Đặc biệt, từ năm học 2021-2022, Ban tuyển sinh của trường đã đến từng trường Trung học Phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để tư vấn cho các học sinh khối 12. Để có được chỉ tiêu TS cao đẳng ngành GDMN hàng năm, Trường phải hoàn thành kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo theo yêu cầu của Sở GD&ĐT; tổng hợp, phân tích và dự báo nguồn nhân lực ngành GDMN hàng năm trên cơ sở phân tích số liệu tổng hợp đội ngũ CBQL, GV hiện có và nhu cầu, phương án sắp xếp GV trong những năm kế tiếp do Sở GD&ĐT Bắc Kạn cung cấp [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách TS của Trường được xác định rõ ràng, luôn được cập nhật và công bố công khai, đặc biệt là chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển đều được lượng hóa cụ thể; các thí sinh trúng tuyển đều đảm bảo chất lượng đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng nhưng có năm Trường không hoàn thành chỉ tiêu được giao; chưa có nhiều giải pháp để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê vào học ngành GDMN. Đây cũng là những khó khăn của các trường có ngành đào tạo GVMN địa phương nói chung và trường Cao đẳng Bắc Kạn nói riêng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường sẽ thực hiện một số công việc như sau: (1) Nghiên cứu xây dựng chiến lược, cách thức TS phù hợp, tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh nhằm tuyển đủ chỉ tiêu được giao trong năm học 2022 và những năm tiếp theo; (2) Trong các giờ giảng, các buổi sinh hoạt chuyên đề, các buổi ngoại khóa..., mỗi GV giảng dạy tại Khoa Sư phạm phải phát huy hơn nữa trách nhiệm truyền cảm hứng tích cực, thái độ yêu nghề cho SV. Từ đó, mỗi SV sẽ là một nhân tố đặc lực phục vụ cho công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và trực tiếp tham gia công tác TS của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 5.2: Các thông tin về ngành học, chương trình đào tạo, chương trình dạy học, đề cương môn học hoặc học phần và việc tổ chức thực hiện được mô tả rõ ràng, đầy đủ và dễ tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Để SV dễ dàng tiếp cận và cập nhật thông tin đầy đủ, thuận lợi, kịp thời về mục tiêu đào tạo, CTĐT, Nhà trường và Khoa có đầy đủ các văn bản tài liệu cung cấp thông tin về ngành học, CTĐT, Kế hoạch ĐT và ĐC mô tả các học phần. Trong tuần sinh hoạt Công dân, HSSV đầu các năm học, mỗi SV được cấp “Sổ tay sinh viên”, trong đó có đề cập đến thông tin về ngành học, kế hoạch ĐT và ĐC môn học/học phần [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. CTĐT, các thông tin về ngành học, Kế hoạch ĐT và ĐC môn học/học phần được đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.03].

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức các hoạt động cụ thể nhằm cung cấp cho SV các thông tin về ngành học, CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC môn học/học phần [H5.05.02.03]. Trong hoạt động tư vấn TS, Nhà trường đã cung cấp cho thí sinh những thông tin cơ bản về khóa học thông qua các tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình cũng như các bản tin về khóa học [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã phổ biến, cung cấp đầy đủ, kịp thời tới SV các thông tin về ngành học, CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC môn học/học phần bằng nhiều hình thức khác nhau như mô tả trên. Vì vậy, SV được tiếp thu đầy đủ, nhận thức đúng và đã thực hiện nghiêm túc nên chất lượng ĐT được đảm bảo và SV đáp ứng được yêu cầu của địa phương, của ngành và của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tổ chức ĐT, các kế hoạch, CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên trên Website của trường. Chưa thường xuyên tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan để đánh giá về CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC mô tả các học phần cũng như mức độ đáp ứng của Nhà trường về việc cung cấp, phổ biến các thông tin về ngành học, CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC mô tả các học phần.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, cập nhật thường xuyên trên Website của trường Hoạt động tổ chức ĐT, các kế hoạch, chương trình giáo dục; Đồng thời, tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan để đánh giá về CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC mô tả các học phần cũng như mức độ đáp ứng của Nhà trường về việc cung cấp, phổ biến các thông tin về ngành học, CTĐT, kế hoạch ĐT và ĐC mô tả các học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7 điểm)

Tiêu chí 5.3: Áp dụng các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với người học là đối tượng ưu tiên

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường công khai các chính sách ưu tiên TS trong Đề án TS theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT nhằm đảm bảo quyền lợi cho các thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường [H5.05.03.01]. Thống kê kết quả TS 5 năm gần đây cho thấy: không có thí sinh nào đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào trường; 100% các thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực đều được hưởng quyền lợi (Được cộng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét tuyển) theo quy chế TS hiện hành của Bộ GD&ĐT [H5.05.03.02].

Để các thí sinh đăng ký vào trường hiểu rõ các chính sách ưu tiên trong TS, Trường đã công khai Đề án TS, Kế hoạch TS, Thông báo TS hàng năm trên website, đài phát thanh và truyền hình tỉnh, phát hành tờ rơi, pano TS [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.07].

Đối với những SV nhập học muộn ở những đợt trúng tuyển sau, những SV có kết quả học tập chưa tốt, đặc biệt với SV người dân tộc thiểu số, ở vùng

đặc biệt khó khăn... Nhà trường sẽ bố trí, phân công GV Khoa Sư phạm và các GV có liên quan bố trí dạy bổ sung, phụ đạo và học cải thiện điểm cho các em, để các em bắt kịp tiến độ chương trình với các bạn cùng khóa [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H5.05.03.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường áp dụng các chính sách ưu tiên TS và hỗ trợ SV là đối tượng ưu tiên được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai giúp thí sinh thuộc diện ưu tiên thuận lợi trong việc đăng ký lựa chọn ngành.

3. Điểm tồn tại

Chưa có các câu lạc bộ học tập để hỗ trợ cho các SV gặp khó khăn trong học tập, những SV chậm tiến bộ, SV thuộc đối tượng ưu tiên như: SV là người dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường chỉ đạo Khoa Sư phạm phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV thành lập các câu lạc bộ để hỗ trợ học tập đối với SV là đối tượng ưu tiên. Thành viên tham gia sẽ có các GV khoa GDMN, GV trong chi đoàn CBGV, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và các SV có kết quả học tập tốt của các khóa ĐT. Câu lạc bộ này sẽ phải xây dựng kế hoạch hoạt động theo từng năm, chỉ rõ những giải pháp giúp đỡ, hỗ trợ đối với các SV thuộc đối tượng ưu tiên cần được giúp đỡ. Đồng thời báo cáo kết quả hoạt động từng năm cho Đảng ủy, BGH nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 5.4: Thực hiện đúng quy định miễn học phí, quy định về các chính sách ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội cho sinh viên sư phạm

1. Mô tả hiện trạng

Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã thực hiện nghiêm các chế độ chính sách đối với SV nhập học như: Chính sách học phí (miễn hoàn toàn học phí); Chính sách nội trú đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú hay các SV là người dân tộc Kinh nhưng lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn...; Chính sách trợ cấp xã hội cho các SV là người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn hay những SV thuộc hộ nghèo, mồ côi và SV vùng đặc biệt khó khăn; Chính sách vay vốn tín dụng... [H5.05.04.01], [H5.05.04.02], [H5.05.04.03].

Đối với những SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt; các em được lớp, GVCN, Khoa và Hội đồng thi đua, khen thưởng, kỷ luật SV xem xét và cấp học bổng khuyến khích học tập [H5.05.04.04], [H5.05.03.05].

Đầu các năm học, Nhà trường phổ biến, hướng dẫn SV mới nhập học tìm hiểu, nắm vững các chế độ, chính sách, quyền lợi mà SV được hưởng khi theo học tại trường [H5.05.03.02], [H5.05.03.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các quy định về miễn học phí và các chính sách ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội, chính sách tín dụng cho SV sư phạm nói chung và SV khoa GDMN nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai quy trình xét chính sách nội trú, trợ cấp xã hội hay chính sách tín dụng chưa rộng rãi, chưa công khai trên website của nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường sẽ chỉ đạo Phòng Công tác HSSV công khai quy trình xét chính sách nội trú, trợ cấp xã hội, chính sách tín dụng, và các chế độ ưu tiên khác mà SV được hưởng trên website của Trường để SV, gia đình được biết và thực hiện. Có kế hoạch thực hiện việc xét duyệt và các văn bản liên quan đến việc trợ cấp xã hội cho SV thuộc diện ưu tiên sớm hơn, đồng thời kiến nghị các cơ quan liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc xét cấp các khoản trợ cấp xã hội này.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có nhiều tổ chức trực thuộc, trong đó có Khoa Sư phạm, tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các GV chủ nhiệm là các lực lượng nòng cốt hỗ trợ cho SV trong thời gian học tập tại trường, cụ thể:

1.1. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học:

Nhà trường đã phân công GV có nhiều kinh nghiệm trong công tác để làm giáo viên chủ nhiệm lớp; đồng thời là cố vấn học tập cho SV trong lớp [H5.05.05.01].

Cuối mỗi học kỳ, căn cứ vào tình hình thực tế và kết quả học tập của SV, các cố vấn học tập tư vấn cho SV tự cải tiến cách học hoặc tự học cải thiện, hoặc đăng ký

học, thi cải thiện điểm. Trong mỗi năm học, Nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội SV và Nhà trường tổ chức các hoạt động học tập, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để hỗ trợ tích cực việc học tập và nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho SV như: các giải bóng đá, bóng chuyền SV; các chương trình giáo dục pháp luật về an toàn giao thông... Qua đó tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong trường, góp phần nâng cao chất lượng học tập của SV [H5.05.05.02], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04], [H5.05.05.05], [H5.05.05.06], [H5.05.05.07], [H5.05.05.09].

Đối với những SV khóa mới, Nhà trường tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ CB, GV, CTĐT, phương thức đào tạo, PP học tập trong trường đại học, tại khoa Giáo dục và một số lưu ý trong quá trình học. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, GV, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo để giải đáp và tư vấn cho SV [H5.05.05.03].

Khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá, khu cho NH luyện tập thể dục thể thao được sắp xếp hợp lý theo quy hoạch của khuôn viên trường học (theo thiết kế của Bộ GD & ĐT) [H5.05.05.06].

Công tác Y tế học đường được triển khai đầy đủ: đầu năm tổ chức khám cho toàn bộ HSSV, GVCN các lớp và nhân viên y tế thông báo về kết quả khám, vấn đề bệnh tật, tình trạng thể chất của các em học sinh đến phụ huynh, người giám hộ của học sinh lớp mình được biết để có hướng khám, điều trị về bệnh đã mắc; nhân viên y tế trường lập biểu theo dõi chỉ số BMI của học sinh, sinh viên 2 lần/ năm, thông báo cho phụ huynh về tình trạng thể lực hiện tại của các em để gia đình có hướng xử trí hợp lý. Để đảm bảo sức khỏe của học sinh luôn ổn định và tập trung cho việc học đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường trong việc quản lý sức khỏe của học sinh [H5.05.05.07].

Nội quy ký túc xá, nội quy thư viện, phòng học, nội quy phòng cháy chữa cháy... được quán triệt đầy đủ tới sinh viên và được niêm yết công khai tại các khu cụ thể [H5.05.05.08], [H5.05.05.09].

Phối hợp với các đơn vị và các đoàn thể trong Trường và địa phương làm tốt công tác giáo dục phòng chống ma túy, AIDS, tội phạm trong Nhà trường và khu nội trú. Ngoài ra, Đoàn thanh niên còn tham mưu cho Đảng ủy và Ban Giám hiệu tổ chức các hoạt động góp phần giáo dục đạo đức và lối sống cho Sinh viên. Ban phối hợp lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về lối sống văn minh, phòng chống tội phạm, ma túy, AIDS trong Trường thông qua “Tuần lễ sinh hoạt công dân - Học sinh, sinh viên” đầu khóa, đưa vào chương trình hoạt động

Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và Ký túc xá như dạ hội hóa trang, thi tìm hiểu về tác hại của ma túy, mại dâm. Trường đã đa dạng hóa các phương pháp, hình thức tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên như tổ chức sinh hoạt chính trị đầu khóa cho toàn thể sinh viên của Trường như: Tổ chức tham quan các di tích lịch sử, căn cứ địa cách mạng; giao lưu với các đơn vị quân đội, phụng dưỡng Bà Mẹ Việt Nam anh hùng... nhằm giáo dục lý tưởng, truyền thống cách mạng và lịch sử dân tộc cho Học sinh - Sinh viên; giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh trong Đoàn viên - Sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức nhiều sinh hoạt văn hóa - văn nghệ, Thể thao và thi nghiệp vụ sư phạm tạo sân chơi lành mạnh thu hút đông đảo sinh viên tham gia. [H5.05.05.10].

Tuyên truyền tin ảnh, báo chí về những hoạt động của Trường, của ngành, tại các cơ sở nhằm giúp sinh viên hiểu rõ về Trường, góp phần xây dựng Trường, lớp, môi trường sư phạm ngày một tốt hơn. Hàng năm Trường Cao đẳng Bắc Kan đều đạt “Cơ quan văn hóa” [H5.05.05.11]. Bên cạnh đó, Đoàn trường và Hội Sinh viên còn tổ chức Hội thi “tài năng sinh viên”. Sinh viên toàn Trường đã tích cực tham gia các phong trào tình nguyện giúp dân, giải quyết các vấn đề xã hội: vận động trật tự an toàn giao thông đường phố; hoạt động đền ơn đáp nghĩa, vận động hiến máu cứu người [H5.05.06.06].

1.2. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH.

Hàng năm, Nhà trường làm tốt việc liên hệ cơ sở GDMN có chất lượng cao làm nơi thực hành, thực tập sư phạm cho SV ngành GDMN, góp phần học tập, rèn luyện kỹ năng nghề cho người học [H5.05.05.02]. Hàng năm, trước khi SV năm thứ 2 và năm cuối đi thực tập sư phạm, Nhà trường đều tổ chức tập huấn về công tác đoàn đội, về kỹ năng sống, ... để tăng kỹ năng mềm cho SV khi đi thực tập Nhà trường, Khoa còn mời các cựu SV thành đạt về nói chuyện về kinh nghiệm từng trải trong phấn đấu khởi nghiệp, góp phần động viên SV trong học tập cũng như phương hướng tìm việc sau khi ra trường [H5.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành GDMN hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kỹ năng, kiến thức và thái độ trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường cũng như khả năng tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Trường, Khoa chưa chú trọng nhiều về công tác hỗ trợ và tìm kiếm việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Một số cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng còn chưa đáp ứng với nhu cầu hiện nay nhằm phục vụ học tập, luyện tập sức khỏe, vui chơi giải trí cho SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Nhà trường, Khoa lập kế hoạch hỗ trợ cho SV trong công tác tiếp cận với nhà tuyển dụng, đồng thời thường xuyên cập nhật các chương trình tuyển dụng việc làm cho SV mới tốt nghiệp và kết nối mạng lưới cựu SV để hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Đầu tư cơ sở vật chất, bố trí phòng học chuyên dụng cho công tác đào tạo, tạo điều kiện cho SV Học tập và rèn luyện kỹ năng nghề, rèn luyện sức khỏe và vui chơi, giải trí.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.6: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường Cao đẳng Bắc Kạn có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Về cơ bản khuôn viên của Trường được tách làm hai phần rõ rệt: Khu giảng đường và khu dành cho các phòng làm việc của các khoa, các phòng ban của Nhà trường. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, bảo đảm vệ sinh, an toàn với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông, nhà hội trường đa chức năng tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong trường, đặc biệt là SV đang theo học tập trung tại Trường [H5.05.06.01].

Môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Trường đã ban hành quy tắc ứng xử công sở và đạo đức công vụ; đã xây dựng quy định văn hóa công sở trong đó nhấn mạnh đến sự ứng xử thầy - trò, quy định về trang phục, đeo thẻ SV, thẻ công chức, viên chức nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường, góp phần tạo môi trường an tâm, thoải mái cho các đối tượng đang giảng dạy, công tác và học tập, NCKH tại Trường [H5.05.06.03], Ngoài ra, Nhà trường đã làm tốt công tác vận động, bồi dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho SV tự học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tham gia NCKH. Môi trường tâm lý xã hội, môi trường học tập và cảnh quan của Nhà trường được SV đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho SV để họ phát huy khả năng học tập, NCKH [H5.05.06.04].

Nội quy ký túc xá, nội quy thư viện, phòng học, nội quy phòng cháy chữa cháy... được quán triệt đầy đủ tới sinh viên và được niêm yết công khai tại các khu cụ thể [H5.05.06.03].

Tuyên truyền tin ảnh, báo chí về những hoạt động của Trường, của ngành, tại các cơ sở nhằm giúp sinh viên hiểu rõ về Trường, góp phần xây dựng Trường, lớp, môi trường sư phạm ngày một tốt hơn. Hằng năm Trường Cao đẳng Bắc Kan đều đạt “Cơ quan văn hóa” [H5.05.06.06]. Bên cạnh đó, Đoàn trường và Hội Sinh viên còn tổ chức Hội thi “tài năng sinh viên”. Sinh viên toàn Trường đã tích cực tham gia các phong trào tình nguyện giúp dân, giải quyết các vấn đề xã hội: vận động trật tự an toàn giao thông đường phố; hoạt động đền ơn đáp nghĩa, vận động hiến máu cứu người [H5.05.06.07].

2. Điểm mạnh

Trong quá trình học tập, nghiên cứu, giảng dạy, GV và SV luôn thấu hiểu, tôn trọng lẫn nhau, tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập cũng như giảng dạy. Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV khoa GDMN được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa GDMN và Nhà trường quan tâm xây dựng; điều này góp phần nâng cao chất lượng hoạt động ĐT của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, Nhà trường đã cố gắng, xây dựng một môi trường cảnh quan xung quanh đẹp, thân thiện giúp người học cảm thấy thoải mái khi tham gia hoạt động rèn luyện thể chất. Tuy nhiên, một số cơ sở vật chất còn chưa đáp ứng với nhu cầu hiện nay nhằm phục vụ luyện tập sức khỏe, vui chơi giải trí cho SV, học viên.

Chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Bổ sung nguồn kinh phí để nâng cao hơn nữa cơ sở vật chất, phương tiện thể dục thể thao, ...; Triển khai lấy ý kiến đánh giá về cảnh quan sư phạm nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH, rèn luyện sức khỏe, vui chơi giải trí và sự thoải mái cho người học một cách thường xuyên hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 5.

Trong những năm qua, chất lượng SV và hoạt động hỗ trợ SV được Nhà trường và khoa GDMN xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động ĐT. Chính sách TS, PP tuyển chọn SV được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế TS của Bộ GD&ĐT cũng như của Nhà trường. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, SV luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải. Một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp SV không bị quá tải ở mỗi học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh luôn sáng - xanh - sạch - đẹp, tạo điều kiện phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí cho SV. Tuy nhiên, đứng trước sự thay đổi và sự khó khăn trong cơ hội việc làm của SV ngành sư phạm, trong đó có SV ngành GDMN, khiến cho số lượng thí sinh thi và đăng ký xét tuyển vào học ở Trường ngày một giảm; số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển và nhập học thấp; trong khi chưa có những chiến lược hành động cụ thể để thu hút được học sinh giỏi vào học ngành GDMN tại Trường. Trong những năm học tới, Nhà trường cần có những chiến lược phát huy hơn nữa thành tích đã đạt được trong tiêu chuẩn 5 và các giải pháp mang tính đồng bộ giải quyết những vấn đề còn tồn tại, chất lượng SV và hoạt động hỗ trợ SV được nâng cao, góp phần vào sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Trường và Khoa.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT cao đẳng ngành GDMN tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chí 6.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của SV là một quá trình liên tục trong suốt khóa học. Nhà trường thực hiện đánh giá đầu vào đối với người học ngành GDMN theo Quy chế TS của Bộ GD&ĐT. Quy trình được thực hiện minh bạch, công bằng và đúng quy định từ khâu công bố chỉ tiêu TS, đối tượng, điều kiện TS, tổ chức thi đến khâu chấm thi và công nhận kết quả TS. Quy trình KTĐG kết quả học tập SV ngành GDMN được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Cao đẳng Bắc Kạn [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05].

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế logic, khoa học dựa trên khung CTĐT, mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT ngành GDMN, ĐCCT các học phần [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04]. Tổ hợp các PP KTĐG kết quả học tập của SV được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án v.v..., tùy theo đặc thù từng học phần và được công khai ngay từ đầu khóa học [H6.06.01.02].

Nội dung, cách thức KTĐG kết quả học tập môn học của SV được xây dựng từ mục tiêu, CĐR môn học theo quy định của Bộ GD&ĐT gồm đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [H6.06.01.01]. KTĐG kết quả học tập của SV nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập theo quá trình, theo đó đánh giá thường xuyên (20%), kiểm tra giữa kỳ (20%) và thi kết thúc học phần (60%) [H6.06.01.04]. Điểm ý thức học tập và kiểm tra định kỳ được công bố công khai với SV trước khi kết thúc học phần. SV được cập nhật thông báo về, kế hoạch thi kết thúc học phần, kết quả thi học phần và kết quả cuối kỳ trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.01.01], [H6.06.01.04].

Đề thi kết thúc học phần các môn chuyên ngành của ngành GDMN đều được trưởng bộ môn và lãnh đạo khoa phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích - tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần; sự phù hợp về nội dung, kỹ năng, PP và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi. Nội dung KTĐG học phần đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học được quy định trong CTĐT, độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CĐR là những yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.05].

Nhà trường tổ chức thi, chấm thi kết thúc học phần đúng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường, đảm bảo minh bạch, công khai, công bằng và chính xác [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. [H6.06.01.03], [H6.06.01.04].

Đa số GV cơ hữu giảng dạy CTĐT ngành GDMN có trình độ Thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo đúng chuyên ngành đạt chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, có chứng chỉ năng lực NVSP và phần lớn GV được đào tạo và có chứng chỉ về kỹ năng KTĐG từ các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước [H6.06.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của SV. Công tác KTĐG kết quả học tập của SV không ngừng được đổi mới và cải tiến theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác,

công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CĐR từng học phần và CTĐT

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chú trọng thiết kế việc đánh giá kết quả học tập theo các thang bậc cao của CĐR nhưng việc KTĐG chưa thật sự đồng đều về độ bao quát mục tiêu, nội dung môn học, CTĐT, độ khó cũng như đáp ứng yêu cầu đánh giá cả kiến thức và kỹ năng, đảm bảo cân bằng các mức độ nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, sáng tạo. Việc thiết kế, sử dụng các PP/công cụ KTĐG chủ yếu dựa vào quy định của Bộ GD&ĐT, vào ĐCCT môn học. Nhà trường chưa có những tài liệu hướng dẫn cụ thể, chuyên biệt nhằm xây dựng, sử dụng các PP/ công cụ KTĐG phù hợp với mức độ đạt được CĐR ngày càng hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Bắt đầu từ năm học 2022-2023, Nhà trường thực hiện rà soát các hình thức KTĐG nhằm đảm bảo mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và CĐR, đồng thời phân tích đánh giá kết quả học tập của SV để điều chỉnh một cách hợp lý. Tổ chức phân tích định lượng kết quả kiểm tra, thi của SV để đánh giá chính xác hơn kết quả học tập của SV

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 6.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV ngành GDMN - được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo cao đẳng chính quy của Bộ GD&ĐT, của Trường Cao đẳng Bắc Kạn và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường [H6.06.02.01], [H6.06.02.02], [H6.06.02.03], [H6.06.02.04].

Về thời gian: Các hình thức KTĐG (vấn đáp cá nhân, thảo luận, thuyết trình, bài tập nhóm, thực hành ...) có thể thực hiện xuyên suốt thời gian môn học. Theo đó, kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7 của học kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau khi kết thúc môn học, sau tuần thứ 16 (bao gồm 15 tuần học và 1 tuần dự phòng). [H6.06.02.03]

Về trọng số điểm: Giai đoạn 2016 - 2017, trọng số điểm là: chuyên cần (10%), giữa kỳ (20%), cuối kỳ (70%); thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Nhà trường.

Từ năm học 2019 - 2020, Nhà trường cải tiến các hình thức KTĐG kết quả học tập của người học nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập theo quá trình, theo đó đánh giá thường xuyên (20%), kiểm tra giữa kỳ (20%) và thi kết thúc học phần (60%). Điểm ý thức học tập và kiểm tra định kỳ được công bố công khai với SV trước khi kết thúc môn học [H6.06.02.01], [H6.06.02.03], [H6.06.02.05]. SV được cập nhật thông báo kế hoạch thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, kết quả thi, kết quả học kỳ trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.02.05], [H6.06.02.07].

Về nội dung: Việc KTĐG và đề thi đảm bảo việc bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình. Nhìn chung, các dạng thức kiểm tra, thi những năm vừa qua của ngành GDMN đều bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn bộ chương trình ở mức độ khá toàn diện. Riêng các đề thi đảm bảo độ bao quát chương trình rất cao, các câu hỏi đều bám sát nội dung và tương ứng với trọng số môn học [H6.06.02.02].

Về hình thức: Đề thi kết thúc học phần được quy định rõ về cách thức trình bày, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài cho các hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, đề thi được xác định cho phép sử dụng hay không sử dụng tài liệu [H6.06.02.02], [H6.06.02.03].

Về tiêu chí đánh giá: Nhà trường đã ban hành Quy định làm khóa luận tốt nghiệp và học các học phần thay thế cho SV hệ CĐ chính quy được đào tạo theo hệ thống tín chỉ và được thông báo đến SV theo đúng quy định [H6.06.02.01]. Đồng thời tiêu chí về KTĐG học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần [H6.06.02.06].

SV được cung cấp “Sổ tay sinh viên” từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi, kiểm tra [H6.06.02.04]. Ngoài ra, SV ngành GDMN được phổ biến trực tiếp quy chế KTĐG, điều kiện tốt nghiệp, v.v... từ Trợ lý đào tạo và Cố vấn học tập của Khoa. Các thông tin, quy định về KTĐG các môn học cũng được GV thông báo đến SV thông qua việc giới thiệu ĐC môn học/học phần, quy định về KTĐG môn học/học phần ngay từ buổi học đầu tiên của mỗi môn học/học phần [H6.06.02.03], [H6.06.02.04].

Cơ chế phản hồi của SV về đánh giá kết quả học tập được thực hiện dưới nhiều hình thức (Đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với SV, qua phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐ giảng dạy của GV và công tác phục vụ của NV) [H6.06.02.08].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và các quy định về KTĐG kết quả học tập của SV theo CTĐT ngành GDMN rõ ràng, đúng kế hoạch, đúng quy định của Bộ GD&ĐT; và được thông báo công khai tới SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa kịp thời cập nhật, điều chỉnh quy định KTĐG SV để phù hợp yêu cầu thực tế và theo sự điều chỉnh CTĐT.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, cập nhật, điều chỉnh quy định thống nhất cách thức, thời gian KTĐG thường xuyên, giữa kỳ cho tất cả các học phần. Đăng tải các quy định liên quan, các văn bản quy định KTĐG SV để GV làm cơ sở KTĐG quá trình học tập của SV, đồng thời giúp GV cập nhật quy định và kế hoạch KTĐG giá một cách kịp thời, chủ động. Khuyến khích GV có năng lực tham gia xây dựng ngân hàng đề thi kết thúc học phần thay cho sáng kiến kinh nghiệm hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế ĐT quy định thi, kiểm tra của Trường Cao đẳng Bắc Kạn [H6.06.03.01]. Trường đã thực hiện Quy chế ĐT cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quy định của Bộ GD & ĐT từ năm học 2017- 2018 đối với ngành GDMN và đã cụ thể hóa việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần (học phần chỉ có lý thuyết, chỉ có thực hành hoặc vừa có lý thuyết vừa có thực hành) bao gồm: đánh giá tinh thần, thái độ học tập; đánh giá khả năng tự học; đánh giá giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H6.06.03.02], [H6.06.03.03]. Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc các quy định về CTĐT ngành GDMN [H6.06.03.04], quy định về công tác thi của Nhà trường. Trong quá trình giảng dạy, GV có sổ điểm cá nhân chấm điểm về đánh giá giữa kỳ, chuyên cần, ý thức, thái độ tham gia học trên lớp và tự học ở nhà của SV; và công bố công khai cho SV trước khi kết thúc học phần. Đồng thời, GV bộ môn luôn bám sát quá trình học tập của SV; kịp thời cảnh báo, nhắc nhở

SV có điểm thấp và thực hiện cấm thi đối với SV vi phạm quy chế đào tạo theo đúng quy định [H6.06.03.05], [H6.06.03.06], [H6.06.03.07], [H6.06.03.08].

Kết thúc mỗi kì học, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. SV có quyền làm đơn phúc khảo bài thi học phần và được phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện phúc khảo, tổng hợp, lưu trữ [H6.06.03.09], [H6.06.03.11].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện theo đúng quy trình, PP KTĐG đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới phương thức KTĐG ở một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với tình hình thực tiễn và đặc thù môn học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, thực hiện rà soát toàn bộ các hình thức KTĐG các học phần. Yêu cầu GV phụ trách các học phần thường xuyên đổi mới hình thức kiểm tra đánh giá cho phù hợp yêu cầu thực tiễn và đặc thù môn học. Phát huy việc đa dạng hóa PP KTĐG, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT; chia sẻ kinh nghiệm giữa GV các học phần về PP KTĐG.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.4. Kết quả đánh giá được lưu trữ có hệ thống, được thông báo kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Kết quả đánh giá của NH được lưu trữ có hệ thống.

Nhà trường có các quy định về việc lưu trữ kết quả đánh giá của SV, về việc thông báo kết quả KTĐG SV, được đề cập trong Quy chế đào tạo [H6.06.04.01], Quy định về tổ chức thi [H6.06.04.02], [H6.06.04.03]. Kết quả học tập từng học phần của SV được lưu trữ trên phần mềm quản lý điểm và bản in tại Phòng Đào tạo [H6.06.04.04].

1.2. NH được thông báo kịp thời về kết quả đánh giá.

Kết thúc học phần, GV bộ môn đã thông báo các điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa học phần và điểm chuyên cần ngay tại lớp cho SV biết theo đúng quy chế [H6.06.04.03]; Sau thi kết thúc học phần, Trường đã công bố kết

quả học tập học kỳ của SV thông qua các hình thức: gửi bản tổng hợp điểm học kỳ tới lớp, GV chủ nhiệm, Khoa chuyên môn, các phòng ban liên quan và đăng công khai Bảng tổng hợp điểm học phân các học kỳ trên website trường [H6.06.04.04], [H6.06.04.06].

1.3. Thông tin thông báo về kết quả đánh giá giúp NH cải thiện việc học tập

Dựa vào kết quả học tập các học kỳ của SV, đội ngũ cố vấn học tập tư vấn cho SV cải thiện kết quả học tập bằng các hình thức phù hợp như: tự đổi mới PP học, đăng ký học, thi cải thiện điểm [H6.06.04.03], [H6.06.04.04]. Đồng thời, dựa vào kết quả học tập các học kỳ, Nhà trường tổ chức kỳ thi phụ cho các SV có điểm không đạt (điểm F) [H6.06.04.03]. Ngoài ra, kết quả học tập còn được sử dụng trong tính điểm rèn luyện cho SV; sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng, xét cấp học bổng khuyến khích hàng năm cho SV [H6.06.04.04], [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định về việc lưu trữ kết quả đánh giá SV, về việc thông báo kết quả KTĐG SV. Kết quả đánh giá được lưu trữ có hệ thống, được thông báo kịp thời để SV có kế hoạch tự điều chỉnh PP học tập hoặc đăng ký học, thi cải thiện điểm.

3. Điểm tồn tại

Kết quả kiểm tra đánh giá thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ của người học ở một số học phần chưa được GV bộ môn công bố kịp thời và rõ ràng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023 tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về việc phản hồi và hỗ trợ SV trong việc cải thiện kết quả học tập. Đồng thời ban hành quy định thống nhất cách thức, thời gian KTĐG thường xuyên, giữa kỳ cho tất cả các học phần. Chấn chỉnh GV thực hiện đúng quy định trong việc công bố điểm cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 6.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm học vừa qua việc khiếu nại về kết quả học tập tại Trường Cao đẳng Bắc Kạn hầu như không xảy ra bởi lẽ SV đã được hướng dẫn rõ ràng trong các Quy định về ĐT cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định đánh giá học phần theo phương thức đào tạo tín chỉ [H6.06.05.01],

[H6.06.05.02]. Sau mỗi kì học, SV sẽ nhận được thông báo về kết quả học tập của mình trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.05.03]. Nếu còn thắc mắc về kết quả học tập của mình, SV có thể dễ dàng tìm được lời giải đáp bởi các quy trình khiếu nại kết quả học tập đã được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như: Phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân, HSSV đầu các khóa học, in trong “Sổ tay sinh viên” và đăng trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.05.04], [H6.06.05.05].

2. Điểm mạnh

SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập của mình từ cán bộ phụ trách cấp khoa đến Phòng Đào tạo (Phòng ĐT), Phòng KT&ĐBCL (Phòng KT) của Nhà trường. SV được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi, nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch. Theo thống kê hàng năm, hầu như SV ngành GDMN chỉ thắc mắc trực tiếp về sai khác kết quả học tập, ngày tháng năm sinh trực tiếp với phòng KT; và phòng KT đã sửa kịp thời nếu sai sót và giải thích, nếu SV chưa hiểu.

3. Điểm tồn tại

Các thủ tục, quy trình khiếu nại kết quả học tập phải qua nhiều công đoạn, từ cấp khoa đến các đơn vị liên quan cấp trường nên gây phiền phức, mất thời gian và công sức của người học khi thực hiện công việc này.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Tiếp tục phát huy điểm mạnh trong những năm học trước, Nhà trường sẽ điều chỉnh lại quy định về thủ tục khiếu nại kết quả học tập đơn giản, gọn nhẹ hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện để đảm bảo quyền lợi chính đáng của họ.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành GDMN, được Khoa Sư phạm thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Trường Cao đẳng Bắc Kạn, đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của SV. Nhà trường đánh giá năng lực của SV bằng nhiều hình thức thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt chú trọng đến kiểm tra, đánh giá năng lực của SV, đáp ứng CĐR của CTĐT. Hình thức đa dạng hóa các PP KTĐG giúp SV xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách kịp thời.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên

Tiêu chí 7.1. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại Trường có 01 Hiệu trưởng, 03 Phó Hiệu trưởng có độ tuổi bình quân là 49,5 tuổi, có kinh nghiệm trong thực tiễn [H7.07.01.01], [H7.07.01.04]. Các CBQL có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên, có phẩm chất đạo đức, có lập trường, quan điểm, ý thức chính trị tốt; nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT, quy chế tổ chức hoạt động của trường và các quy định khác. Có bản lĩnh vững vàng trước những khó khăn, thách thức. Có tính quyết đoán, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm Cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư; quan tâm chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CB, viên chức (VC) trong đơn vị [H7.07.01.02].

CBQL thường xuyên được tham gia các lớp bồi dưỡng, học tập chính trị theo quy định. Hiện tại cả 4 lãnh đạo trường có bằng Cao cấp Lý luận chính trị [H7.7.01.03].

Đội ngũ CBQL của trường đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm; được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. 100% CBQL có trình độ thạc sỹ, đã qua bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ quản lý giáo dục [H7.7.01.04].

CBQL Có tính chủ động, linh hoạt trong quản lý, có lòng yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý, đủ năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Có năng lực quản lý tài chính, tài sản, hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tốt; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch trong Nhà trường, xây dựng đội ngũ ổn định, phát triển [H7.7.01.05], [H7.7.01.06], [H7.7.01.07], [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý. Thực hiện tốt quy chế dân chủ công khai trong tất cả các hoạt động, tạo môi trường tốt để CB, GV, NV, người lao động, HSSV đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ Trường cao đẳng.

3. Điểm tồn tại

Việc trao đổi học thuật trong đào tạo và nghiên cứu khoa học với nước ngoài chưa được mở rộng do nhiều cán bộ, giảng viên còn hạn chế về ngoại ngữ. Số cán bộ quản lý và giảng viên, giáo viên có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, có kế hoạch, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, lựa chọn, giới thiệu cấp trên bổ nhiệm, sử dụng hợp lý đội ngũ CBQL. Để phát huy và phát triển đội ngũ CBQL đảm bảo về số lượng, chất lượng và đồng bộ về cơ cấu; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới, cần có giải pháp phát triển đội ngũ CBQL giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, thể hiện tính cần thiết và có tính khả thi cao; đáp ứng nhu cầu phát triển GD-ĐT ở địa phương, góp phần phát triển KT-XH tỉnh nhà trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 7.2. Đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu về số lượng và cơ cấu chuyên môn.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV giảng dạy tại Khoa Sư phạm (sau đây gọi tắt là GV của Khoa Sư phạm) có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện đầy đủ các quy định của ngành, Quy chế tổ chức hoạt động của trường và các quy định hợp pháp khác do Hiệu trưởng ban hành [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. 100% GV của Khoa có trách nhiệm cao trong công tác, là hạt nhân của phong trào thi đua “Dạy tốt - học tốt” trong Nhà trường. Đa số cán bộ, GV giữ vững đạo đức cách mạng “cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư”, yêu ngành, yêu nghề, thương yêu HSSV; có ý thức trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, phát huy tốt tính gương mẫu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của Đảng, của chính quyền và đoàn thể giao phó [H7.7.02.03], [H7.07.02.04].

Đội ngũ GV của khoa đáp ứng yêu cầu về số lượng và cơ cấu chuyên môn: Hầu hết GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo và đảm bảo cơ cấu chuyên môn hợp lý. Đáp ứng yêu cầu mới của tỉnh, hiện nay Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm, về cơ cấu đội ngũ GV cho các ngành, bộ môn, trong đó có ngành GDMN [H7.7.02.05], [H7.7.02.06].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa Sư phạm có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt; đạt chuẩn và trên chuẩn về chuyên môn, đạt tiêu chuẩn về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, yêu nghề, nhiệt tình trong công tác, có chí tiến thủ, khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đáp ứng yêu cầu về số lượng và cơ cấu chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Một số GV còn chưa thực sự tự giác cao trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng để 100% CB, GV nâng cao tinh thần tự giác, tự nguyện thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Thông qua các buổi học tập nghị quyết, nghe thời sự, đọc báo, nghiên cứu tài liệu để từng bước nâng cao nhận thức của mỗi cá nhân.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.3. Đội ngũ giảng viên, giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn theo quy định; có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của chương trình đào tạo; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn theo quy định.

100% GV của Khoa Sư phạm đều đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn theo quy định tại Điều 79, Luật Giáo dục và Điều 26, Điều lệ Trường Cao đẳng [H7.7.03.01], [H7.7.03.02].

Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của CTĐT. 100% GV có năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm vững vàng đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH và được đánh giá cao qua các cuộc kiểm tra chuyên môn, hội thi giảng cấp khoa, cấp trường hàng năm [H7.7.03.03], [H7.7.03.04].

Hiện nay, đội ngũ GV thuộc Khoa bao gồm 12 viên chức, có tổng số viên chức tham gia công tác đào tạo ngành GDMN là 5 người. Số CB giảng dạy có trình độ Thạc sĩ là 05 người (chiếm 100%), Giảng viên chính là 01 người (chiếm tỷ lệ 20%), [H7.07.01.04].

Kết quả dự giờ kiểm tra chuyên môn trong chu kỳ đánh giá như sau: Tổng số giờ dự là 40 tiết trong đó 40 giờ đạt loại giỏi (chiếm tỷ lệ 100%) [H7.7.03.07].

GV của Khoa Sư phạm tích cực tự học tập và tham gia các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.03.05], [H7.07.03.07]. Nhà trường, Khoa luôn khuyến khích GV tham gia NCKH, viết bài cho các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước [H7.07.03.05], hợp tác NCKH với các cơ sở khoa học trong và ngoài tỉnh. GV của Trường, Khoa đã nghiên cứu nhiều đề tài, sáng kiến kinh nghiệm cấp trường, cấp tỉnh . . . và được công nhận và đánh giá cao trong các hội đồng khoa học cấp trường, ngành, cấp tỉnh; được phổ biến trên mạng nội bộ và triển khai ứng dụng các kết quả NCKH tại đơn vị và địa phương [H7.07.03.07], [H7.07.03.08], [H7.07.03.09]. Ngoài ra, GV đề cao tinh thần trách nhiệm trong hoạt động NCKH; gắn kết giữa công tác giảng dạy với NCKH để từ đó đề ra kế hoạch nghiên cứu kết hợp với công tác hướng dẫn tập dượt NCKH cho SV; tham gia đóng góp ý kiến để hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn nữa [H7.07.03.10].

1.2. Đội ngũ GV thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đào tạo

Trường, Khoa phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác cho GV đảm bảo phù hợp với chuyên môn được đào tạo; phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng GV; nên GV phát huy được năng lực sở trường của cá nhân góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ ĐT [H7.07.03.02], [H7.07.03.03]. 100% GV của Khoa Sư phạm đều có trình độ đạt chuẩn trở lên, có lòng yêu nghề, vững về chuyên môn, nghiệp vụ. Đa số GV thường xuyên sử dụng Tin học vào công tác giảng dạy, soạn bài giảng điện tử, trình chiếu Powerpoint, sử dụng bảng tương tác, truy cập thông tin trên Internet để khai thác thông tin phục vụ chuyên môn [H7.07.03.04], [H7.07.03.08], [H7.07.03.09]. Ngoài việc giảng dạy, NCKH, GV của Khoa còn tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, ... các hoạt động này tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H7.07.03.07], [H7.07.03.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa được đào tạo chính quy và đạt từ chuẩn trở lên và đủ số lượng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo quy định; có chuyên môn phù hợp với yêu cầu đào tạo. Nhiều GV trẻ có năng lực ngoại ngữ, tin học tốt, đáp ứng yêu cầu đổi mới PPGD và NCKH. Có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm đáp ứng được yêu cầu mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

Ngay từ khâu tuyển dụng, GV đã được kiểm tra, đánh giá chặt chẽ về các mặt phẩm chất nghề nghiệp; năng lực chuyên môn; năng lực nghiệp vụ sư phạm;

năng lực ngoại ngữ, tin học. Khi trở thành GV của Khoa, ngoài việc đạt tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn (Đại học, Thạc sĩ,) đúng chuyên ngành, đội ngũ GV được tham gia các khóa học bồi dưỡng NVSP giảng viên, bồi dưỡng năng lực về công nghệ thông tin, năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, GV chính, có bài thi đánh giá năng lực sau mỗi khóa học và được cấp chứng chỉ. Cụ thể gần 100% GV của Khoa có chứng chỉ NVSP giảng viên, chứng chỉ Công nghệ thông tin, chứng chỉ Ngoại ngữ, chứng chỉ An ninh quốc phòng, chứng chỉ Trình độ lý luận chính trị (phù hợp với từng loại đối tượng) đạt chuẩn quy định.

3. Điểm tồn tại

Một số GV tuổi đời cao, kỹ năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp còn hạn chế, năng lực sử dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu còn hạn chế nên chậm tiếp cận với PPGD mới.

Số lượng GV ở một số bộ môn còn thiếu theo quy định của liên Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ (Bộ môn tin học, mầm non); vì vậy cường độ làm việc của GV tăng trên định mức lao động mới đáp ứng yêu cầu công việc nên ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả chất lượng.

Số lượng GV tham gia NCKH cấp tỉnh, ngành chưa có nhiều.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Xây dựng lộ trình phát triển đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ; đào tạo, sử dụng, tuyển dụng GV đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc, vị trí việc làm. Có chiến lược ngắn hạn, dài hạn để quy hoạch phát triển đội ngũ. Rà soát phân công chuyên môn đảm bảo phù hợp chuyên ngành đào tạo.

Tăng cường bồi dưỡng các năng lực còn hạn chế cho đội ngũ GV: Xây dựng đội ngũ GV cốt cán làm nòng cốt cho công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho GV; trong đó chú trọng bồi dưỡng về năng lực phát triển CTĐT, giảng dạy theo PP hiện đại, năng lực ngoại ngữ, CNTT cho GV.

Tăng cường bồi dưỡng năng lực, tạo môi trường để mỗi GV phát huy khả năng NCKH của bản thân. Tổ chức các nhóm NC, tổ chức các buổi hội thảo khoa học... để GV có cơ hội thể hiện, học hỏi lẫn nhau. Xây dựng cơ chế, khuyến khích GV tích cực tham gia NC các đề tài cấp ngành, cấp tỉnh, cấp quốc gia. Gắn NC với giảng dạy, phối hợp NC với đồng nghiệp trong và ngoài đơn vị; giúp đỡ SV, tạo cơ hội cho họ tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 7.4. Giảng viên, giáo viên được đánh giá năng lực và được hỗ trợ, tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. GV được đánh giá năng lực.

Đội ngũ GV của Khoa Sư phạm ngày càng vững vàng, đạt các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của một nhà giáo, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ và CDR của CTĐT. Trường, Khoa thường xuyên nâng cao chất lượng hoạt động quản lý về nội dung, CTĐT và đội ngũ. Quan tâm, chú trọng xây dựng văn hóa trường học tích cực; tạo điều kiện cho GV phát huy khả năng sáng tạo, gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau nhằm phát triển, nâng cao năng lực chuyên môn [H7.07.04.01]. Định kỳ tổ chức đánh giá về chất lượng giảng dạy của GV trên cơ sở đánh giá của đồng nghiệp và của SV [H7.07.04.02]. Có sự ghi nhận, đánh giá công bằng, công khai, dân chủ với thành tích của GV [H7.07.04.03], [H7.07.04.04].

1.2. GV được hỗ trợ, tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

GV được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, được hỗ trợ, tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ được giao (giảng dạy, NCKH), được nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học; được tham gia học bồi dưỡng kiến thức quản lý, lý luận chính trị, học tập nâng cao trình độ [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

Ngoài ra, để tạo điều kiện để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, Trường, Khoa cũng quan tâm đảm bảo lợi ích vật chất, chế độ khen thưởng, nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương khi GV đủ điều kiện. Qua đó, đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển đội ngũ, động viên, thu hút được sức lực và trí tuệ của đội ngũ GV [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Trong những năm qua, đội ngũ GV được quan tâm, chú trọng phát triển hài hoà cả về số lượng và chất lượng; ngày càng được tiêu chuẩn hoá về trình độ, nghiệp vụ đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của công tác ĐT. GV được tạo điều kiện bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, về kỹ năng nghiệp vụ; được góp ý, đánh giá về mọi mặt trong công tác; được quan tâm, chăm sóc về vật chất, tinh thần góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa thành thạo trong sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại (máy chiếu, bảng tương tác, thiết bị âm thanh, ...) cần hoàn thiện thêm.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, tham mưu với Tỉnh bổ sung đủ GV bộ môn cơ hữu còn thiếu. Tiếp tục chọn, cử GV đủ tiêu chuẩn để đào tạo trình độ tiến sĩ để nâng cao trình độ. Đảm bảo điều kiện vật chất, tinh thần cho GV, khuyến khích GV tích cực tự học tập bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, chuyên môn, nghiệp vụ. Quan tâm đầu tư, hiện đại hóa hệ thống giảng đường, thư viện, phòng học bộ môn để GV có điều kiện tập luyện, trau dồi kỹ năng, tay nghề sư phạm để góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng ngày càng cao của CDR của CTĐT.

Đề xuất với Nhà trường xây dựng và hoàn thiện bộ công cụ đánh giá nhà giáo để thực hiện; đảm bảo ngày càng nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên, khích lệ GV phát huy tối đa năng lực của bản thân.

Năm học 2022-2023, các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ của mình tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống văn bản cho phù hợp, đảm bảo tính đồng bộ và tính hệ thống. Quán triệt thực hiện và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và kiện toàn cơ cấu tổ chức phù hợp với yêu cầu phát triển của trường theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 7.5: Đội ngũ nhân viên có phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao; được đánh giá năng lực; được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Đội ngũ nhân viên có phẩm chất đạo đức.

Đội ngũ nhân viên (NV) có phẩm chất đạo đức tốt; chấp hành nghiêm mọi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; thực hiện đúng mọi quy định của ngành, của cơ quan, đơn vị. Chấp hành tốt kỷ luật lao động, văn hóa công sở cũng như đạo đức nghề nghiệp [H7.07.05.01].

1.2. Đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao.

Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2025, kế hoạch công tác năm và trên cơ sở quy hoạch cán bộ và nhu cầu bố trí, sử dụng cán bộ, viên chức, thực hiện chuẩn hóa đào tạo bồi dưỡng theo vị trí việc làm. Hàng năm đơn vị đều xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức kỹ năng và phương pháp thực hiện nhiệm vụ được giao. Góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức có đạo đức nghề nghiệp, có

đủ trình độ và năng lực chuyên môn đảm bảo chất lượng của hoạt động nghề nghiệp. Đội ngũ NV của Trường được bố trí có 3 bộ phận là: Phòng TC-HC với 18 biên chế (trong đó có 1 trưởng phòng, 2 phó trưởng phòng và 15 VC); Phòng Công tác HSSV với 9 biên chế (gồm 1 GV kiêm trưởng phòng, 2 phó trưởng phòng và 6 VC); Trình độ của NV đạt từ chuẩn trở lên, hầu hết đội ngũ NV đều có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng theo yêu cầu vị trí việc làm điều này góp phần giúp đội ngũ NV thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao [H7.07.05.02], [H7.07.05.03], [H7.07.05.04]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động chung của Nhà trường và Khoa.

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động của nhà trường nói chung [H7.07.05.02].

Nhà trường hiện có 01 viên chức tốt nghiệp Cử nhân, có chuyên ngành Thông tin thư viện, thực hiện VTVL tại Thư viện nhà trường; 01 kỹ sư chuyên ngành Công nghệ thông tin; 01 thạc sĩ ngoài thực hiện VTVL giảng viên tham gia vận hành, thực hành phòng thực hành tin; 01 thạc sĩ giảng viên kiêm nhiệm quản lý phòng thực hành mầm non [H7.07.05.02]. Viên chức chuyên trách làm việc hành chính, các GV kiêm nhiệm theo thời khóa biểu, theo phân công nhiệm vụ, làm việc tùy theo yêu cầu công việc và được hưởng các chế độ theo quy định của nhà trường.

Nhà trường có những kế hoạch dài hạn cho công tác xây dựng đội ngũ NV [H7.07.05.09]. Xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ NV bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Trường có qui định cụ thể về khối lượng công việc theo vị trí việc làm theo phân công nhiệm vụ; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng NV theo những quy định đó cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng cuối năm [H7.07.05.05], [H7.07.05.07], [H7.07.05.08].

Nhà trường có cơ chế kiểm tra, giám sát công tác của đội ngũ NV; hàng năm, tổ chức thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Những NV hoàn thành tốt công việc được giao được ghi nhận bởi các danh hiệu thi đua như: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, của Giám đốc Sở GD&ĐT, của Chủ tịch tỉnh ...; Với những cá nhân có thành tích cao, ngoài việc khen thưởng, còn được tăng lương

trước thời hạn ... Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời đã tạo động lực cho đội ngũ NV phát huy hết khả năng trong công việc, nâng cao được hiệu quả công tác, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Nhà trường. Ngoài ra, kết quả xếp loại lao động, thi đua của NV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm hàng năm; điều này đã động viên, khuyến khích đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá cho thấy đội ngũ VN của CTĐT thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu phục vụ, hỗ trợ cho CTĐT [H7.07.05.03], [H7.07.05.07], [H7.07.05.08].

1.3. Đội ngũ nhân viên được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Đảng ủy, Ban Giám hiệu thường xuyên phổ biến, quán triệt các văn bản của Trung ương, của tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng đến toàn thể viên chức người lao động trong đơn vị, qua đó nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động về vai trò, nhiệm vụ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn mới và nâng cao trách nhiệm của viên chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được đào tạo, bồi dưỡng, học và tự học, thực hiện học tập suốt đời. Cụ thể: Quyết định số 163/QĐ-TTG ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2025; Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản khác có liên quan; Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường cao đẳng Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2025, Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo bồi dưỡng viên chức và người lao động Trường Cao đẳng Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-CĐBK ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bắc Kạn; kế hoạch công tác năm và trên cơ sở quy hoạch cán bộ và nhu cầu bố trí, sử dụng cán bộ, viên chức, thực hiện chuẩn hóa đào tạo bồi dưỡng theo vị trí việc làm. Hàng năm đơn vị đều xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức kỹ năng và phương pháp thực hiện nhiệm vụ được giao. Góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức có đạo đức nghề nghiệp, có đủ trình độ và năng lực chuyên môn đảm bảo chất lượng của hoạt động nghề nghiệp. Trang bị cho cán bộ, viên chức, người lao động của trường những kiến thức, kỹ năng, phương pháp cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu về năng lực phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ; yêu cầu của vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo quản lý và đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghề cho đội ngũ giáo viên, các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học [H7.07.05.10]. [H7.07.05.11]. Nhà trường có phân bổ ngân sách chi cho hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV có phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có đủ năng lực để sắp xếp vào những công việc cụ thể. Đội ngũ NV đủ về số lượng, phần lớn có kinh nghiệm, chăm lo công việc, chấp hành tốt kỷ luật lao động, đảm bảo ngày giờ công thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao; được đánh giá năng lực; được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Đội ngũ nhân viên công tác phục vụ có chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu của công việc và vị trí việc làm; trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ HSSV. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác cán bộ của Chính Phủ, Bộ và Nhà trường.

Khoa Sư phạm luôn thực hiện tốt mọi quy trình của Nhà trường trong công tác cán bộ, đồng thời còn có những đề xuất với Nhà trường về các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên để phù hợp đặc thù công việc của ngành GDMN.

3. Điểm tồn tại

Do tính lịch sử, ở thời điểm hiện tại, còn một số NV phục vụ của trường còn hạn chế về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Nhà trường rà soát điều chỉnh đội ngũ NV cho sát với tình hình phát triển trong giai đoạn tới; có các biện pháp đồng bộ trong công tác bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc cho đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.6. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên bảo đảm đúng quy định, công khai và minh bạch.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ quản lý, GV và nhân viên bảo đảm đúng quy định

Căn cứ vào Luật Viên chức, Luật cán bộ, công chức sửa đổi, Nhà trường xây dựng Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng CBQL, GV và NV bảo đảm đúng quy định. Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trình Sở Nội vụ thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ký Quyết định phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm thuộc Trường Cao đẳng Bắc Kạn tại Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 08/01/2021. Hiện Trường Cao đẳng Bắc Kạn đang sắp xếp, bố trí, sử dụng

viên chức, người lao động theo Đề án được UBND tỉnh phê duyệt. Thực hiện việc đề xuất tuyển dụng viên chức đảm bảo chất lượng, đúng cơ cấu vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công việc được giao; Thực hiện đúng quy định hiện hành và Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ; ND 115/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính Phủ. Đảm bảo nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan; lựa chọn được những người có trình độ và năng lực theo yêu cầu của vị trí cần tuyển dụng; Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế viên chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. [H7.07.06.01].

Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng CBQL, GV và NV được xây dựng dựa trên các quy định hiện hành và trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ, nhà trường đã xây dựng lộ trình phát triển trong 5 năm, căn cứ để đào tạo, sử dụng, tuyển dụng VC đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV, NV và lực lượng GV, NV sắp nghỉ hưu. Có chiến lược ngắn hạn, dài hạn để quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NV đạt chuẩn.

Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chặt chẽ, có tiêu chí cụ thể về năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề; người được tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phải đủ điều kiện đã đề ra theo đúng quy định của Nhà nước. Người được tuyển dụng mới thay thế được vị trí của người tương ứng vừa nghỉ hưu hoặc chuyển công tác. Người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ, phải đảm bảo đủ các tiêu chuẩn theo quy định; đặc biệt phải có uy tín trong cơ quan, đơn vị, phải được mọi người suy tôn giới thiệu [H7.07.06.02].

1.2. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ quản lý, GV và nhân viên công khai và minh bạch.

Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế viên chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được đăng công khai trên phương tiện truyền thông: Cổng thông tin điện tử tỉnh; Báo Bắc Kạn; trên cổng thông tin (<http://cdbk.edu.vn/> bảng tin Nhà trường [H7.07.06.04].[H7.07.06.05].

Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng CBQL, GV và NV được xây dựng dựa trên các quy định hiện hành và trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ, nhà trường đã xây dựng lộ trình phát triển trong 5 năm, căn cứ để đào tạo, sử dụng, tuyển dụng VC đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV, NV và lực lượng GV,

NV sắp nghỉ hưu. Có chiến lược ngắn hạn, dài hạn để quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NV đạt chuẩn.

Việc nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch cụ thể về GV, NV nghỉ hưu; người nghỉ hưu đều được thông báo trước 6 tháng và được nhận quyết định trước 3 tháng theo đúng quy định. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H7.07.06.06].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên của Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác cán bộ của Chính Phủ, Bộ và Nhà trường [H7.07.06.01].

Khoa luôn tuân thủ mọi quy trình của Nhà trường trong công tác cán bộ, đồng thời còn có những đề xuất với Nhà trường về các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên để phù hợp đặc thù công việc của ngành GDMN.

Nhà trường có đội ngũ GV cơ hữu mạnh về năng lực, vững về chuyên môn; sẵn sàng thực hiện có hiệu quả các hoạt động giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối tỷ lệ nam, nữ GV trong phạm vi các Khoa và các đơn vị trực thuộc trong nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Đổi mới cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng CBQL, GV và NV bảo đảm đúng quy định của Nhà nước. Thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ CBQL, GV và NV phải xuất phát từ nhu cầu công việc, quy mô, ngành nghề đào tạo, vị trí việc làm. Điều chỉnh quy hoạch đội ngũ GV, NV trong từng giai đoạn và xây dựng được bộ “chuẩn năng lực giảng viên”, hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu GV, NV; từ đó có cơ sở để tuyển dụng đúng người, đúng việc, đúng số lượng, đảm bảo cơ cấu, tỷ lệ hợp lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ CBQL của nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo vững vàng, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý.

Đội ngũ cán bộ giảng viên, giáo viên và nhân viên hỗ trợ cho CTĐT ngành GDMN có trình độ chuyên môn, năng lực làm việc đáp ứng tốt nhu cầu

công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt tình, do vậy, công việc được triển khai có hiệu quả. Ngoài ra, Ngành GDMN luôn có những chế độ khen thưởng và kỷ luật phù hợp để quản lý công việc của đội ngũ này. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu VTVL của ngành và phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường.

Đối với Nhà giáo thực hiện giảng dạy theo chuyên môn, soạn giáo án, thực hiện hồ sơ sổ sách, biểu mẫu theo quy định của Nhà trường, không có trường hợp vi phạm quy chế; thực hiện công giáo viên chủ nhiệm lớp theo quy chế; rà soát biên soạn, chỉnh sửa chương trình, học liệu, tổ chức hội thảo nghiên cứu đổi mới nội dung, cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, thực tế doanh nghiệp, học tập bồi dưỡng; quản lý người học, đề xuất khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách cho HSSV; đánh giá xếp loại Nhà giáo theo quy định của Bộ Lao động - TB&XH và hướng dẫn của Nhà trường (100% Nhà giáo đạt chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, đạt từ Khá trở lên).

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành GDMN có trình độ chuyên môn, năng lực làm việc đáp ứng tốt nhu cầu công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt tình, do vậy, công việc được triển khai có hiệu quả.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ CBQL, GV, NV của Khoa và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của mục tiêu ĐT, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chí 8.1: Hệ thống phòng chức năng, phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Có đủ hệ thống phòng chức năng, phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành phù hợp và bảo đảm tỉ lệ diện tích/SV theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành:

Trường có hệ thống các phòng chức năng phục vụ các hoạt động chung gồm: 01 nhà Đa chức năng ; Giảng đường B (3 tầng), giảng đường C (5 tầng) trong đó được trang bị các thiết bị bàn ghế, âm thanh với chất lượng tốt; hiện nay cơ sở vật chất đang thừa so với quy mô đào tạo [H8.08.01.01].

Có hệ thống phòng làm việc riêng dành cho các phòng chức năng, các khoa chuyên môn đảm bảo đủ diện tích, rộng rãi, đủ ánh sáng đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của CB, GV góp phần nâng cao chất lượng dạy học, đạt CDR của CTĐT [H8.08.01.02].

Có đủ các phòng học, phòng thực hành được bố trí khoa học để khai thác tối đa hiệu quả sử dụng CSVC đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.01.03].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và phòng thí nghiệm, phòng thực hành có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo

Các phòng học, hội trường, phòng chức năng, phòng thực hành được trang bị các thiết bị hiện đại như máy chiếu, bảng từ, bảng thông minh và hệ thống âm thanh ... phục vụ tốt việc dạy - học, nghiên cứu của GV và SV, hỗ trợ tích cực cho hoạt động ĐT, góp phần đạt CDR của CTĐT [H8.08.01.04]; [H8.08.01.05].

Hàng năm Trường còn đầu tư kinh phí để mua sắm bổ sung, thay thế, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ dạy và học, phục vụ tốt cho công tác giáo dục toàn diện của Nhà trường [H8.08.01.06], [H8.08.01.07]. Các phòng học, hội trường, phòng chức năng, phòng thực hành đảm bảo an toàn cháy nổ, các tiêu chí của y tế học đường: có cửa sổ thông thoáng, có hệ thống chiếu sáng và quạt làm mát (quạt trần, quạt treo tường) [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Hiện tại trường có đầy đủ phòng học có đủ diện tích, thoáng, mát, đủ ánh sáng; 100% số phòng học được trang bị thiết bị dạy học thông minh, bảng điện tử, máy chiếu, bảng từ, hệ thống âm thanh và hệ thống Internet. Trường đã thành lập bộ phận chức năng phục vụ các yêu cầu của công tác thực hành, thí nghiệm.

3. Điểm tồn tại

Chưa bố trí được phòng học mùa chuyên dụng đúng tiêu chuẩn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong đề án phát triển Trường giai đoạn 2020 - 2025, Trường đã có kế hoạch xây dựng mới phòng học đa năng tích hợp phòng học mùa, mua sắm và trang bị các thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 8.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo.

Trường có thư viện riêng; Thư viện có nội quy/quy định/hướng dẫn, có đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, bao gồm: chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính,

thiết bị, phòng đọc, phòng mượn, ... tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong tham khảo, tra cứu tài liệu phục vụ dạy, học và NCKH [H8.08.02.01], [H8.08.02.02], [H8.08.02.03], [H8.08.02.04].

Có đầy đủ học liệu (đối với tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phục vụ ngành học GDMN (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ...Thư viện Trường hiện có 153 đầu sách, với 600 cuốn chuyên ngành dành cho GDMN phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo [H8.08.02.05].

1.2. Thư viện và các nguồn học liệu được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo GDMN.

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động ĐT: có phần mềm VEMIS của Bộ GD&ĐT vào công tác quản lý thư viện [H8.08.02.06].

Hàng năm, Trường đã dành một lượng kinh phí nhất định để đầu tư mua sách, tài liệu, giáo trình bổ sung cho thư viện. Số lượng độc giả đến thư viện để mượn sách trung bình là 20 lượt/SV/năm học [H8.08.02.07].

Hàng năm Trường đã tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho công tác thư viện như: Ngày Hội sách, Tuần lễ hưởng ứng “Ngày sách Việt Nam” các lần 1, 2, 3, 4, 5, 6; “Tuần lễ học tập suốt đời”, giới thiệu sách mới...Liên kết chặt chẽ với Thư viện tỉnh để mượn sách, tài liệu mới về giới thiệu cho bạn đọc trong Trường, đảm bảo các hoạt động hỗ trợ cho công tác thư viện [H8.08.02.07].

2. Điểm mạnh

Thư viện có đủ giáo trình, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo ngành GDMN; Phòng đọc, mượn được trang bị trang bị máy tính được nối mạng để giúp người đọc tiện tra cứu tài liệu trên mạng thông tin điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong dạy, học và NCKH, đáp ứng mục tiêu ĐT.

Thư viện có nội quy phòng đọc, phòng mượn; có phần mềm quản lý thư viện, có hệ thống sổ theo dõi đọc, mượn của độc giả. Phòng đọc thoáng mát, rộng rãi đủ điều kiện đáp ứng cho SV, GV trong thời điểm hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng được Thư viện điện tử.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022 - 2023, Nhà trường triển khai nâng cấp phần mềm quản lý sách, giáo trình; tăng cường kinh phí mua bổ sung giáo trình, tài liệu; cập nhật các chương trình, giáo trình mới; bổ sung trang thiết bị, hệ thống chiếu sáng,

làm mát, máy tính phục vụ cho thư viện. Khuyến khích CB, GV biên soạn giáo trình, ĐC bài giảng.

Tận dụng cơ sở vật chất hiện có, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV, SV sử dụng tốt, hiệu quả các nguồn thông tin, tư liệu của thư viện; mở rộng các điều kiện cung cấp thông tin cho độc giả.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 8.3. Hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và công nghệ thông tin bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến phù hợp và được cập nhật để phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và công nghệ thông tin bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến phù hợp để phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Có hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và CNTT phù hợp để phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Hiện tại, Trường có 1 phòng máy tính với 20 máy được nối mạng Internet phục vụ tra cứu tài liệu trong quá trình giảng dạy và học tập, đáp ứng nhu cầu của GV, SV. Có 02 phòng máy sử dụng cho SV thực hành cài đặt, lắp ráp máy vi tính. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, hệ thống điện chiếu sáng, quạt, máy điều hòa, kết nối mạng internet phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập, thực hành của SV và công tác giảng dạy của GV [H08.08.03.01].

Các phòng học được trang bị, lắp đặt các thiết bị dạy học thông minh như máy chiếu, bảng tương tác, bảng từ, hệ thống âm thanh, ánh sáng, nguồn mạng internet; và 01 phòng học chuyên dụng dành cho học ngoại ngữ [H8.08.03.01], [H8.08.03.02]. Ngoài ra, Trường có trang thông tin điện tử đã sử dụng nhiều năm và cập nhật thông tin các hoạt động của Trường hàng ngày và để đăng công khai các văn bản điều hành của Trường cũng như kết quả học tập của SV, đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT [H8.08.03.03].

Các phòng máy, phòng học đa năng có nội quy rõ ràng. Mỗi phòng máy có một giảng viên tin học quản lý và hướng dẫn sử dụng phòng máy hệ thống máy tính tạo thuận lợi cho GV và SV trong giảng dạy và học tập, đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT [H8.08.03.02], [H8.08.03.04], [H8.08.03.07].

1.2. Hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và công nghệ thông tin bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến được cập nhật để phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Toàn trường có 03 đường truyền internet tốc độ cao, hoạt động ổn định để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng Lab, phòng học, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; có hệ thống máy tính phù hợp để dạy học trực tuyến và các hoạt động trực tuyến nhằm hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH [H8.08.03.06], [H8.08.03.07].

Hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.04].

Để tạo điều kiện cho SV tiếp cận với CNTT, Trường thường xuyên tổ chức tập huấn sử dụng các phần mềm hỗ trợ dạy học cho GV. Cuối các học kỳ, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và công tác phục vụ của NV; trong đó có ý kiến phản hồi về các điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học. Cơ bản người học đánh giá cao về hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và CNTT của Trường [H8.08.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường có 15/18 phòng học được trang bị các thiết bị dạy học hiện đại như máy chiếu, bảng tương tác, bảng từ, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, hệ thống quạt mát, ... Trường đã có phòng học tin học, ngoại ngữ chuyên biệt; các phòng học, khu làm việc các phòng ban, các khoa chuyên môn, khu kí túc xá SV, thư viện được kết nối mạng Internet hỗ trợ cho GV và SV khai thác, tham khảo tài liệu trên mạng phục vụ cho công tác, giảng dạy, học tập, NCKH và dạy - học tập trực tuyến.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị, máy tính có cấu hình thấp chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2021-2022, Trường sẽ dần thay thế máy tính có cấu hình cao cho các phòng học máy tính; xây dựng phòng truy cập mạng công cộng phục vụ cho CB, GV, NV và SV. Tăng cường mua sắm thêm các phần mềm hỗ trợ dạy - học của GV và SV nhằm đáp ứng CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Tiêu chí 8.4. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Công tác đảm về môi trường và sức khỏe luôn được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn, các quy định của Chính phủ và các bộ ngành liên quan về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn. Nhà trường đã ban hành văn bản, quy định về nội quy, quy chế về môi trường, vệ sinh trong giảng đường, ký túc xá, phòng thí nghiệm, thực hành, ... [H8.08.04.01]. Môi trường, cảnh quan của Trường luôn xanh, sạch, đẹp, và an toàn. Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ được trồng và chăm sóc chu đáo nhằm tạo không gian thoáng mát, trong lành. Rác thải thông thường cũng như rác thải nguy hại trong Nhà trường được thu gom, vận chuyển và xử lý bởi đơn vị chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố (Công ty cổ phần Môi trường đô thị Nam Thành). Hàng năm, phòng CT HSSV phối hợp với các bệnh viện, cơ sở khám bệnh trên địa bàn thành phố, định kỳ khám sức khỏe cho SV [H8.08.04.02]. Đặc biệt, những SV khuyết tật luôn được Nhà trường quan tâm, hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần, được tạo điều kiện ở KTX tầng 1, được khám sức khỏe theo nhu cầu [H8.08.04.03].

Trường đã phối hợp với đội kiểm tra liên ngành Y tế - Giáo dục tỉnh Bắc Kạn kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm tại Căng-tin, các điều kiện đảm bảo làm việc và học tập (tiếng ồn, ánh sáng, bụi bẩn, an toàn cháy nổ ...) tại các phòng làm việc, các phòng học, phòng chức năng...; khám sức khỏe định kỳ và tập huấn ATVSTP cho người nấu ăn tại căng-tin [H8.08.04.02]. Thường xuyên tiến hành phun thuốc, khử trùng toàn bộ các khu vực giảng đường, KTX, khu văn phòng, ... [H8.08.04.03]. Nhà trường ban hành đầy đủ các nội quy, quy chế ở giảng đường, KTX, các phương án Phòng cháy, chữa cháy (PCCC), các Quy định về an toàn trong phòng thực hành thí nghiệm, các nội quy PCCC, cung cấp các thiết bị PCCC tại KTX, các khu giảng đường, khu thí nghiệm ... [H8.08.04.02]. Nhà trường cũng thành lập Ban chỉ đạo và Đội PCCC của trường, phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Kạn tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ [H8.08.04.03].

Đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật [H8.08.04.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường rất quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, NV và HSSV; khuôn viên Nhà trường luôn xanh - sạch - đẹp, tạo môi trường tốt cho hoạt động ĐT và NCKH. Định kỳ Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho SV, phun thuốc khử trùng và diệt côn trùng. Kiểm tra

ATVSTP thường xuyên đổi mới với căn tin. KTX mới được đầu tư xây dựng đảm bảo các điều kiện sinh hoạt cho SV.

3. Điểm tồn tại

Đã có chính sách quan tâm đến người khuyết tật nhưng còn hạn chế, chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Một số khu vực của Nhà trường còn thiếu cây xanh.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

5. Từ năm học 2022-2023, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Tăng cường giáo dục ý thức xây dựng, bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa; tiếp tục thực hiện gìn giữ và phát triển môi trường xanh - sạch - đẹp.

6. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt: 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trường Cao đẳng Bắc Kạn có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp phục vụ cho hoạt động rèn luyện NVSP của SV ngành học GDMN, hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy, học và NCKH của GV và SV, góp phần hoàn thành mục tiêu ĐT. Mặc dù vẫn còn thiếu một số phòng học được trang bị phù hợp với đặc trưng của hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề của SV ngành GD Mầm non, nhưng hệ thống phòng thực hành đáp ứng đủ về số lượng, được trang bị hiện đại, đảm bảo phục vụ tốt hoạt động ĐT và NCKH; hệ thống CNTT đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ hoạt động ĐT và NCKH, bao gồm cả hoạt động dạy học trực tuyến. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 9. Bảo đảm và nâng cao chất lượng

Tiêu chí 9.1: Có các chính sách phù hợp để thực hiện hiệu quả các hoạt động bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có các chính sách phù hợp để hệ thống bảo đảm chất lượng được thực hiện thường xuyên để hỗ trợ GV và CBQL duy trì, cải thiện và nâng cao chất lượng CTĐT; cụ thể: Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách làm công tác Đảm bảo chất lượng là Phòng Thanh tra Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (Sau đây gọi tắt là Phòng KT) [H9.09.01.04]. Phòng được thành lập từ năm 2020 với 5 cán bộ GV, tuy nhiên do đặc thù công việc nên cán bộ của

phòng có nhiều biến động, thường xuyên bị điều động, luân chuyển, tăng cường đến các đơn vị khác. Tính đến thời điểm tháng 09/2022, Phòng còn 05 viên chức, cả 5 đồng chí đều có trình độ thạc sĩ. Trong những năm qua, Trường đã rất quan tâm đến việc cử viên chức tham gia các hội nghị, hội thảo, các đợt tập huấn, bồi dưỡng về công tác tự đánh giá và ĐBCL do các Bộ tổ chức [H9.09.01.06]. Vì vậy, các hoạt động ĐBCL của Trường đã và đang được triển khai thực hiện một cách có hiệu quả. Trường đã 3 lần hoàn thành báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục và nộp về Bộ GD&ĐT vào các năm 2009, 2011, 2015, 2021 [H9.09.01.07].

Trường thường xuyên rà soát, đánh giá các chính sách để thực hiện hiệu quả các hoạt động bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch ĐBCL và phổ biến đến các đơn vị các hoạt động ĐBCL cần được tiến hành trong Nhà trường. Qua đó, các đơn vị quán triệt đến từng cán bộ, GV, NV trong đơn vị vận dụng triển khai hoạt động ĐBCL trong công tác của đơn vị mình; đồng thời đề CB, GV, NV kiểm tra, góp ý nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng ĐT của Nhà trường [H9.09.01.08].

Hiện nay, Nhà trường đã tiến hành TĐG CTĐT ngành GDMN và phân công Phòng KT làm đầu mối thực hiện nhằm đánh giá đúng thực trạng chất lượng CTĐT, qua đó điều chỉnh, nâng cao chất lượng CĐR của CTĐT, CTGD theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Tháng 02/2022, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo, ban hành kế hoạch và quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành GDMN trình độ cao đẳng, tiến hành công tác tự đánh giá CTĐT ngành GDMN trình độ cao đẳng theo Thông tư 02/2020/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao trong việc nâng cao hiệu quả các hoạt động ĐBCL CTĐT; đã có các chính sách cụ thể, quyết liệt về bồi dưỡng công tác ĐBCL và chính sách về điều kiện ĐBCL CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chính sách về nhân sự của đơn vị chuyên trách về ĐBCL chưa thực sự được quan tâm đúng mức; đội ngũ cán bộ có chuyên môn về ĐBCL còn thiếu, thành viên hội đồng tự đánh giá chưa được đào tạo, bồi dưỡng bài bản nên chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu công việc, tiến độ công việc đôi khi còn chậm so với kế hoạch đề ra.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm 2022-2023, Nhà trường sẽ thực hiện việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tăng cường đội ngũ cho công tác ĐBCL; tiếp tục quan tâm cử cán

bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng chứng chỉ kiểm định viên kiểm định cơ sở đào tạo và CTĐT do các Trung tâm KĐCLGD trong nước tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.2: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông được trường liên hệ để sinh viên, học sinh kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đạt kiểm định chất lượng giáo dục

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Khoa Sư phạm phối hợp với Phòng GD&ĐT thành phố Bắc Kạn liên hệ với các CSGD MN trong thành phố đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đạt KĐCLGD hoặc có chất lượng cao để SV kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm (sau đây gọi tắt là thực tập sư phạm - TTSP) [H9.09.02.02].

Khoa căn cứ vào Quy chế của Bộ GD&ĐT trong đó có nội dung quy định điều kiện đáp ứng của CSGD mầm non để người học TTSP [H9.09.02.03] để cụ thể hoá thành Quy chế dành riêng cho Trường [H9.09.02.04].

Hàng năm, Phòng Đào tạo, Khoa đã lập kế hoạch, ra quyết định TTSP, ra quyết định thành lập các đoàn TTSP và quyết định thành lập các ban chỉ đạo TTSP tại các CSGD mầm non [H9.09.02.04] và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra một cách nghiêm túc, có hiệu quả cao như: tổ chức họp triển khai các nội dung đợt TTSP và các văn bản hướng dẫn cần thiết cho trưởng các ban chỉ đạo thực tập cơ sở, trưởng các đoàn TTSP (cụ thể là Hiệu trưởng các trường MN có SV về thực tập). Trường Cao đẳng Bắc Kạn tổ chức cho SV học tập nội quy, quy chế TTSP trước khi đến trường thực tập. Các ban chỉ đạo thực tập cơ sở có nhiệm vụ tổ chức, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả thực tập của SV theo đúng hướng dẫn [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy chế, quy định, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể đối với hoạt động TTSP. Các trường Mầm non được chọn làm nơi TTSP đa số là những trường đạt chuẩn quốc gia. Hầu hết các trường có đủ điều kiện CSVC phục vụ cho dạy và học, tạo điều kiện cho SV có môi trường TTSP tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại các cơ sở GDMN được lựa chọn cho SV TTSP đều nằm trong địa bàn thành phố; vì vậy, SV thiếu cơ hội tiếp xúc, luyện nghề đối với đối tượng là con em nông thôn hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường lựa chọn thêm nơi TTSP cho SV ở các xã vùng ven thành phố hoặc các huyện lân cận và các nhóm trẻ tự thực để tạo điều kiện cho SV học tập, thực tập nghề tiếp xúc với các đối tượng trẻ phù hợp với nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.3: Hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm được tổng kết, đánh giá và được định kỳ rà soát, cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm được tổng kết, đánh giá.

Hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm được tổng kết, đánh giá và được định kỳ rà soát, cải tiến hàng năm. Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV có kết quả tốt trong thời gian TTSP, nhà trường đã thực hiện đảm bảo theo đúng quy chế TTSP [H9.09.03.01]. Các ban chỉ đạo cơ sở căn cứ vào quy chế TTSP của Trường Cao đẳng Bắc Kạn triển khai lập kế hoạch cụ thể theo từng tuần và thực hiện đánh giá kết quả thực tập của SV theo đúng hướng dẫn [H9.09.03.02].

Trong quá trình SV đi TTSP, nhà trường thường tổ chức các buổi thăm và dự giờ nhằm nắm bắt tình hình thực tập và động viên SV thực tập [H9.09.03.03], [H9.09.03.03].

Sau mỗi đợt TTSP, nhà trường đều tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, trao đổi và lắng nghe ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập, người hướng dẫn thực tập và SV thực tập về hoạt động TTSP, về ưu điểm, hạn chế của đợt thực tập [H9.09.03.03], [H9.09.03.07] .

1.2. Hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm được định kỳ rà soát, cải tiến

Hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm được định kỳ rà soát, cải tiến thường xuyên. Sau mỗi đợt sinh viên đi kiến tập, thực tập khoa luôn lắng nghe và tổng hợp ý kiến của các bên liên quan như CSGDMN, Ban chỉ đạo, Trưởng đoàn thực tập, sinh viên. Trên cơ sở đó Nhà trường có biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động KT, TTSP; Cụ thể, xem xét rà soát lại những hạn chế và có những điều chỉnh kịp thời, đổi mới cho các đợt TTSP năm sau để đáp ứng yêu cầu của SV, các CSGD mầm non và các nhà tuyển dụng [H9.09.03.03], [H9.09.03.04], [H9.09.03.05], [H9.09.03.06], [H9.09.03.07]

2. Điểm mạnh

Hoạt động KT, TTSP được tổ chức có hiệu quả; được thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra, được tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm. Hoạt động KT, TTSP được rà soát, điều chỉnh theo ý kiến đóng góp xây dựng của SV và các bên liên quan phù hợp với thực tế địa phương; nhằm phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế trong công tác KT, TTSP.

3. Điểm tồn tại

Thời gian SV đi KT, TTSP thường trùng với các đợt tổ chức nhiều hoạt động tại các cơ sở GDMN như: tổ chức thi giáo viên dạy giỏi, tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ... Điều này đã ảnh hưởng phần nào đến công tác KT, TTSP.

Thời gian kiến tập sư phạm ngắn, khối lượng công việc khá nhiều gây khó khăn cho việc bố trí, sắp xếp kế hoạch và tiến hành các hoạt động theo nội dung KT, TTSP.

Một số trường Mầm non trên địa bàn thành phố Bắc Kạn chỉ nhận CS - GD trẻ từ 3- 6 tuổi đến CSGDMN, vì vậy Nhà trường gặp khá nhiều khó khăn khi muốn cho sinh viên KT, TTSP tại các nhóm trẻ dưới 3 tuổi.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Khoa Sư phạm đề xuất với Nhà trường linh hoạt về công tác KT, TTSP tại các CSGDMN, có thể liên hệ KT, TTSP ở 1 số trường mầm non tư thục, nhóm trẻ gia đình, ở đó có rất nhiều nhóm trẻ trong độ tuổi Nhà trẻ. Từ đó sẽ tạo điều kiện cho sinh viên có thể được KT, TTSP ở các độ tuổi khác nhau, đặc biệt là nhóm trẻ dưới 3 tuổi.

Nhà trường chủ động liên hệ với các cơ sở GDMN để sắp xếp thời gian KT, TTSP hợp lý cho SV.

Cử GV có chuyên môn đưa SV đi dự giờ thực tế ở trường MN, cuối mỗi buổi dự, GV tổ chức họp rút kinh nghiệm giờ dự cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.4: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Nhà trường đã có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học của GV:

Thứ nhất, về đánh giá tác phong lên lớp của GV: Nhà trường đã giao cho Phòng Đào tạo, Phòng TTr - KT kiểm tra nền nếp, giờ giấc làm việc của GV xuyên suốt cả năm học; và hàng tháng, Phòng Đào tạo tổng hợp báo cáo cho Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo các đơn vị trong buổi họp cán bộ chủ chốt. Đồng thời, đây cũng là một trong những tiêu chí để xét thi đua của GV ở cuối năm học [H9.09.04.05].

Nhà trường đã ban hành Quyết định về công tác chuyên môn đối với GV [H9.09.04.02] [H9.09.04.05]. Khoa chuyên môn phân công giảng dạy, thẩm định ĐCCT môn học/học phần, tập bài giảng của GV và trình lãnh đạo trường phê duyệt. GV chịu trách nhiệm về kết quả dạy học trước Khoa, Trường. Trong năm học, GV tham gia các hoạt động dự giờ của đồng nghiệp, hội giảng, báo cáo chuyên đề, tập huấn ... [H9.09.04.02], Các hoạt động chuyên môn được các GV thực hiện trong suốt quá trình dạy học và thường xuyên được rà soát, kiểm tra để đảm bảo nội dung giảng dạy, để điều chỉnh PPGD phù hợp, nâng cao chất lượng giảng dạy nhằm đảm bảo sự tương thích và đạt CDR của CTĐT. Ngoài ra, Ban kiểm tra chuyên môn của Trường, Khoa thường xuyên dự giờ của GV theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm giám sát việc thực hiện nội dung, phương pháp, tiến độ giảng dạy,... của GV qua đó kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, khắc phục hạn chế nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. [H9.09.04.03], [H9.09.04.05].

Ngoài ra, Trường còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV 2 lần/năm học; 100% GV dạy các học phần trong CTĐT ngành GDMN đều được lấy ý kiến. 100% GV của Khoa Sư phạm đều được người học đánh giá đạt loại tốt, khá trong hoạt động giảng dạy. Kết quả ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy được Nhà trường gửi đến từng GV để GV kịp thời điều chỉnh PP, nội dung giảng dạy, phát huy ưu điểm và khắc phục hạn chế của mình cho phù hợp để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy [H9.09.04.04].

Thứ hai, Việc đánh giá kết quả học tập của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV luôn được Trường, Khoa quan tâm và được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H9.09.04.04].

1.2. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Nhà trường, Khoa đã triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PP dạy và học, PP KTĐG kết quả học tập của SV trong CTĐT bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR [H9.09.04.03], Đồng thời, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh và ban hành quy chế, quy định về công tác thi của Trường để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H9.09.04.02].

Việc KTĐG SV dựa theo mục tiêu các học phần, CĐR môn học nói riêng và CĐR ngành học nói chung. GV công bố cho SV hình thức KTĐG học phần từ đầu mỗi học phần. Quy trình, cách đánh giá học tập của SV được nêu rõ trong “Sổ tay sinh viên” [H9.09.04.03]. Mặt khác, Nhà trường cũng quy định hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của hình thức KTĐG cụ thể của từng học phần. Các lần KTĐG trong một học kỳ bao gồm: đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Ngoài việc đánh giá kết quả học tập, việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên của Nhà trường trong từng học kỳ. Kết quả xếp loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích [H9.09.04.01], [H9.09.04.05].

Ngoài ra, Nhà trường, Khoa thường xuyên rà soát, đánh giá việc KTĐG SV của GV thông qua kiểm tra hồ sơ chuyên môn 2 lần/năm học; trong đó có kiểm tra sổ điểm cá nhân của GV; từ đó làm căn cứ chỉ đạo GV kịp thời điều chỉnh PPDH và KTĐG SV một cách kịp thời nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT ngành GDMN [H9.09.04.02].

2. Điểm mạnh

Quy trình KTĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Việc rà soát, đánh giá được thực hiện thường xuyên theo lộ trình để đạt được CĐR của CTĐT. Các hình thức KTĐG đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Bộ GD&ĐT, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV vừa được dựa vào ý kiến đánh giá của người học vừa được lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp và lãnh đạo bộ môn thông qua các tiết dạy thao giảng, chuyên đề.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PP dạy và học, PP KTĐG kết quả học tập của SV trong CTĐT bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR còn hạn chế, chưa đạt ít nhất 1 lần/năm.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2022- 2023, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá việc đổi mới PPDH và PP KTĐG người học của GV một cách thường xuyên hơn, phấn đấu đạt ít nhất 1 lần/ năm học, góp phần đạt mục tiêu, CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí: 9.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá:

Trường, Khoa luôn chú trọng đảm bảo chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với hoạt động dạy và học tại Khoa Sư phạm. Luôn có đủ tài liệu, giáo trình và đồ dùng, đồ chơi phục vụ học tập, rèn luyện phương pháp dạy học kỹ năng nghề cho SV ngành GDMN [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Về CNTT, tất cả hệ thống máy tính trong trường được nối mạng Internet; hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong các hội trường, phòng học, phòng làm việc, thư viện để phục vụ hoạt động ĐT, NCKH của GV và SV. Trường có trang thông tin điện tử và có bộ phận chuyên trách quản trị mạng đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt [H9.09.05.03], [H9.09.05.04].

Hàng năm, Trường, Khoa và đơn vị chức năng đã xây dựng kế hoạch thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn SV, công tác HSSV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...) cũng như thái độ và chất lượng phục vụ thông qua tổ chức lấy ý kiến phản hồi về công tác phục vụ của NV (1 lần/năm học); ý kiến phản hồi của SV ngành GDMN trong đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV hàng năm (được tổ chức 1 lần/năm học) [H9.09.05.02], [H9.09.05.03], [H9.09.05.04].

1.2. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được cải tiến.

Hàng năm Trường đã tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho công tác thư viện như: Ngày Hội sách, Tuần lễ hưởng ứng ngày sách Việt Nam các lần từ 1 đến 6; Tuần lễ học tập suốt đời, giới thiệu sách mới ... Liên kết chặt chẽ với Thư viện

tính đề mượn sách, tài liệu mới về giới thiệu cho bạn đọc trong Trường, đảm bảo các hoạt động hỗ trợ cho công tác thư viện [H9.09.05.04].

Định kỳ, Trường tiến hành lấy ý kiến góp ý của, GV và SV ngành GDMN về mức độ đáp ứng của thư viện. Từ các ý kiến phản hồi, Trường đã thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hàng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và mua bổ sung nguồn tài liệu phục vụ GV và SV ngành GDMN và hợp đồng với Viettel nâng cấp mạng internet phục vụ dạy và học [H9.09.05.02], [H9.09.05.03], [H9.09.05.04].

2. Điểm mạnh

Thư viện của nhà trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng cơ bản nhu cầu của GV và SV ngành GDMN, CSVN, trang thiết bị, hệ thống mạng internet, ... thường xuyên được sửa chữa, thay thế, nâng cấp kịp thời đảm bảo và đáp ứng mục tiêu đào tạo và đáp ứng CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Thư viện chưa được kết nối với các thư viện khác của các trường CĐ, ĐH trên cả nước.

Hệ thống máy vi tính của nhà trường đã quá cũ nên thường xuyên hư hỏng, xuống cấp.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc, sự ổn định của mạng wifi ở các giảng đường. Nâng cấp hệ thống CNTT, đặc biệt chú trọng đến việc phát triển các phần mềm quản lý, đầu tư mua phần mềm thư viện điện tử và kết nối với thư viện của các trường ĐH, CĐ khác trên cả nước, tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động học tập, giảng dạy của SV và GV. Đồng thời, xây dựng các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7).

Tiêu chí 9.6: Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.

Hàng năm, Khoa Sư phạm đều có kế hoạch rà soát lại nội dung CTĐT, rà soát lại ĐC các học phần để GV có ý kiến phản hồi về nội dung tài liệu, về PPGD, về hình thức, PP KTĐG SV [H9.09.06.02], [H9.09.06.03]. Trong quá trình làm việc với các trường MN có SV thực tập; trong quá trình kiểm tra các đoàn thực tập hàng năm, Nhà trường đều xin ý kiến của SV, của CSGD mầm non về CTĐT của trường; để từ đó có phương hướng điều chỉnh CTĐT cho phù hợp thực tế [H9.09.06.03].

1.2. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT.

Để có CTĐT đảm bảo mục tiêu ĐT, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về CSVC và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, đồng thời đảm bảo sự liên thông lên đại học, Nhà trường chỉ đạo các Khoa chuyên môn rà soát, điều chỉnh CTĐT [H9.09.06.03]. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CĐR được thực hiện theo quy trình cụ thể, trong đó có bước khảo sát hoặc tổ chức các hội nghị để lấy ý kiến của các bên liên quan, thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH, CTĐT [H9.09.06.06].

Trong giai đoạn 2016 - 2021, CTĐT ngành GDMN đã được điều chỉnh nhiều lần [H9.09.06.07]. CTĐT ngành GDMN qua các lần điều chỉnh đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, hình thành năng lực, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, phát triển năng lực SV; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết xa thực tế [H9.09.06.04], [H9.09.06.06]. [H9.09.06.07].

Định kỳ 2 lần/năm học, Trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng CTĐT. Nhà trường đã xây dựng phiếu điều tra để thực hiện việc lấy ý kiến SV, với các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động KTĐG và điều kiện CSVC. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV (trên 90%) được hỏi ý kiến hài lòng với PP và năng lực giảng dạy của GV. Hầu hết SV hài lòng với điều kiện học tập, với cách thức tổ chức, quản lý của Trường và hài lòng đã chọn học tập tại Trường [H9.09.06.05], [H9.09.06.06], [H9.09.06.07].

Hàng năm, Trường đã thu thập các phản hồi của SV trong quá trình đi thực tế, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT. Sau khi kết thúc TTSP, nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác TTSP. Thông qua hội nghị, nhà trường lắng nghe góp ý của các cơ sở GDMN về ưu điểm, hạn chế của CTĐT; Trên cơ sở đó, Nhà trường, Khoa xem xét rà soát lại

CTĐT và có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp với yêu cầu của các nhà sử dụng lao động [H9.09.06.03], [H9.09.06.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi trực tiếp từ các bên liên quan về mục tiêu, CDR của CTĐT. Cơ chế phản hồi được Nhà trường và Khoa thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa sử dụng để làm căn cứ cải tiến, phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa định kỳ tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV về nội dung CTDH, PPGD, PP KTĐG đang thực hiện tại trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường, Khoa định kỳ lấy ý kiến của SV cuối khóa về nội dung dạy học, Tài liệu học tập, PP KTĐG SV và phối hợp với ý kiến phản hồi của các bên liên quan, của các nhà tuyển dụng để cập nhật, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhu cầu thực tiễn của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.7: Việc thiết kế và phát triển chương trình đào tạo được xác lập, rà soát, đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được xác lập.

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được xác lập. CTĐT ngành GDMN được thiết kế và phát triển căn cứ vào chương trình khung của Bộ GD&ĐT; CDR ngành GDMN được xác lập, được định kỳ điều chỉnh, cập nhật, thể hiện cụ thể qua CTĐT và được công khai để SV biết, để xã hội giám sát. CTĐT ngành GDMN được xây dựng có các thành phần cơ bản về mục tiêu giáo dục, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức KTĐG kết quả học tập của SV. CTĐT được thiết kế với 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành [H9.09.07.03].

1.2. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được rà soát và đánh giá

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được rà soát và đánh giá hàng năm. Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTĐT GDMN một cách cẩn thận; từ rà soát phát hiện ra những vấn đề còn hạn chế của quy trình thiết kế CTĐT; phát hiện ra những “lỗi kỹ thuật” mà từ đó dẫn đến việc xây dựng CTĐT chưa thực sự đáp ứng mục tiêu ĐT cũng như nhu cầu của nhà

tuyển dụng lao động; và để từ đó điều chỉnh, bổ sung những khâu chưa tốt [H9.09.07.03].

1.3. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được cải tiến.

Từ các ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, các CSGD mầm non trên địa bàn, Nhà trường đã cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; Chẳng hạn, năm học 2016- 2017, lần đầu Trường áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ ngành GDMN, khi đó, dựa vào chương trình khung của Bộ GD&ĐT, tham khảo thêm CTĐT của các trường bạn, Phòng Đào tạo của trường xây dựng CTĐT của trường và Hiệu trưởng ký QĐ ban hành [H9.09.07.02], [H9.09.07.04]. Từ thực tiễn áp dụng CTĐT năm 2016, thực hiện rà soát CTĐT kết hợp với ý kiến đóng góp của GV, SV và các cơ sở GDMN có SV của trường thực tập. Nhà trường đã thay đổi quy trình thiết kế CTĐT; Cụ thể, trước khi tổ chức rà soát lại CTĐT, Trường thành lập hội đồng rà soát, thẩm định CTĐT và lập nhóm chuyên gia gồm các GV có chuyên môn sâu, GV của Khoa Sư phạm và đại diện của một số cơ sở GDMN có chất lượng cao tham gia. Từ ý kiến của GV chuyên môn và ý kiến đóng góp của nhóm chuyên gia; Hội đồng trao đổi, thảo luận và đi đến thống nhất những nội dung, vấn đề cần cập nhật, sửa đổi và ban hành CTĐT mới phù hợp với mục tiêu đào tạo [H9.09.07.01], [H9.09.07.03], [H9.09.07.04].

Năm 2018, theo Thông tư ban hành về chuẩn Nghề nghiệp giáo viên MN của Bộ GD&ĐT, Trường xây dựng CTĐT ngành GDMN mới [H9.09.07.01].

Trong quá trình thực hiện CTĐT, nhà trường định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát lấy ý kiến SV về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV [H9.09.07.10], ý kiến của SV cuối khóa về chất lượng CTĐT [H9.09.07.03] và Ý kiến của cơ sở GDMN có SV TTSP để từ đó thực hiện cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng ĐT, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H9.09.07.04].

Ngoài ra, việc điều chỉnh, cập nhật CDR, CTĐT có sự đối chiếu tham khảo từ các trường ĐH, CĐ có uy tín trong nước [H9.09.07.04].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia.

Nhà trường đã xây dựng tiêu chí đánh giá và đã thực hiện đánh giá về công tác giảng dạy và chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, chưa có bộ tiêu chí khảo sát ý kiến phản hồi của các nhà sử dụng lao động và các CBQL, GV về CTĐT.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2022 - 2023, Nhà trường xây dựng và ban hành văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Thiết kế phiếu lấy ý kiến của các nhà sử dụng lao động, CBQL, GV về CTĐT. Kết quả khảo sát sẽ làm căn cứ để nhà trường cải tiến CTĐT, đáp ứng tốt hơn kết quả học tập cho SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Khoa Sư phạm luôn coi trọng việc xây dựng, điều chỉnh, cải tiến CTĐT; cập nhật PP, nội dung mới để đáp ứng được với yêu cầu CĐR của CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT được góp ý của đội ngũ CBQL, GV và SV. Khoa đã xây dựng được bộ phiếu thu thập thông tin phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và thái độ phục vụ của NV; trong đó có đề cập đến ý kiến của người học về CTĐT. Khoa đã dựa vào các thông tin phản hồi từ người học, từ các CSGD mầm non và đơn vị sử dụng lao động về nội dung giảng dạy, về CTĐT để xây dựng và cải tiến CTĐT ngày càng tiến bộ và phù hợp hơn đối với thực tiễn, đáp ứng được CĐR, đáp ứng được mục tiêu ĐT. Những thông tin phản hồi góp phần giúp GV đổi mới PPGD và KTĐG kết quả học tập của người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT.

Công tác TTSP luôn được Nhà trường và Khoa Sư phạm chú trọng, quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng CĐR và yêu cầu xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng học,...) thường xuyên được kiểm tra và nâng cấp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động dạy và học.

Tiêu chuẩn 10. Kết quả đầu ra

Tiêu chí 10.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Công tác CT HSSV và đội ngũ Quản lý SV chịu trách nhiệm quản lý tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của người học. Hàng năm tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành GDMN được xác lập [H10.10.01.01].

Giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, giáo vụ Khoa luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Với những SV thôi học, Quản lý sinh viên, Giáo vụ khoa, Cố vấn học tập đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập; Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn đều nắm được tình hình SV thôi học. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật ở bộ phận quản lý đào tạo của Nhà trường [H10.10.01.02]. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành GDMN được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, SV thôi học, bỏ học hàng năm [H10.10.01.03]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua Cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm gần nhất bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học sau 1, 2, 3, 4 năm [H10.10.01.03] được tóm tắt bằng bảng số liệu sau:

Bảng 10.1. Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT

Năm học	Số lượng SV toàn khóa	Số lượng SV hoàn thành CTĐT	Tỷ lệ %
2015-2016	680	663	97.5
2016-2017	505	489	96.8
2017-2018	334	323	96.7
2018-2019	179	174	97.2
2019-2020	173	171	98.8

Như vậy, theo thống kê, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao và ổn định. Bảng 10.1 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp toàn khóa của ngành GDMN tính đến hết thời gian học đạt trên 90%. Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (02 năm với hệ trung cấp và 03 năm với cao đẳng) các khóa đạt bình quân khoảng 95%. Đối với những SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập luôn phải báo

cáo định kì để Khoa và Nhà trường nắm rõ lí do và hướng giải quyết. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực. Nguyên nhân bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu...

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học ngành GDMN bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao, do có sự giám sát chặt chẽ của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường và Khoa thực hiện giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm nhưng nhà trường chưa tìm hiểu, phân tích xác đáng nguyên nhân tốt nghiệp không đúng hạn và thôi học, chưa có phân tích dự báo tỷ lệ SV thôi học của ngành để có những cơ chế chính sách hỗ trợ, khích lệ SV thực hiện kết quả đầu ra như mong muốn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường tiếp tục chỉ đạo Khoa Sư phạm, phòng CT HSSV, GVCN hỗ trợ, giúp đỡ giải quyết những vướng mắc cho từng SV để họ yên tâm học tập, rèn luyện để đáp ứng tốt nhất yêu cầu CĐR của CTĐT. Thường xuyên cập nhật số liệu SV theo từng kỳ, từng năm, khóa học. Lập danh sách SV chậm tiến độ CTĐT theo kỳ, theo năm để tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp hỗ trợ phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.2. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm hỗ trợ người học sau khi tốt nghiệp tìm việc làm, Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã chỉ đạo các phòng/khoa trong đơn vị hợp tác giữa Trường Cao đẳng Bắc Kạn với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [H10.10.02.01].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã tổ chức hội thảo tư vấn hướng nghiệp và giới thiệu cơ hội việc làm cho SV; các khoa giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, đồng thời thực hiện phân tích, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Các khoa cũng phân công, giao nhiệm vụ cho bộ phận chức năng duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV

sau tốt nghiệp, phân tích và báo cáo về việc làm của HSSV sau tốt nghiệp để có định hướng hỗ trợ, giúp đỡ [H10.10.02.02].

Nguyên nhân sinh viên ngành Giáo dục mầm non ra trường chưa tìm được việc làm bao gồm: các trường mầm non công lập đã đủ biên chế, các em sau ra trường xây dựng gia đình, có con chưa đi làm được, một số em tự tạo việc làm trái ngành, đi làm việc tại các khu công nghiệp [H10.10.02.03]; [H10.10.02.04].

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và tăng cường liên kết với các nhà tuyển dụng địa phương để giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp [H10.10.02.05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV giảng dạy tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao. CTĐT phù hợp đáp ứng yêu cầu người học và xã hội. Có đội ngũ chuyên trách làm công tác theo dõi, giám sát, giúp đỡ SV có việc làm sau tốt nghiệp.

Đa số SV tốt nghiệp ngành GDMN đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; lĩnh vực nghề nghiệp và môi trường làm việc gắn kết chặt chẽ với CTĐT của Ngành, trong đó coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Với việc các trung tâm dạy trẻ tư thục được thành lập ngày một nhiều thì sinh viên Sư phạm Mầm non ra trường có nhiều cơ hội có việc làm đúng chuyên ngành cũng tăng lên.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV ngành GDMN làm trái ngành trái nghề sau khi tốt nghiệp. Một số SV còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng, do đó, SV gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Khoa và Nhà trường đã tiến hành khảo sát đối với các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng, tuy nhiên việc thông tin qua lại với cựu sinh viên đôi lúc gặp khó khăn, đồng thời chưa khảo sát được mức bình quân thu nhập của các SV ở các môi trường làm việc.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của SV trong Trường về CTĐT, chất lượng ĐT và tình hình SV có việc làm sau tốt nghiệp. Tăng cường tìm các giải pháp tư vấn, hỗ trợ tìm việc làm cho SV sau tốt nghiệp. Làm tốt hơn nữa việc thống kê, giám sát và đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau tốt

nghiệp để cải tiến chất lượng ĐT đáp ứng CĐR của CTĐT và nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7).

Tiêu chí 10.3: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà Trường và Công đoàn Trường tổ chức Hội nghị CB, CC, VC để lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, trong đó có chất lượng ĐT [H10.10.03.01]. Hội đồng KH & ĐT Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược ĐT mà các CBGV của các đơn vị đóng góp ý kiến, xây dựng nhằm nâng cao chất lượng ĐT [H10.10.03.02].

Định kỳ (1 lần/năm), Nhà trường tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Lãnh đạo Nhà trường và SV; đây là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn thể SV, góp phần giúp Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác ĐT của Nhà trường [H10.10.03.02], [H10.10.03.03].

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng phục vụ của NV nhằm thu thập thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá chất lượng giảng dạy học phần, nội dung CTDH và CTĐT cũng như các dịch vụ công khác để có sự điều chỉnh, cải tiến CTĐT, CTDH và dịch vụ cho phù hợp [H10.10.03.03].

Hàng năm, Khoa Sư phạm liên hệ với cựu SV, tiến hành khảo sát vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã tuyển dụng các SV ra trường để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của SV do Nhà trường ĐT và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng để làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng ĐT ngày càng tốt hơn [H10.10.03.03], [H10.10.05.04].

2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường về vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phục vụ.

Các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được Nhà trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mẫu biểu khảo sát bằng bảng hỏi chưa được cập nhật, điều chỉnh để đảm bảo đánh giá đúng thực chất về vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp cũng như những khó khăn mà SV gặp sau khi ra trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2022 - 2023, Khoa Sư phạm đang điều chỉnh phiếu điều tra/bảng hỏi tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với mong muốn của đối tượng được khảo sát, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng ĐT cung ứng nguồn lao động chất lượng cao cho GDMN của tỉnh và cả nước.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Nâng cao chất lượng ĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, của Khoa Sư phạm; do vậy, trong những năm qua, Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã chú trọng, tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc nâng cao chất lượng ĐT từ công tác TS đến công tác tổ chức, quản lý HSSV, đặc biệt công tác đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, KTĐG, công tác đổi mới nội dung, CTĐT, CTDH để đáp ứng được CDR cũng như đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các nhà tuyển dụng.

Nhà trường đã có hệ thống quản lý kết quả học tập, rèn luyện của người học một cách chặt chẽ và từng bước được tin học hoá; công tác cấp phát văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận cho người học đúng quy định và không để xảy ra sai sót; cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo được thiết lập và phát huy tác dụng; bước đầu triển khai kế hoạch đánh giá chất lượng ĐT đối với người học ngành GDMN sau khi ra trường để có sự điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

Nhằm để tổ chức tốt hơn nữa công tác ĐT, từ năm học 2022 -2023 nhà trường sẽ tiến hành lấy ý kiến góp ý của SV, các nhà quản lý về công tác ĐT ngành GDMN để không ngừng điều chỉnh, đổi mới nhằm nâng cao chất lượng ĐT.

Phần III: KẾT LUẬN

Việc triển khai tự đánh giá CTĐT ngành GDMN là khâu quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của Khoa GDMN cũng như của Nhà trường. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng tự đánh giá đã tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành GDMN, qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để Trường, Khoa xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, Điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành GDMN của Trường Cao đẳng Bắc Kạn:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non

1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Cao đẳng Bắc Kạn, phù hợp với mục tiêu giáo dục và mục tiêu ĐT.

CĐR của CTĐT ngành GDMN được xác định rõ ràng, thể hiện rõ các yêu cầu về trình độ kiến thức chuyên môn, năng lực, kỹ năng thực hành, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe đối với SV khi tốt nghiệp; được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến, các ý kiến phản hồi từ các cơ sở GDMN, nhà tuyển dụng lao động, SV, cựu SV và được công bố công khai theo quy định.

1.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành GDMN thể hiện đầy đủ thông tin, tích hợp những nội dung mới nhất liên quan; phù hợp với xu hướng ĐT hiện đại, đáp ứng nhu cầu của xã hội. ĐCCT các học phần thể hiện rõ mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KT&DG, cụ thể hóa CĐR và liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển về các lĩnh vực liên quan đến ngành GDMN.

Bản mô tả CTĐT và ĐC các học phần được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, đặc biệt để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

1.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH ngành GDMN được thiết kế dựa trên mục tiêu ĐT và bám sát CĐR của CTĐT, đảm bảo tính hợp lý và logic giữa các học phần. Các học phần

trong CTDH được cấu trúc hợp lý, gắn kết giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Mục tiêu và nội dung chi tiết của từng học phần đảm bảo và thể hiện rõ yêu cầu cần đạt của CDR.

CTDH ngành GDMN có cấu trúc, trình tự logic hợp lý, chặt chẽ; có cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành GDMN, các học phần có tính tích hợp nội môn và liên môn và gắn với thực tế. Sau khi hoàn thành chương trình, SV ra trường có thể đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng thực hành đối với nguồn nhân lực ngành GDMN.

1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu GD ngành GDMN được tuyên bố rõ ràng và cụ thể hóa trong ĐCCT các học phần, được phổ biến rộng rãi tới SV, GV, cộng đồng và xã hội. Các hoạt động dạy và học, nhất là các PPDH lý thuyết và thực hành của các học phần được GV trong Khoa GDMN lựa chọn sử dụng đa dạng, phù hợp và tương thích với CDR. Các trang bị, đồ dùng, phương tiện dạy học được sử dụng trong các giờ thực hành đã giúp SV vận dụng kiến thức lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng thực hành tốt nhất. Việc thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy và học được các GV thực hiện đều tạo điều kiện cho SV rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

1.5. Về tuyển sinh và hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh (TS) được xác định rõ ràng, được công khai và cập nhật thường xuyên. Các tiêu chí và phương thức TS được lượng hóa, giúp cho Nhà trường và Khoa có thể tuyển được những thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV của Khoa là những người có nhiệt huyết, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong công tác, luôn hỗ trợ, tư vấn kịp thời cho SV về ngành học, CTĐT, hoạt động NCKH, ngoại khóa..., và luôn theo dõi kết quả, sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV; qua đó, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất. Bên cạnh đó, Đoàn Thanh niên, Hội SV của Trường, Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, tư vấn PP học tập, phong trào thi đua, các chương trình hỗ trợ SV tìm hiểu thực tế, tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp ... đã giúp SV không chỉ cải thiện, nâng cao thành tích học tập mà còn đem lại khả năng có việc làm khi ra trường.

Ngoài ra, Trường có một cảnh quan xanh - sạch - đẹp; môi trường văn hóa học đường luôn được giữ gìn với bầu không khí thân thiện, cởi mở, tôn trọng; an ninh trật tự địa phương và Nhà trường luôn được đảm bảo, tạo sự thuận lợi cho hoạt động ĐT, NCKH của Trường, của Khoa và tạo sự phấn khởi, thoải mái trong học tập và rèn luyện, sinh hoạt cho SV.

1.6. Về đánh giá kết quả học tập của người học

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV bám sát các yêu cầu CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các quy định về đánh giá kết quả học tập được thể hiện rõ trong các ĐCCT học phần, CTĐT và được thông báo công khai tới SV. Các PP, hình thức KTĐG kết quả học tập của SV đa dạng (kiểm tra viết, vấn đáp, bài tập, tiểu luận, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình ...); đề thi được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng nên đảm bảo độ tin cậy, khách quan. Kết quả học tập của SV được thông báo kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Trường, Khoa luôn tạo điều kiện để SV tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và đã giải quyết tốt các trường hợp cụ thể.

1.7. Về đội ngũ CBQL, GV, giáo viên và nhân viên

Đội ngũ CBQL, GV thực hiện CTĐT ngành GDMN được bố trí, quy hoạch, bồi dưỡng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Tỉ lệ GV/SV của CTĐT đảm bảo theo quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo, đáp ứng khối lượng của CTĐT; trong đó tỉ lệ GV có trình độ từ đạt chuẩn trở lên. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường, Khoa theo kế hoạch, quy hoạch của Trường, của Khoa và tuân thủ quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai theo quy định của Nhà nước. Đội ngũ GV phục vụ CTĐT thực hiện đủ định mức giờ giảng và NCKH theo quy định của Nhà trường. Nhu cầu ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV Bộ môn ngành GDMN đã được xác định; đồng thời Khoa và Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ về thời gian và cả kinh phí cho GV đi học nâng cao trình độ về chuyên môn, chính trị.

Hàng năm, kết quả công việc và năng lực của đội ngũ GV đều được đánh giá, xếp loại danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng, trong đó chú trọng kết quả NCKH. vì vậy, kết quả thống kê những năm gần đây cho thấy các đề tài NCKH của ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

Góp phần vào hoạt động ĐT, không thể thiếu đội ngũ NV, phục vụ: Đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, Tổ chức - Hành chính và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH. Các văn bản, tiêu chí, quy trình tuyển dụng NV được quy định cụ thể và được công bố công khai. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV được thực hiện thường xuyên hàng năm và theo các tiêu chuẩn được quy định cụ thể về thi đua, khen thưởng, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai. Nhà trường và các đơn vị trực thuộc xác định nhu cầu và có các hoạt động cụ thể để triển khai kế hoạch ĐT và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV.

1.8. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, nhà luyện tập đa năng... được trang bị, lắp đặt các phương tiện, thiết bị phù hợp, hiện đại hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động ĐT, NCKH, luyện tập, vui chơi và giải trí. Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú và được cập nhật. Hạ tầng CNTT phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo với hệ thống máy chủ, mạng internet, wifi, máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng ... đảm bảo hoạt động liên tục, phục vụ hiệu quả các hoạt động ĐT và NCKH.

Công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và khám sức khỏe định kỳ cho GV, NV, HSSV được thực hiện đầy đủ theo các tiêu chuẩn quy định; một số giảng đường, khu luyện tập TDTT có lối đi riêng cho người khuyết tật.

1.9. Về đảm bảo và nâng cao chất lượng

Việc thu thập thông tin phản hồi của SV, cựu SV và các bên liên quan được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích một cách khoa học, chính xác, làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. CTDH được đánh giá và cải tiến định kỳ 2 năm/lần trong toàn trường theo một quy trình thống nhất, dựa trên ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, của các bên liên quan và tham khảo các CTĐT, CTDH của các trường CĐ, ĐH tiên tiến trong nước.

Quá trình dạy và học, quy trình, hình thức KTĐG được thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc, đa dạng và linh hoạt, phù hợp với ĐT tín chỉ và luôn được rà soát, đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT; đồng thời góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng ĐT. Trường, Khoa cũng đã xây dựng được phong trào NCKH trong GV và SV, phần lớn các đề tài, kết quả NCKH đều gắn với các nhiệm vụ ĐT, giúp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học và có giá trị thực tiễn trong công tác GD, ĐT của Nhà trường.

1.10. Về kết quả đầu ra

Nhà trường, Khoa đã thực hiện tốt việc quản lý và giám sát việc học tập, kết quả học tập, rèn luyện và thời gian tốt nghiệp của SV thông qua các cố vấn học tập; duy trì sinh hoạt lớp hàng tuần để nhắc nhở kịp thời tình hình học tập, rèn luyện của SV; thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Đa số SV tốt nghiệp ngành GDMN đều có việc làm phù hợp sau khi ra trường, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Bắc Kạn, khu vực và cả nước.

Nhà trường, Khoa có kế hoạch phát triển, triển khai hướng dẫn và theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của SV, tập trung các hướng NC ứng dụng, có tính thực tiễn cao; sử dụng hiệu quả các thiết bị hiện có; thường xuyên tổ chức các hoạt động của các câu lạc bộ để trao đổi, định hướng NC cho SV, nhất là SV năm thứ nhất.

Nhà trường triển khai thu thập ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV và các bên liên quan, qua đó thấy được mức độ hài lòng của họ để rà soát, cải tiến chất lượng CTĐT, CTDH ngành GDMN, đáp ứng mục tiêu ĐT đã đề ra.

2. Điểm tồn tại của CTĐT ngành GDMN

2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT, CDR của CTĐT chưa được rà soát, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên theo từng năm học theo ý kiến phản hồi của SV, cựu SV và các bên liên quan về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay.

2.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo

Tiến trình ĐT được mô tả trong CTĐT còn chưa đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của người học; việc thông tin bản mô tả CTĐT điều chỉnh, cập nhật tới SV các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

Cơ sở học liệu, tài liệu tham khảo cập nhật của CTĐT ngành GDMN còn ít so với nhu cầu. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, GV và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý về CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, đối tượng còn hạn hẹp.

2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Thông tin phản hồi của SV, cựu SV về chất lượng CTDH chưa đầy đủ và liên tục; ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV đối với các học phần chưa thực sự rõ ràng. CTDH của một số học phần chưa cập nhật kịp thời trong việc đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho xã hội. Một số học phần còn dạy theo cách truyền thống, chưa ứng dụng PP, kỹ thuật hiện đại vào việc giảng dạy dẫn đến bài giảng chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các trường MN, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp; SV chưa thật sự thích nghi với PP học tập tích cực như: tự học, tự nghiên cứu, nhất là SV năm thứ nhất; CSVN chưa đáp ứng tốt điều kiện tổ chức làm các bài tập nhóm, tập giảng (Phòng học chật, bàn ghế không linh hoạt cho việc di chuyển); Một số

học phần còn dạy ghép nhiều lớp, số lượng SV đông nên chưa phát huy được tính tự giác và tích cực của SV trong quá trình tương tác với GV.

2.5. Về tuyển sinh và hỗ trợ người học

Chính sách TS của Trường vẫn còn một số tồn tại: hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị ĐT chưa được hấp dẫn và chi tiết; chưa có các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành GDMN vào học; Số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển còn thấp; chất lượng tư vấn chiêu sinh chưa cao.

Nội dung một số học phần của CTĐT còn nặng tính lý thuyết dẫn đến kết quả học tập chưa cao. Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của SV về các hoạt động học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa đồng bộ, chưa thường xuyên.

Chưa phối hợp, ký kết với đơn vị tuyển dụng hoặc có tiềm năng tuyển dụng để tìm kiếm việc làm cho SV sau tốt nghiệp.

Các dịch vụ hỗ trợ SV còn hạn chế, chưa thực hiện cải tiến chất lượng. Nguồn học liệu phục vụ học tập và giảng dạy ngành GDMN còn thiếu, đôi khi chưa kịp thời.

2.6. Về đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa thống kê, phân tích định lượng từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập của SV một cách chính xác; việc cập nhật thông tin các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV còn hạn chế. Nhà trường, Khoa chưa xây dựng được ngân hàng đề thi học phần; hình thức thi trắc nghiệm chỉ mới được triển khai ở một số học phần. Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm, ảnh hưởng đến SV trong việc phúc tra điểm và đăng ký môn học cải thiện điểm, đặc biệt đối với SV chuẩn bị tốt nghiệp.

2.7. Về đội ngũ CBQL, giảng viên, giáo viên và nhân viên

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV về kỹ năng giảng dạy chưa được quan tâm thường xuyên và đúng mức; trình độ tiếng Anh của các GV chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế; tỷ lệ GV được đào tạo nước ngoài còn ít. Số công trình NCKH của GV mới tập trung vào phục vụ hoạt động ĐT của Trường, chưa có nhiều đề tài phục vụ cộng đồng. Kinh phí dành cho các đề tài nghiên cứu còn hạn chế.

Công tác quy hoạch, phát triển về chất lượng đội ngũ NV chưa được thường xuyên và đồng bộ; các hoạt động ĐT, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho NV chưa phong phú và thường xuyên. Nhà trường chưa có hệ thống văn bản

quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định chế độ theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

2.8. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về CSVC và trang thiết bị chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với Thư viện tỉnh, các tổ chức, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh. Nguồn tài liệu phục vụ chuyên ngành GDMN chưa nhiều. Chưa có phòng học múa chuyên dụng dẫn đến những khó khăn và bất tiện trong việc học bộ môn này. Chưa có một chính sách riêng quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

2.9. Về bảo đảm và nâng cao chất lượng

Số lượng CSGD MN tham gia đánh giá CTĐT ngành GDMN chưa nhiều, phạm vi khảo sát mới chỉ giới hạn ở một số trường MN có chất lượng cao trong địa bàn thành phố. Thời lượng thực hành trong CTĐT còn ít; số lượng các học phần để phát triển kỹ năng mềm cho SV chưa nhiều. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của SV chưa được đồng bộ, chưa rộng khắp. Các đề tài NCKH của GV chủ yếu là đề tài cấp trường với nguồn kinh phí hạn chế, chất lượng một số đề tài còn có mặt hạn chế, chưa có đề tài công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.

2.10. Về kết quả đầu ra

Công tác cố vấn học tập chưa phát huy hết hiệu quả, chưa tư vấn tốt cho SV tự lập kế hoạch học tập. SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CĐR về ngoại ngữ và tin học theo quy định. CTĐT ít nhiều chưa bám sát với nhu cầu tuyển dụng và xu hướng thị trường lao động. Có một tỷ lệ nhất định SV ngành GDMN làm trái ngành nghề sau khi tốt nghiệp. Một số SV chưa quan tâm, hứng thú với hoạt động NCKH. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để rà soát, cải tiến chất lượng CTĐT ngành GDMN chưa được thực hiện thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại trên, Khoa, Trường có kế hoạch từ năm học 2022 - 2023 trở đi như sau:

3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Tiếp tục lấy ý kiến của SV, cựu SV và các bên liên quan về mục tiêu và CĐR của CTĐT; tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR từng học phần và toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành, của địa phương.

3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại tiến trình ĐT cho phù hợp hơn, theo hướng tăng thời gian cho nhóm kiến thức chuyên ngành; Nhà trường, Khoa tiếp tục bổ sung, cập nhật và nâng cấp hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình phục vụ các học phần thuộc chuyên ngành GDMN. Mở rộng hơn phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá; thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan theo hướng chuyên nghiệp và kịp thời hơn.

3.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan như: nhà tuyển dụng, SV và cựu SV trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH để hoàn thiện CTDH ngành GDMN, đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Tổ chức tập huấn về PPGD với sự hỗ trợ của CNTT nhằm thay đổi hình thức và PPGD cũ bằng PPGD theo hướng tiếp cận năng lực, kích thích tính chủ động của SV tích lũy kiến thức cũng như kỹ năng nghiệp vụ.

3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các cơ sở GDMN, các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục. Tổ chức các ngoại khóa, hội thảo về PP học mới cho SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất để SV nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập mới như: tự học, tự nghiên cứu cũng như khả năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích tài liệu; khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch ...

3.5. Về tuyển sinh và hỗ trợ người học

Nhà trường sẽ tiếp tục đổi mới công tác TS như: Đến các trường THPT trong tỉnh để làm công tác hướng nghiệp, tư vấn chiêu sinh; tăng cường công tác quảng bá TS bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin, qua các bài viết, các hình ảnh, hoạt động của Trường, của Khoa, của các tổ chức đoàn thể, các câu lạc bộ học thuật trên trang web, trang mạng xã hội của Trường; đồng thời sẽ thực hiện các Video, clip giới thiệu về Trường, về Khoa, về hoạt động đào tạo ngành GDMN, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp,... để quảng bá rộng rãi đến các em học sinh THPT trên địa bàn tỉnh.

Tiến hành rà soát lại ĐC các học phần, điều chỉnh việc phân bổ các môn học, tăng thời gian thực hành, giảm bớt các kiến thức có tính “hàn lâm”. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm, hoạt động của cố vấn học tập trong việc tư vấn học tập, khuyến khích hoạt động NCKH trong SV; hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Đầu tư xây dựng, cải tạo các khu nhà làm việc, thư viện cũng như đổi mới các dịch vụ hỗ trợ để tạo môi trường làm việc, học tập thuận lợi hơn nữa cho GV và SV.

3.6. Về đánh giá kết quả học tập của người học

Tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá mức độ phù hợp của đề thi theo CĐR, đảm bảo tính chính xác và công bằng trong KTĐG kết quả người học. Nhà trường tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định về xây dựng đề thi vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm, ... nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT. Thực hiện công khai đáp án chấm thi cuối kỳ để SV tự đối chiếu với bài thi và có kế hoạch điều chỉnh việc học tập. Thực hiện việc chấm thi và công bố điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng thời hạn theo quy định.

3.7. Về đội ngũ CBQL, giảng viên, giáo viên và nhân viên

Có chính sách ưu đãi để thu hút người trình độ chuyên môn cao từ các trường đại học đến trao đổi, giao lưu học tập, giảng dạy tại Trường. Khuyến khích Khoa chuyên môn thành lập các nhóm NC, đăng ký thực hiện các đề tài NCKH nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh giao tiếp cho các GV để nâng cao khả năng trao đổi học thuật, nghiên cứu và hội nhập quốc tế; khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để ít nhất mỗi năm có 01 GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở ngoài nước; tăng cường kinh phí cho việc thực hiện đề tài NCKH của GV và SV. Tiến hành xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách, tuyển dụng, bổ nhiệm, xét thi đua khen thưởng hợp lý hơn, đồng thời có cơ sở để theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để họ hỗ trợ, phục vụ tốt hơn cho ĐT và NCKH.

3.8. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường, Khoa tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của SV về CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động ĐT và NCKH; liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với Thư viện tỉnh, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản. Đầu tư kinh phí để bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu phục vụ đào tạo ngành GDMN. Tiếp tục xây dựng các đề án nâng cấp các phòng thực hành theo hướng hiện đại. Tăng cường công tác quản lý SV, tránh hiện tượng vi phạm nội quy của Nhà trường, đồng thời thực hiện chính sách riêng, quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3.9. Về bảo đảm và nâng cao chất lượng

Nhà trường tiếp tục duy trì và mở rộng đối tượng lấy thông tin phản hồi của các bên liên quan về CTĐT. Tăng cường hợp tác với các cơ sở GDMN, các đơn vị sử dụng lao động tổ chức hội thảo về kỹ năng mềm để SV có cơ hội tiếp xúc, nắm bắt thêm các kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường. Tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định về việc lấy ý

kiến phản hồi của SV, cựu SV và các bên liên quan về các hoạt động dạy và học, KTĐG kết quả học tập để đảm bảo tính hệ thống, thống nhất, cập nhật và phù hợp với CĐR của CTĐT. Tích cực làm tốt công tác xã hội hóa tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đối tác ... để có thể thực hiện các đề tài NCKH phục vụ chuyên môn, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện rà soát hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ người học; tăng cường cơ sở hạ tầng CNTT tại các giảng đường.

Đẩy mạnh việc NCKH trong SV, lồng ghép các cuộc thi phát triển kỹ năng, chuyên môn trong các hoạt động của các CLB trong Khoa, trong Trường; đưa nội dung kỹ năng mềm vào CTĐT ngành GDMN; tổ chức các hoạt động nâng cao kỹ năng mềm cho SV thông qua các hoạt động ngoại khóa.

3.10. Về kết quả đầu ra

Phát huy năng lực, trách nhiệm của các cố vấn học tập; thực hiện báo cáo thường kỳ về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, lựa chọn, đăng ký học và thi cải thiện điểm kịp thời. Nhà trường tiếp tục duy trì việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp nhằm cải tiến chất lượng và cập nhật CTĐT, đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

Với những điểm nổi bật và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, kết quả tự đánh giá CTĐT cử nhân CĐ ngành GDMN của Trường Cao đẳng Bắc Kạn được thể hiện thông qua bảng sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Đánh giá theo Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, ngày 05/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Cao đẳng Bắc Kạn

Mã: C11

Tên CTĐT: Giáo dục Mầm non

Mã CTĐT: 51140201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								3,25	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1				5						
Tiêu chí 3.2				5						
Tiêu chí 3.3				5						
Tiêu chuẩn 4								4	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4,33	6	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chí 5.6				4						
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1				4						

Tiêu chí 6.2					5			4,4	5	100
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chuẩn 7								4,16	6	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chí 7.6				4				4	4	100
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4				3,85	7	100
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chí 9.6					5					
Tiêu chí 9.7				4				4	2	100
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Đánh giá chung								4,16	43	100

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/11/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục:
2. Tiếng Việt: Trường Cao đẳng Bắc Kạn, Tiếng Anh: Backan College
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn; Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội
5. Địa chỉ: Tổ 9 - P. Phùng Chí Kiên - TP. Bắc Kạn - T. Bắc Kạn Thông tin liên hệ: Điện thoại: [\(0209\) 653 2288](tel:(0209)6532288); Số fax [\(0209\) 653 2288](tel:(0209)6532288); E-mail: caodangbackan.cdbk@backan.gov.vn Website: <http://cdbk.edu.vn>
6. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 14/01/2020
7. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
2. Tiếng Việt: Khoa Sư phạm
3. Tiếng Anh: Faculty of Primary Education
4. Tên CTĐT:
5. Tiếng Việt: Giáo dục Mầm non Tiếng Anh: Preschool Education
6. Mã CTĐT: 51140201

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khoa Sư phạm được thành lập theo quyết định số 09/QĐ-CĐBK ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bắc Kạn.

Trước khi sáp nhập, Khoa Sư phạm - Trường Cao đẳng Cộng đồng là địa chỉ tin cậy thực hiện nhiệm vụ chính là đào tạo đội ngũ giáo viên bậc Tiểu học, Mầm non cho địa phương. Sau khi sáp nhập, ngoài nhiệm vụ tiếp tục đào tạo giáo viên cao đẳng sư phạm mầm non cho tỉnh, Khoa Sư phạm - Trường Cao đẳng Bắc Kạn còn đào tạo học sinh bậc THPT hệ GDTX với số lượng học sinh tham gia học gần bằng với số lượng học sinh học khối giáo dục nghề nghiệp của trường.

Với đội ngũ giảng viên nhiệt tình, đã có nhiều năm công tác, Khoa Sư phạm luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Hàng năm, Khoa luôn đạt

danh hiệu tập thể lao động tiên tiến. CTĐT trình độ cao đẳng ngành GDMN được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực trên cơ sở khung chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. CTĐT đã thể hiện được quy định về CDR của CTĐT, bao trùm kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

VI. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị

1. Thống kê số lượng CB, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Viên chức cơ hữu			
1	Viên chức trong biên chế	02	10	12
2	Viên chức hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các viên chức khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	02	10	12

2. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0

5	Thạc sĩ	09	06	0	03	0	0
6	Đại học	03	03	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	12	09	0	03	0	0

Viên chức cơ hữu là viên chức quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc CB hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Giảng viên thỉnh giảng là viên chức ở các cơ quan khác hoặc viên chức nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi	-		1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0							

5	Thạc sĩ	1,0	09	07	0	02	0	0	7,6
6	Đại học	0,5	03	02	01	0	0	0	1,5
Tổng			12	09	01	02	0	0	9,1

Cách tính: Cột 10=cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

3. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	09	75	01	08	0	03	05	01	0
6	Đại học	03	25	02	01	0	02	01	0	0
	Tổng	12	100	02	10	0	05	07	0	0

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 75%

4. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,1	100

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	58,2	-
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	18,1	-
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5,6	-
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	-
Tổng		100	100

5. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2021 - 2022	27	27		27			0

6. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV Cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy			22	12	27
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

7. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Số lượng (người)	Năm học				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

8. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					350
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					55
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					15
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					5,5 m ²

9. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
					2020 - 2021
Số lượng (người)					0
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV					0%

10. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
					2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					0
2. Học viên tốt nghiệp cao học					0
3. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					22
Hệ không chính quy					0

11. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
					2021 - 2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					22
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					100%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:	☐				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
					2021- 2022
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					95%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					5%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây: ☐					Chưa đến thời gian khảo sát
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). Sau 6 tháng tốt nghiệp. Sau 12 tháng tốt nghiệp.					Chưa đến thời gian khảo sát
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					Chưa đến thời gian khảo sát
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					Chưa đến thời gian khảo sát

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					Chưa đến thời gian khảo sát
Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
					2020 - 2021
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					100%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					0%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					0%

12. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
							2020 - 2021	
(1)	(2)	(3)					(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						

2	Đề tài cấp Bộ*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5					01	0,5
	Tổng						01	0,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8) Tổng số đề tài quy đổi: 0,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,83

13. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2020-2021	0	0	0

14. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	01	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia			01	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

15. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0				01	0	0,1
4	Sách hướng dẫn	0,5				0	0	0
	Tổng					01	0	0,1

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0,1

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,1

16. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách			1	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số CB tham gia			1	

17. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5						

2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0					04	4
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5					0	
	Tổng						4	4

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 4

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 04

18. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	<i>Tạp chí khoa học quốc tế</i>	<i>Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước</i>	<i>Tạp chí / tập san cấp trường</i>
Từ 1 đến 5 bài báo	0	04	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia		4	

19. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
							2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25					01	0,25
4	Tổng						01	0,25

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 01

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,25

20. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Quốc tế	Trong nước	Trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	3
Từ 6 đến 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	0	0

21. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020 - 2021	0

NCKH của người học

22. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	02	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0		
Trên 6 đề tài	0	0		
Tổng số người học tham gia	0	0	02	

23. Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước Thành tích NCKH của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
						2020 - 2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					0

Phụ lục 2: Các quyết định và văn bản liên quan khác

- Quyết định số 69/QĐ-CĐBK ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc thành lập Hội đồng và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Kế hoạch số 13/KH-CĐBK ngày 23/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 - 2022.

- Thông báo số 42/TB-CĐBK ngày 28/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc tổ chức họp Hội đồng và Ban thư ký tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021 – 2022.

- Thông báo số 45/TB-CĐBK ngày 28/02/2022 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn Kết luận cuộc họp lần thứ nhất của Hội đồng và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng Sư phạm năm học 2021 – 2022.

- Công văn số 388/CĐBK-TTrKT&ĐBCL ngày 17/10/2022 về việc xin ý kiến đóng góp lần thứ nhất về dự thảo Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021-2022.

- Công văn số 401/CĐBK-TTrKT&ĐBCL ngày 26/10/2022 về việc xin ý kiến đóng góp lần thứ hai về dự thảo Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm năm học 2021-2022.

Phụ lục 3: Danh mục minh chứng

TT	Mã MC	Tên minh chứng	Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
I	II	III	V	VI	VII	VIII
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Thành viên Hội đồng phụ trách: Phan Thị Nguyệt Anh					
1	H1.01.01.01	- Kế hoạch chiến lược của nhà trường	Phòng TC-HC	Dương Tuyết	Ngọc Hà	
2	H1.01.01.02	- Quyết định ban hành chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
3	H1.01.01.03	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
4	H1.01.01.04	- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	
5	H1.01.01.05	- Tài liệu khảo sát về nhu cầu thị trường lao động	Sở GD&ĐT	Lê Tuyết		
6	H1.01.01.06	- Nghị quyết của Đảng bộ Sở giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	Nương		
7	H1.01.01.07	- Nghị quyết của HĐND tỉnh về chỉ tiêu phát triển, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, của ngành giáo dục	HĐND tỉnh	Nương		
8	H1.01.01.08	- Các quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế-xã hội hằng năm của UBND tỉnh Bắc Kạn	UBND tỉnh	Nương		
9	H1.01.01.09	- Số liệu thống kê của Sở giáo dục và Đào tạo hằng năm về nhu cầu GV	Sở GD&ĐT	Lê Tuyết		
10	H1.01.01.10	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
11	H1.01.01.11	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường đề cập đến CTĐT	Website nhà trường	Lê Tuyết		

12	H1.01.01.12	- Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	
13	H1.01.02.01	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
14	H1.01.02.02	- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của CTĐT	Khoa Sư phạm	Nương	Phòng Đào tạo	H1.01.01.04
15	H1.01.02.03	- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo	Khoa Sư phạm	Nương	Phòng Đào tạo	H1.01.01.04
16	H1.01.02.04	- Bộ phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động và các bên liên quan.	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
17	H1.01.02.05	- Chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành	Bộ GD&ĐT	Diệu		
18	H1.01.02.06	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.01.10
19	H1.01.02.07	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường đề cập đến CTĐT	Website nhà trường	Diệu		H1.01.01.11
20	H1.01.02.08	- Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT	Phòng Đào tạo	Diệu	Ngọc, Toại	
21	H1.01.03.01	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
22	H1.01.03.02	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.01.10
23	H1.01.03.03	- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo	Khoa Sư phạm	Nương	Phòng Đào tạo	H1.01.01.04
24	H1.01.03.04	- Bộ phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động và các bên liên quan.	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.02.04
25	H1.01.03.05	- Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT	Phòng Đào tạo	Diệu	Ngọc, Toại	H1.01.02.08
26	H1.01.03.06	- Số liệu thống kê của Sở giáo dục và Đào tạo hằng năm về nhu cầu GV	Sở GD&ĐT	Lê Tuyết		H1.01.01.09
27	H1.01.03.07	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường đề cập đến CTĐT	Website nhà trường	Diệu		H1.01.02.07
28	H1.01.03.08	- Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	H1.01.01.12
29	H1.01.03.09	- Bảng so sánh kết quả xếp loại đối với NH tốt nghiệp CTĐT trong chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		

	Tiêu chuẩn 2: Mô tả chương trình đào tạo - Thành viên Hội đồng phụ trách: Phan Thị Nguyệt Anh; Lê Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
30	H2.02.01.01	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo				H1.01.01.03
31	H2.02.01.02	- Các phiên bản của bản mô tả CTĐT trong chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
32	H2.02.01.03	- Tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT	Phòng Đào tạo	Diệu	Ngọc, Toại	H1.01.02.08
33	H2.02.01.04	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường	Website Trường	Diệu		
34	H2.02.01.05	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.01.10
35	H2.02.01.06	- Biên bản họp/tài liệu về hoạt động rà soát CTĐT	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
36	H2.02.01.07	- Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	H1.01.01.12
37	H2.02.01.08	- Kế hoạch/báo cáo xây dựng bản mô tả CTĐT được phê duyệt	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
38	H2.02.01.09	- Biên bản họp hội đồng thẩm định CTĐT	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
39	H2.02.02.01	- Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được phê duyệt	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
40	H2.02.02.02	- Các phiên bản đề cương của tất cả các môn học/học phần trong CTĐT của chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.02.01
41	H2.02.02.03	- Bản mô tả môn học/học phần trong CTĐT	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.02.01
42	H2.02.02.04	- Tờ rơi, tài liệu quảng bá môn học/học phần, bản tin	Phòng Đào tạo	Toại, Ngọc		
43	H2.02.02.05	- Trang thông tin điện tử của trường/khoa	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.01.04
44	H2.02.02.06	- Biên bản họp/ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng đề cương các môn học/học phần	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		

45	H2.02.02.07	- Biên bản họp/tài liệu liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/học phần	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
46	H2.02.02.08	Báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh chất lượng liên quan đến môn học/học phần	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	
47	H2.02.03.01	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
48	H2.02.03.02	- Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được phê duyệt	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.02.01
49	H2.02.03.03	- Quyết định ban hành chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.02
50	H2.02.03.04	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường công bố bản CTĐT và đề cương các học phần.	Website nhà trường	Lê Tuyết		
51	H2.02.03.05	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
52	H2.02.03.06	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên về khả năng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương môn học/học phần	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo - Thành viên Hội đồng phụ trách: Phan Thị Nguyệt Anh; Lê Thị Tuyết			Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
53	H3.03.01.01	- Chương trình chi tiết và chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		Chưa có
54	H3.03.01.02	- Kế hoạch giảng dạy và kế hoạch đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
55	H3.03.01.03	- Ma trận kỹ năng	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	H1.01.01.04
56	H3.03.01.04	- Chương trình chi tiết, giáo án hoặc đề cương bài giảng, sổ dự giờ của giáo viên	Khoa Sư phạm		Giáo viên	
57	H3.03.01.05	- Bản mô tả chuẩn đầu ra	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	H1.01.01.04
58	H3.03.01.06	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp) về chương trình dạy học	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	

59	H3.03.01.07	- Các biên bản họp/tài liệu liên quan tới hoạt động xây dựng chương trình dạy học	Phòng Đào tạo	Diệu		
60	H3.03.01.08	- Biên bản và tài liệu thẩm định về CTĐT và đề cương học phần/môn học.	Phòng Đào tạo	Diệu		
61	H3.03.01.09	- Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh chất lượng CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	H1.01.01.12
62	H3.03.02.01	- CTDH, bản mô tả môn học/học phần	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H3.03.01.01
63	H3.03.02.02	- Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khoá học.	Phòng Đào tạo	Toại, Ngọc		
64	H3.03.02.03	- Kế hoạch giảng dạy và kế hoạch đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H3.03.01.02
65	H3.03.02.04	- Ma trận kỹ năng	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	H1.01.01.04
66	H3.03.02.05	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp) về chương trình dạy học	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	H3.03.01.06
67	H3.03.02.06	- Các biên bản họp/tài liệu liên quan tới hoạt động xây dựng chương trình dạy học	Phòng Đào tạo	Diệu		H3.03.01.07
68	H3.03.02.07	- Biên bản và tài liệu thẩm định về CTĐT và đề cương học phần/môn học.	Phòng Đào tạo	Diệu		H3.03.01.08
69	H3.03.02.08	- Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh chất lượng CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	H1.01.01.12
70	H3.03.03.01	- CTDH, bản mô tả môn học/học phần	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H3.03.01.01
71	H3.03.03.02	- Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khoá học.	Phòng Đào tạo	Toại, Ngọc		H3.03.02.02
72	H3.03.03.03	- Kế hoạch giảng dạy và kế hoạch đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H3.03.01.02
73	H3.03.03.04	- Ma trận kỹ năng	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	H1.01.01.04
74	H3.03.03.05	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp) về chương trình dạy học	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	H3.03.01.06

75	H3.03.03.06	- Trang thông tin điện tử của trường/khoa	Website Trường	Diệu		H2.02.01.04
76	H3.03.03.07	- Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH.	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
77	H3.03.03.08	- Biên bản và tài liệu thẩm định về CTĐT và đề cương học phần/môn học.	Phòng Đào tạo	Diệu		H3.03.01.08
78	H3.03.03.09	- Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh chất lượng CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Dương Tuyết	Duy	H1.01.01.12
79	H3.03.03.10	- Văn bản của Bộ GD&ĐT quy định/hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH.	Bộ GD&ĐT	Lê Tuyết		
	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học - Thành viên Hội đồng phụ trách: Phan Thị Nguyệt Anh; Lê Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
80	H4.04.01.01	- Kế hoạch chiến lược của nhà trường				H1.01.01.01
81	H4.04.01.02	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường công khai mục tiêu giáo dục.	Website nhà trường	Lê Tuyết		
82	H4.04.01.03	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên (nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp) về mục tiêu giáo dục.	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
83	H4.04.01.04	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.03.05
84	H4.04.02.01	- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo	Khoa Sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	H1.01.01.04
85	H4.04.02.02	- Báo cáo học tập của giáo viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết	Khoa Sư phạm	
86	H4.04.02.03	- Các thoả thuận hợp tác/các biên bản ghi nhớ/các sinh hoạt cộng đồng	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
87	H4.04.02.04	- Báo cáo thực tập, kiến tập	Khoa Sư phạm			

88	H4.04.02.05	- Bảng tổng hợp kết quả giáo dục của NH của chu kỳ đánh giá.	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
89	H4.04.02.06	- Các quyết định thành lập các đoàn thực hành, thực tập.	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
90	H4.04.02.07	- Địa chỉ đường dẫn (link) cổng thông tin học tập trực tuyến	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
91	H4.04.02.08	.- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
92	H4.04.02.09	- Kế hoạch, báo cáo kết quả hội thảo trao đổi sáng kiến, kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CDR	Khoa Sư phạm			
93	H4.04.03.01	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
94	H4.04.03.02	- Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn và dự giờ	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		Lưu ở Khoa
95	H4.04.03.03	- Bảng tổng hợp kết quả giáo dục của NH của chu kỳ đánh giá.	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H4.04.02.05
96	H4.04.03.04	- Báo cáo tổng hợp về đánh giá GV của chu kỳ đánh giá (kèm theo phiếu đánh giá)	Phòng Đào tạo	Ánh		
97	H4.04.03.05	- Các báo cáo chuyên đề, đề tài, sáng kiến kinh nghiệm về hoạt động dạy học/đổi mới phương pháp giảng dạy.	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
98	H4.04.03.06	- Báo cáo thực tập, kiến tập	Khoa Sư phạm			H4.04.02.04
99	H4.04.03.07	- Các thỏa thuận hợp tác/các biên bản ghi nhớ/các sinh hoạt cộng đồng	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H4.04.02.03
100	H4.04.03.08	- Địa chỉ đường dẫn (link) cổng thông tin học tập trực tuyến	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H4.04.02.07

101	H4.04.03.09	- Báo cáo tổng hợp về việc thực hiện Kế hoạch bồi dưỡng phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp GV mầm non và GV CSGD phổ thông cho NH.	Khoa Sư phạm			
102	H4.04.03.10	- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của NH về hiệu quả/chất lượng của các hoạt động dạy và học	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
103	H4.04.03.11	- Nguồn tư liệu, sách báo, phim ảnh phục vụ hoạt động dạy và học	Khoa Sư phạm			
	Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và hỗ trợ người học - Thành viên Hội đồng phụ trách: Ngô Đăng Thanh; Lê Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
104	H5.05.01.01	- Đề án tuyển sinh hằng năm	Phòng Đào tạo	Toại		
105	H5.05.01.02	- Báo cáo kết quả tuyển sinh.	Phòng Đào tạo	Toại		
106	H5.05.01.03	- Các thông báo/kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, và địa chỉ đường dẫn (link) trang thông tin điện tử của trường của chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Toại		
107	H5.05.01.04	- Minh chứng về việc Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hằng năm	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	H1.01.01.05
108	H5.05.01.05	- Dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	H1.01.01.05
109	H5.05.02.01	- CTDH, CTĐT và bản mô tả môn học/học phần	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	H3.03.01.01
110	H5.05.02.02	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	H2.02.03.05
111	H5.05.02.03	- Địa chỉ đường dẫn (link) website có đề cập đến thông tin về ngành học, CTĐT, CTDH, đề cương môn học hoặc học phần	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	
112	H5.05.02.04	.- Tài liệu chính huấn đầu khóa (kế hoạch, tài liệu, báo cáo kết quả).	Phòng HSSV	CT Hiệp		

113	H5.05.02.05	- Các đường dẫn (link) nhóm lớp trên các trang mạng xã hội (facebook, zalo...) địa chỉ email chung của lớp.	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	
114	H5.05.02.06	- Tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khoá học.	Phòng Đào tạo	Toại		H2.02.02.04
115	H5.05.02.07	- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của NH và NH đã tốt nghiệp	Khoa Sư phạm			
116	H5.05.03.01	- Đề án tuyển sinh các năm của chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Toại		
117	H5.05.03.02	- Quy chế tuyển sinh, thông báo hướng dẫn, các quyết định liên quan đến chính sách...	Phòng CT HSSV	Hoàng		
118	H5.05.03.03	.- Báo cáo kết quả thanh tra tuyển sinh	Phòng Đào tạo	Toại	Biện	
119	H5.05.03.04	- Danh sách NH là đối tượng ưu tiên.	Phòng CT HSSV	Hoàng		
120	H5.05.03.05	- Báo cáo tổng kết khoá học	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
121	H5.05.03.06	- Các thông báo, chương trình tặng quà cho học sinh.	Phòng CT HSSV	Hoàng		
122	H5.05.03.07	- Đường dẫn (link) website của trường công bố các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với NH thuộc đối tượng ưu tiên.	Website nhà trường	Hoàng		
123	H5.05.03.08	- Kế hoạch tư vấn tuyển sinh THPT	Phòng Đào tạo	Toại		
124	H5.05.03.09	- Kế hoạch chính đồn đầu khoá	Phòng Đào tạo		Lê Tuyết	
125	H5.05.04.01	- Danh sách NH được miễn học phí, được xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội	Phòng CT HSSV	Hoàng		
126	H5.05.04.02	- Các văn bản tài liệu quy định, kế hoạch, tổng kết hoạt động, phổ biến quy định về miễn học phí, chính sách ưu tiên, trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội cho NH	Phòng CT HSSV	Hoàng		
127	H5.05.04.03	.- Các chương trình hỗ trợ, trợ cấp xã hội cho NH	Phòng CT HSSV	Hoàng		H5.05.04.02

128	H5.05.04.04	.- Đường dẫn (link) website của trường công bố các quy định về miễn học phí, quy định về các chính sách ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội	Phòng HSSV	CT	Hoàng		
129	H5.05.04.05	.- Các ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý cấp trên và kết luận của kiểm toán, thanh tra, kiểm tra tài chính về việc thực hiện các chính sách cấp học bổng, trợ cấp xã hội cho NH của trường	Phòng TC - HC		Phòng CT HSSV	Phòng TC - HC	
130	H5.05.05.01	.- Danh sách, quyết định thành lập các câu lạc bộ, hội, nhóm (như đội văn nghệ, thể thao...)	Phòng HSSV	CT	Hoàng		
131	H5.05.05.02	.- Kế hoạch tham quan đồn Ngọc Côn vv, ngoại khóa, đầu khóa tại Định Hóa, Thi tài năng học hssv, thi hội thao ngày hssv...	Phòng HSSV	CT	Thanh		
132	H5.05.05.03	.- Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với trường trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng	Phòng Đào tạo		Hoàng	Lê Tuyết	
133	H5.05.05.04	.- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	Phòng TTrKT&ĐBCL		Hoàng	Vi Thu	
134	H5.05.05.05	.- Kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian đánh giá	Khoa Sư phạm		Tuyết	Nguyệt Anh	
135	H5.05.05.06	.- Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá, khu cho NH luyện tập thể dục thể thao	Phòng HSSV	CT	Thanh		
136	H5.05.05.07	.- Dữ liệu về y tế học đường	Phòng HSSV	CT	Lan		
137	H5.05.05.08	.- Nội quy ký túc xá, nội quy thư viện, phòng học...	Phòng HSSV	CT	Thanh		

138	H5.05.05.09	.- Biên bản kiểm tra/nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm	Phòng CT HSSV	Hùng	Dương, Lan	
139	H5.05.05.10	.- Kế hoạch văn nghệ, thể thao	Phòng CT HSSV	Hùng, Hoàng		
140	H5.05.05.11	.- Văn bản công nhận đơn vị văn hóa	Ban giám hiệu	Hiệp		
141	H5.05.05.12	.- Tổ chức công đoàn và các câu lạc bộ hoạt động ngoại khóa dành cho NH	Phòng CT HSSV	Hoàng		H5.05.05.01
142	H5.05.05.13	.- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá, phản hồi của NH và NH đã tốt nghiệp về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong trường	Khoa Sư phạm	Tuyết	Nguyệt Anh	
143	H5.05.06.01	.- Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá, khu cho NH luyện tập thể dục thể thao	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
144	H5.05.06.02	Dữ liệu về y tế học đường	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
145	H5.05.06.03	Nội quy ký túc xá, nội quy thông tin thư viện	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
146	H5.05.06.04	Biên bản kiểm tra/nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
147	H5.05.06.05	Kế hoạch văn nghệ, thể thao	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
148	H5.05.06.06	Văn bản công nhận đơn vị văn hóa	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		
149	H5.05.06.07	Tổ chức công đoàn và các câu lạc bộ hoạt động ngoại khóa dành cho NH	Phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV		

150	H5.05.06.08	Ý kiến đánh giá, phản hồi của NH và NH đã tốt nghiệp về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong trường	Phòng TTrKT&ĐBCL	Phòng CT HSSV		
	Tiêu chuẩn 6: Đánh giá kết quả học tập của người học - Thành viên Hội đồng phụ trách: Lê Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
151	H6.06.01.01	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
152	H6.06.01.02	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
153	H6.06.01.03	.- Phụ lục của quy chế thi	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
154	H6.06.01.04	.- Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
155	H6.06.01.05	.- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá, phản hồi của GV, NH và NH đã tốt nghiệp	Phòng TTrKT&ĐBCL, Khoa sư phạm	Vi Thu	Khoa Sư phạm	
156	H6.06.02.01	.- Quy chế đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
157	H6.06.02.02	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
158	H6.06.02.03	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
159	H6.06.02.04	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.03.05
160	H6.06.02.05	- Đường dẫn (link) website của trường công bố về quy chế thi kiểm tra đánh giá, công nhận tốt nghiệp	Website nhà trường	Vi Thu		
161	H6.06.02.06	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03

162	H6.06.02.07	- Đường dẫn (link) website của trường công bố về quy chế thi kiểm tra đánh giá, công nhận tốt nghiệp và kế hoạch chính huấn đầu khoá	Phòng TTrKT&ĐBCL, Phòng Đào tạo	Vi Thu	Lê Tuyết	
163	H6.06.02.08	.- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá, phản hồi của GV, NH và NH đã tốt nghiệp	Phòng TTrKT&ĐBCL, Khoa sư phạm	Vi Thu	Khoa Sư phạm	H6.06.01.05
164	H6.06.03.01	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
165	H6.06.03.02	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
166	H6.06.03.03	.- Quyết định ban hành ngân hàng đề thi	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
167	H6.06.03.04	- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H1.01.01.03
168	H6.06.03.05	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.03.05
169	H6.06.03.06	- Địa chỉ đường dẫn (link) Website của Trường	Website Trường	Diệu		H2.02.01.04
170	H6.06.03.07	.- Báo cáo công tác khảo thí / báo cáo của phòng Thanh tra khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
171	H6.06.03.08	- Báo cáo công tác khảo thí	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.03.07
172	H6.06.03.09	.- Dữ liệu về kết quả chấm thi, phúc khảo, phúc tra bài thi/kiểm tra	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	
173	H6.06.03.10	.- Báo cáo kết quả học tập toàn khóa	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H5.05.03.05
174	H6.06.03.11	.- Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá, phản hồi của GV, NH và NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý về quy chế thi kiểm tra, đánh giá công nhận tốt nghiệp	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	
175	H6.06.04.01	.- Các tài liệu lưu trữ kết quả đánh giá của NH	Phòng Đào tạo	Tùng, Tuyết		
176	H6.06.04.02	.- Kết quả đánh giá NH trong chu kỳ đánh giá	Phòng Đào tạo	Tùng, Tuyết		

177	H6.06.04.03	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
178	H6.06.04.04	.- Báo cáo kết quả học tập toàn khóa	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H5.05.03.05
179	H6.06.04.05	.- Báo cáo kết quả tổng hợp kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
180	H6.06.04.06	.- Địa chỉ đường dẫn (link) website của nhà trường công bố kết quả đánh giá, cùng các bản điểm	Phòng Đào tạo	Tùng		
181	H6.06.05.01	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
182	H6.06.05.02	- Sổ tay sinh viên	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H2.02.03.05
183	H6.06.05.03	.- Địa chỉ đường dẫn (link) website của trường/khoa có thông tin về việc khiếu nại	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
184	H6.06.05.04	.- Sổ theo dõi của ban thanh tra đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Tuyết	Biện	
185	H6.06.05.05	.- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên - Thành viên Hội đồng phụ trách: Nguyễn Xuân Huệ; Lê Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
186	H7.07.01.01	- Sơ đồ tổ chức của Trường	Phòng TC - HC			
187	H7.07.01.02	.- Phân công nhiệm vụ, quyền hạn của CBQL các cấp chịu trách nhiệm về chương trình	Phòng Đào tạo, Khoa sư phạm		Tuyết, Nguyệt Anh	
188	H7.07.01.03	.- Quyết định, văn bằng/chứng chỉ/danh sách các khóa bồi dưỡng cho CBQL	Phòng TC - HC			
189	H7.07.01.04	.- Hồ sơ, lý lịch trích ngang của các CBQL	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		

190	H7.07.01.05	.- Hồ sơ về các đơn thư khiếu nại tố cáo và các văn bản phản ánh của NH, GV có liên quan đến CBQL	Phòng TTrKT&ĐBCL		Biện	
191	H7.07.01.06	.- Đề án vị trí việc làm/bản mô tả công việc của CBQL	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
192	H7.07.01.07	.- Các bản TĐG, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại hằng năm; kết quả đánh giá đội ngũ CBQL hằng năm	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
193	H7.07.01.08	.- Báo cáo hằng năm về việc thực hiện Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
194	H7.07.02.01	.- Lý lịch của viên chức giảng dạy ngành sư phạm	Phòng TC - HC	Ngọc Hà	Khoa Sư phạm	
195	H7.07.02.02	.- Các quyết định cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
196	H7.07.02.03	.- Các bản TĐG, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại hằng năm; kết quả đánh giá đội ngũ viên chức giảng dạy ngành sư phạm	Phòng TC - HC, Đào tạo	Ngọc Hà, Lê Tuyết	Khoa Sư phạm	
197	H7.07.02.04	.- Danh sách GV cơ hữu và thỉnh giảng theo các môn học của CTĐT	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
198	H7.07.02.05	.- Số lượng GV/từng môn học	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
199	H7.07.02.06	.- Địa chỉ đường dẫn (link) website của nhà trường giới thiệu về đội ngũ GV	Phòng Đào tạo			
200	H7.07.03.01	.- Danh sách đội ngũ GV của CTĐT	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
201	H7.07.03.02	.- Hồ sơ năng lực giáo viên	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
202	H7.07.03.03	.- Đề án vị trí việc làm/bản mô tả công việc của giáo viên	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
203	H7.07.03.04	.- Hồ sơ năng lực giáo viên	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	H7.07.03.02
204	H7.07.03.05	.- Bảng thống kê các hoạt động NCKH hằng năm của đội ngũ giáo viên	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	

205	H7.07.03.06	.- Danh sách viên chức giảng dạy khối sư phạm được khen thưởng, đề bạt, bổ nhiệm hoặc bị kỷ luật hằng năm	Phòng TC - HC	Ngọc Hà	Khoa Sư phạm	
206	H7.07.03.07	.- Kết quả đánh giá, phân loại GV hằng năm	Phòng Đào tạo			H7.07.02.03
207	H7.07.03.08	- Bản nhận xét, đánh giá trình độ và năng lực/đánh giá mức độ hoàn thành công việc hằng năm của giáo viên	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
208	H7.07.03.09	.- Kế hoạch bài giảng cá nhân của GV	Khoa Sư phạm		Phòng Đào tạo	
209	H7.07.03.10	.- Các văn bản nghiệm thu chương trình kế hoạch bài giảng, giáo trình, tài liệu giảng dạy	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	
210	H7.07.04.01	- Bản nhận xét/đánh giá trình độ/năng lực hằng năm của GV	Phòng Đào tạo		Khoa Sư phạm	H7.07.03.08
211	H7.07.04.02	.- Đề án vị trí việc làm/bản mô tả công việc của giáo viên	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		H7.07.03.03
212	H7.07.04.03	.- Kết quả đánh giá, phân loại GV hằng năm	Phòng Đào tạo			H7.07.02.03
213	H7.07.04.04	.- Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của về GV	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu	Khoa Sư phạm	
214	H7.07.04.05	.- Danh sách viên chức giảng dạy ngành sư phạm được khen thưởng, đề bạt, bổ nhiệm hoặc bị kỷ luật hằng năm	Phòng TC - HC			H7.07.03.06
215	H7.07.04.06	.- Danh sách GV được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
216	H7.07.04.07	.- Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV	Phòng Đào tạo			
217	H7.07.04.08	.- Các quyết định cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		H7.07.02.02
218	H7.07.04.09	.- Bảng thống kê các hoạt động NCKH hằng năm của đội ngũ giáo viên	Phòng Đào tạo			H7.07.03.05

219	H7.07.04.10	.- Các văn bản quy định về hỗ trợ tạo điều kiện giảng dạy, NCKH, hướng dẫn thực tập sư phạm	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
220	H7.07.05.01	.- Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên.	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
221	H7.07.05.02	.- Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ (thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm).	Phòng TC - HC	Ngọc Hà		
222	H7.07.05.03	.- Kết quả đánh giá viên chức đối với đội ngũ nhân viên phục vụ.	Phòng TC - HC			
223	H7.07.05.04	.- Văn bằng chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ của các nhân viên	Phòng TC - HC			
224	H7.07.05.05	.- Các kết quả bình bầu về thi đua khen thưởng của nhân viên hằng năm	Phòng TC - HC			
225	H7.07.05.06	.- Đề án vị trí việc làm của từng vị trí nhân viên phục vụ.	Phòng TC - HC			
226	H7.07.05.07	.- Kế hoạch đánh giá viên chức cuối năm	Phòng TC - HC			
227	H7.07.05.08	.- Kết quả đánh giá viên chức đối với đội ngũ nhân viên phục vụ.	Phòng TC - HC			H7.07.05.03
228	H7.07.05.09	.- Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên	Phòng TC - HC			
229	H7.07.05.10	.- Các thông báo/bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Phòng TC - HC			
230	H7.07.05.11	.- Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; các văn bằng chứng chỉ của nhân viên được cử đi học	Phòng TC - HC			
231	H7.07.06.01	.- Hệ thống các văn bản, các quy chế về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, người lao động	Phòng TC - HC			
232	H7.07.06.02	.- Các kế hoạch/quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CBQL, GV và nhân viên	Phòng TC - HC			
233	H7.07.06.03	. - Hồ sơ của đội ngũ CBQL, GV và nhân viên	Phòng TC - HC			

234	H7.07.06.04	.- Hệ thống các văn bản, các quy chế về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, người lao động	Phòng TC - HC			H7.07.06.01
235	H7.07.06.05	.- Địa chỉ đường dẫn (link) website của nhà trường công bố thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CBQL, GV và nhân viên	Phòng TC - HC			
236	H7.07.06.06	.- Danh sách cán bộ quản lý, GV và nhân viên được bổ nhiệm, điều chuyển trong 5 năm của chu kỳ đánh giá	Phòng TC - HC			
237	H7.07.06.07	.- Kết quả giải quyết khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ quản lý, GV và nhân viên	Phòng TC - HC		Biện	
Tiêu chuẩn 8: Cơ sở vật chất và trang thiết bị - Thành viên hội đồng phụ trách: Lê Thị Minh Hạnh; Dương Thị Tuyết			Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
238	H8.08.01.01	.- Sơ đồ hệ thống phòng chức năng, phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành	Phòng TC - HC	Tuấn		
239	H8.08.01.02	.- Phương án sử dụng tài sản	Phòng TC - HC	Tuấn		
240	H8.08.01.03	.- Kế hoạch đào tạo và giảng dạy gắn với việc sử dụng hệ thống phòng chức năng	Phòng TC - HC	Hồng Hạnh	Điều	
241	H8.08.01.04	.- Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, ...; sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, ...	Phòng TC - HC	Hồng Hạnh		
242	H8.08.01.05	.- Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị	Phòng TC - HC	Hương		
243	H8.08.01.06	.- Thống kê diện tích phòng chức năng, phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích/NH của trường/CTĐT	Phòng TC - HC		Phòng Đào tạo	

244	H8.08.01.07	.- Báo cáo tổng kết năm học	Phòng TC - HC		Phòng Đào tạo	
245	H8.08.01.08	.- Đề xuất mua sắm trang thiết bị	Phòng TC - HC	Hương		
246	H8.08.02.01	.- Sơ đồ bố trí thư viện	Phòng CT HSSV	Liên		
247	H8.08.02.02	.- Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT	Phòng CT HSSV	Liên		
248	H8.08.02.03	.- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo			H1.01.01.03
249	H8.08.02.04	.- Nội quy thư viện, sổ mượn tài liệu	Phòng CT HSSV	Liên		
250	H8.08.02.05	.- Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện	Phòng TC - HC	Hương		
251	H8.08.02.06	. - Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá	Phòng CT HSSV	Liên		
252	H8.08.02.07	. - Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	Phòng CT HSSV	Liên		
253	H8.08.03.01	. - Thống kê thiết bị, đồ dùng dạy học và thống kê hệ thống công nghệ thông tin		Tuấn		
254	H8.08.03.02	.- Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử	Phòng TC - HC	Hồng Hạnh		H8.08.01.04
255	H8.08.03.03	. - Các văn bản đề xuất nhu cầu; các kế hoạch, dự toán, hóa đơn thanh quyết toán các khoản đầu tư cho hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học công nghệ thông tin	Phòng TC - HC	Hương		
256	H8.08.03.04	.- Sổ sách theo dõi việc sử dụng và việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các thiết bị, đồ dùng dạy học	Phòng TC - HC	Tuấn	Khoa Sư phạm	

257	H8.08.03.05	. - Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của các thiết bị, đồ dùng dạy học và hệ thống CNTT	Phòng TC - HC	Tuấn	Khoa Sư phạm	
258	H8.08.03.06	. - Biên bản kiểm kê tài sản của Khoa Sư phạm	Khoa Sư phạm			
259	H8.08.03.07	. - Bảng phân công nhiệm vụ người phụ trách hệ thống thiết bị, đồ dùng dạy học và CNTT	Phòng TC - HC		Khoa Sư phạm	
260	H8.08.04.01	. - Thông Báo quy định áp dụng các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn	Phòng TC - HC			
261	H8.08.04.02	. - Báo cáo kết quả tập huấn, diễn tập về phòng cháy chữa cháy và các tai nạn lao động...	Phòng TC - HC	Dương		
262	H8.08.04.03	. - Báo cáo tổng kết năm học	Phòng TC - HC		Phòng Đào tạo	H8.08.01.07
263	H8.08.04.04	. - Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn	Phòng TC - HC	Vi Thu	Phòng TTrKT&ĐBCL	
	Tiêu chuẩn 9: Bảo đảm và nâng cao chất lượng - Thành viên hội đồng phụ trách: Lê Văn Nhã; Lê Thị Tuyết; Dương Thị Tuyết		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
264	H9.09.01.01	. - Các quyết định, kế hoạch, quy chế chi tiêu nội bộ	Phòng TC - HC			
265	H9.09.01.02	. - Kế hoạch chiến lược, sổ tay đảm bảo chất lượng	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		
266	H9.09.01.03	. - Kế hoạch triển khai hoạt động bảo đảm chất lượng CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		
267	H9.09.01.04	. - QĐ thành lập Phòng TTrKT&ĐBCL	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		
268	H9.09.01.05	. - Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TTrKT&ĐBCL	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		
269	H9.09.01.06	. - Quyết định cử đ/c Nương, Thủy đi tập huấn ở Hải Phòng, cử đ/c Nhã học chứng chỉ nghiệp vụ kiểm	Phòng TC - HC	Nương, Nhã		

		định viên				
270	H9.09.01.07	- Các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh chất lượng CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		H1.01.01.12
271	H9.09.01.08	.- Quyết định của trường về việc thành lập Hội đồng TĐG; kế hoạch TĐG; biên bản họp liên quan đến quá trình TĐG cấp trường và cấp khoa	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		
272	H9.09.02.01	.- Quy chế đào tạo	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết		H6.06.02.01
273	H9.09.02.02	.- Các kế hoạch, báo cáo hằng năm, hình ảnh minh chứng trường/khoa có tổ chức các hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm cho NH	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
274	H9.09.02.03	.- Danh sách kèm giấy chứng nhận trường đạt chuẩn quốc gia hoặc đạt KĐCLGD của các CSGD mầm non, phổ thông phối hợp/liên kết với trường/khoa trong việc hỗ trợ NH thực tập và kiến tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
275	H9.09.02.04	.- Quyết định thành lập các đoàn kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm cho NH	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng TC-HC	
276	H9.09.03.01	.- Các đề cương, kế hoạch thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	H9.09.02.02
277	H9.09.03.02	.- Các báo cáo/biên bản tổng kết, đánh giá các đợt kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	
278	H9.09.03.03	.- Kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	
279	H9.09.03.04	.- Các văn bản ý kiến phản hồi từ cơ sở, người thực tập, người hướng dẫn kiến tập sư phạm, thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	
280	H9.09.03.05	.- Các kế hoạch, báo cáo hằng năm, hình ảnh minh chứng trường/khoa có tổ chức các hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm cho NH	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	H9.09.02.02

281	H9.09.03.06	.- - Kế hoạch rà soát, quy trình khảo sát và cải tiến các hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	H9.09.03.03
282	H9.09.03.07	.- Thông tin về kết quả cải tiến các hoạt động kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết	Phòng Đào tạo	
283	H9.09.04.01	.- Quy chế thi kiểm tra đánh giá công nhận tốt nghiệp, quy chế đào tạo	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.01
284	H9.09.04.02	.- Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H6.06.01.04
285	H9.09.04.03	- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo	Khoa Sư phạm	Nương	Dương Tuyết	H1.01.01.04
286	H9.09.04.04	.- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		H4.04.02.08
287	H9.09.04.05	- Kế hoạch, báo cáo kết quả hội thảo trao đổi sáng kiến, kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CĐR	Khoa Sư phạm			H4.04.02.09
288	H9.09.05.01	.- Văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết, Dương Tuyết	Liên, Hồng Hạnh	
289	H9.09.05.02	.- Dữ liệu đánh giá, kết quả khảo sát/đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết, Dương Tuyết	Liên, Hồng Hạnh	
290	H9.09.05.03	.- Các biên bản/kết luận/quyết định/hóa đơn chứng từ liên quan đến cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết, Dương Tuyết	Liên, Hồng Hạnh	
291	H9.09.05.04	.- Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác	Phòng Đào tạo	Lê Tuyết, Dương Tuyết	Liên, Hồng Hạnh	
292	H9.09.06.01	.- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường CĐBK (phần nội dung về chức năng nhiệm vụ của Phòng TTrKT&ĐBCL)	Phòng TTrKT&ĐBCL	Duy		

293	H9.09.06.02	.- Các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
294	H9.09.06.03	.- Các báo cáo tổng hợp ý kiến của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý) trong việc xây dựng và phát triển CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
295	H9.09.06.04	.- Đề cương chi tiết chương trình đào tạo	Phòng Đào tạo			H1.01.01.03
296	H9.09.06.05	- Chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành	Bộ GD&ĐT	Diệu		H1.01.02.05
297	H9.09.06.06	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.02.06
298	H9.09.06.07	.- Sổ ghi chép nội dung các cuộc họp chuyên môn thiết kế và phát triển CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		
299	H9.09.07.01	- Chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành	Bộ GD&ĐT	Diệu		H1.01.02.05
300	H9.09.07.02	.- Báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT	Phòng TTrKT&ĐBCL	Vi Thu		
301	H9.09.07.03	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.02.06
302	H9.09.07.04	- Biên bản họp tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT	Khoa Sư phạm	Dương Tuyết		H1.01.02.06
	Tiêu chuẩn 10: Kết quả đầu ra - Thành viên Hội đồng phụ trách: Ngô Đăng Thanh		Nơi ban hành	Cá nhân chịu trách nhiệm thu thập/ thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp / thực hiện	Minh chứng dùng chung
303	H10.10.01.01	.- Bảng tổng hợp số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH	Phòng CT HSSV			

304	H10.10.01.0 2	.- Thông tin về nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp	Phòng CT HSSV			
305	H10.10.01.0 3	.- Thông tin về việc đối sánh trong/ngoài trường về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp	Phòng CT HSSV			
306	H10.10.02.0 1	.- Phân công nhiệm vụ của phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV			
307	H10.10.02.0 2	.- Báo cáo kết quả "lần vết" của phòng CT HSSV	Phòng CT HSSV			
308	H10.10.02.0 3	.- Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa tìm được việc làm	Phòng CT HSSV			
309	H10.10.02.0 4	.- Dữ liệu đối sánh trong trường, trong nước về tỉ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm	Phòng CT HSSV			
310	H10.10.02.0 5	.- Biên bản làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với trường ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm	Phòng CT HSSV			
311	H10.10.03.0 1	.- Các quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý)	Phòng CT HSSV			
312	H10.10.03.0 2	.- Cơ sở dữ liệu, báo cáo tổng kết khảo sát của từng đối tượng được khảo sát hằng năm	Phòng CT HSSV			
313	H10.10.03.0 3	.- Phiếu đánh giá/dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá/báo cáo thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan	Phòng CT HSSV			

314	H10.10.03.04	.- Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát và kế hoạch rà soát, cải tiến công cụ, quy trình khảo sát và cải tiến chất lượng CTĐT	Phòng CT HSSV			
-----	--------------	---	------------------	--	--	--

